



HƯỚNG TỚI KÌ THI TỐT NGHIỆP THPT 2025
TỔNG ÔN TRỌNG ĐIỂM DẠNG BÀI
ĐỌC ĐIỀN THÔNG BÁO – QUẢNG CÁO
Biên soạn: Cô Vũ Thị Mai Phương

Cô Vũ Thị Mai Phương

Read the following brochure and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 1 to 6.

Protecting Wildlife at Green Haven Nature Reserve

Join us in protecting the breathtaking Green Haven Nature Reserve, home to diverse ecosystems and endangered species. Our (1) _____ focuses on preserving the natural balance of this special place. By involving local communities in reforestation and wildlife monitoring, we ensure that both flora and fauna thrive. Participants engage in activities such as habitat (2) _____ and eco-friendly tourism development. The reserve is home to a(n) (3) _____ of rare and native species, including migratory birds, reptiles, and medicinal plants. Additionally, it provides a safe shelter for deer, foxes, and (4) _____ animals that depend on its rich biodiversity. Our mission is to protect wildlife (5) _____ species size or popularity, ensuring that every creature receives the care it deserves. With your support, we can preserve this valuable ecosystem for future generations. (6) _____ action today and be part of the change!

DỊCH BÀI

Protecting Wildlife at Green Haven Nature Reserve Join us in protecting the breathtaking Green Haven Nature Reserve, home to diverse ecosystems and endangered species. Our unique conservation programme focuses on preserving the natural balance of this special place. By involving local communities in reforestation and wildlife monitoring, we ensure that both flora and fauna thrive. Participants engage in activities such as habitat restoration and eco-friendly tourism development. The reserve is home to a variety of rare and native species, including migratory birds, reptiles, and medicinal plants. Additionally, it provides a safe shelter for deer, foxes, and other animals that depend on its rich biodiversity. Our mission is to protect wildlife irrespective of species size or popularity, ensuring that every creature receives the care it deserves. With your support, we can preserve	Bảo vệ Động vật hoang dã tại Khu bảo tồn thiên nhiên Green Haven Hãy cùng chúng tôi bảo vệ Khu bảo tồn thiên nhiên Green Haven ngoạn mục, nơi có nhiều hệ sinh thái đa dạng và các loài có nguy cơ tuyệt chủng. Chương trình bảo tồn độc đáo của chúng tôi tập trung vào việc duy trì sự cân bằng tự nhiên của địa điểm đặc biệt này. Bằng cách thu hút cộng đồng địa phương tham gia vào hoạt động tái trồng rừng và giám sát động vật hoang dã, chúng tôi đảm bảo rằng cả hệ thực vật và động vật đều phát triển mạnh. Mọi người sẽ tham gia vào các hoạt động như phục hồi môi trường sống và phát triển du lịch thân thiện với môi trường. Khu bảo tồn là nơi sinh sống của nhiều loài bản địa và quý hiếm, bao gồm các loài chim di cư, bò sát và các cây thuốc. Ngoài ra, nơi đây còn là nơi trú ẩn an toàn cho hươu, cáo và các loài động vật khác phụ thuộc vào sự đa dạng sinh học phong phú của nó. Số mệnh của chúng tôi là bảo vệ động vật hoang dã bất kể kích thước hay mức độ phổ biến của loài, đảm bảo rằng mọi sinh vật đều nhận được sự chăm sóc xứng đáng. Với sự hỗ trợ của bạn, chúng tôi có thể bảo tồn hệ sinh thái quý giá
--	--

this valuable ecosystem for future generations.
Take action today and be part of the change!

này cho các thế hệ tương lai. Hãy hành động ngay hôm nay và trở thành một phần của sự thay đổi!

Question 1. A. programme unique conservation
C. unique programme conservation

B. unique conservation programme
D. conservation unique programme

Hướng dẫn giải

Trật tự từ:

- unique /juːˈni:k/ (adj): độc nhất, độc đáo

- conservation /ˌkɒnsəˈveɪʃn/ (n): sự bảo tồn

- programme /ˈprəʊɡræm/ (n): chương trình

- Ta có cụm danh từ ‘conservation programme’ (chương trình bảo tồn) nên tính từ ‘unique’ (độc đáo) cần đứng trước cụm danh từ này để bổ sung ý nghĩa.

Tạm dịch: Our unique conservation programme focuses on preserving the natural balance of this special place.

(Chương trình bảo tồn độc đáo của chúng tôi tập trung vào việc duy trì sự cân bằng tự nhiên của địa điểm đặc biệt này.)

→ **Chọn đáp án B**

Question 2. A. renovation

B. revision

C. restoration

D. refurbishment

Hướng dẫn giải

Kiến thức từ vựng:

A. renovation /ˌrenəˈveɪʃn/ (n): sự cải tạo (toà nhà)

B. revision /rɪˈvɪʒn/ (n): sự sửa đổi

C. restoration /ˌrestəˈreɪʃn/ (n): sự khôi phục

D. refurbishment /ˌrɪːˈfɜːbɪʃmənt/ (n): sự tân trang

- habitat restoration: phục hồi môi trường sống

Tạm dịch: Participants engage in activities such as habitat restoration and eco-friendly tourism development.

(Những người tham gia sẽ tham gia vào các hoạt động như phục hồi môi trường sống và phát triển du lịch thân thiện với môi trường.)

→ **Chọn đáp án C**

Question 3. A. variety

B. amount

C. lack

D. level

Hướng dẫn giải

Cụm từ chỉ số lượng:

A. a variety of + N đếm được số nhiều: đa dạng, nhiều

B. an amount of + N không đếm được: lượng

C. a lack of + N không đếm được/nhiều: thiếu

D. level of + N không đếm được: lượng, mức độ

- Ta thấy danh từ ‘species’ ở dạng danh từ đếm được và để hợp nghĩa, ta chọn ‘variety’.

Tạm dịch: The reserve is home to a variety of rare and native species, including migratory birds, reptiles, and medicinal plants.

(Khu bảo tồn là nơi sinh sống của nhiều loài bản địa và quý hiếm, bao gồm các loài chim di cư, bò sát và các cây thuốc.)

→ **Chọn đáp án A**

Question 4. A. each B. others C. another **D. other**

Hướng dẫn giải

A. each + N đếm được số ít: mỗi

B. others: những cái/người khác

C. another + N đếm được số ít: một cái/người khác

D. other + N đếm được số nhiều/không đếm được: những cái/người khác

- Ta thấy danh từ 'animals' ở dạng danh từ đếm được số nhiều nên ta chọn 'other'.

Tạm dịch: Additionally, it provides a safe shelter for deer, foxes, and other animals that depend on its rich biodiversity.

(Ngoài ra, nơi đây còn là nơi trú ẩn an toàn cho hươu, cáo và các loài động vật khác phụ thuộc vào sự đa dạng sinh học phong phú của nó.)

→ **Chọn đáp án D**

Question 5. A. instead of **B. irrespective of** C. in view of D. on behalf of

Hướng dẫn giải

A. instead of: thay vì

B. irrespective of: bất kể

C. in view of: xét đến

D. on behalf of: thay mặt cho

Tạm dịch: Our mission is to protect wildlife irrespective of species size or popularity, ensuring that every creature receives the care it deserves.

(Sứ mệnh của chúng tôi là bảo vệ động vật hoang dã bất kể kích thước hay mức độ phổ biến của loài, đảm bảo rằng mọi sinh vật đều nhận được sự chăm sóc xứng đáng.)

→ **Chọn đáp án B**

Question 6. A. Make B. Bring C. Lay **D. Take**

Hướng dẫn giải

Collocations: take action: hành động

Tạm dịch: Take action today and be part of the change!

(Hãy hành động ngay hôm nay và trở thành một phần của sự thay đổi!)

→ **Chọn đáp án D**

Read the following press release and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 7 to 12.

City Life: Then and Now" Exhibition Opens Next Week

Step back in time and explore how city life has changed over the years! The new exhibition, "City Life: Then and Now," showcases the (7) _____ of urban living, from past traditions to modern innovation. Visitors will see (8) _____ displays of old photographs, creative artworks, and historical artefacts.

The exhibition offers a (9) _____ of engaging activities, including guided tours and interactive displays. (10) _____ the hard work of historians and artists, much care has been taken to present the contrasts between bustling city streets of the past and the fast-paced digital world we live in today.

Organisers have (11) _____ efforts to ensure the event is accessible and enjoyable for all ages. This unique journey through time promises (12) _____ an inspiring experience.

Join us at the City Museum from January 4 to January 8. Admission is free!

DỊCH BÀI

City Life: Then and Now" Exhibition Opens Next Week

Step back in time and explore how city life has changed over the years! The new exhibition, "City Life: Then and Now," showcases the evolution of urban living, from past traditions to modern innovation.

Visitors will see fascinating displays of old photographs, creative artworks, and historical artefacts.

The exhibition offers a variety of engaging activities, including guided tours and interactive displays. Thanks to the hard work of historians and artists, much care has been taken to present the contrasts between bustling city streets of the past and the fast-paced digital world we live in today.

Organisers have made efforts to ensure the event is accessible and enjoyable for all ages. This unique journey through time promises to be an inspiring experience.

Join us at the City Museum from January 4 to January 8. Admission is free!

Triển lãm "Đời Sống Thành Phố: Xưa và Nay" sẽ mở cửa vào tuần tới

Hãy quay ngược thời gian và khám phá cách đời sống thành phố đã thay đổi qua nhiều năm! Triển lãm mới, "Đời Sống Thành Phố: Xưa và Nay," giới thiệu sự phát triển của đời sống đô thị, từ các truyền thống xưa đến những đổi mới hiện đại. Khách tham quan sẽ được chiêm ngưỡng những tác phẩm trưng bày hấp dẫn gồm các bức ảnh cũ, tác phẩm nghệ thuật sáng tạo, và hiện vật lịch sử.

Triển lãm mang đến một loạt các hoạt động thú vị, bao gồm các chuyến tham quan có hướng dẫn và các trưng bày tương tác. Nhờ vào sự nỗ lực của các nhà sử học và nghệ sĩ, triển lãm đã được chuẩn bị kỹ lưỡng để thể hiện sự đối lập giữa những con phố nhộn nhịp của quá khứ và thế giới số hóa nhanh chóng của ngày nay.

Ban tổ chức đã nỗ lực để đảm bảo sự kiện này phù hợp và thú vị cho mọi lứa tuổi. Hành trình xuyên thời gian độc đáo này hứa hẹn sẽ là một trải nghiệm truyền cảm hứng.

Hãy tham gia cùng chúng tôi tại Bảo tàng Thành phố từ ngày 4 tháng 1 đến ngày 8 tháng 1. Miễn phí vào cửa!

Question 7. A. preparation B. impression **C. evolution** D. celebration

Hướng dẫn giải

Kiến thức từ vựng:

A. preparation /ˌprep.ə'reɪ.ʃən/ (n): sự chuẩn bị

B. impression /ɪm'preʃ.ən/ (n): sự ấn tượng

C. evolution /iː.və'lʊː.ʃən/ (n): sự tiến hóa, phát triển

D. celebration /ˌsel.ə'breɪ.ʃən/ (n): lễ kỷ niệm, sự ăn mừng

Tạm dịch: The new exhibition, "City Life: Then and Now," showcases the evolution of urban living, from past traditions to modern innovation.

(Triển lãm mới, "Đời Sống Thành Phố: Xưa và Nay," giới thiệu sự phát triển của đời sống đô thị, từ các truyền thống xưa đến những đổi mới hiện đại.)

→ **Chọn đáp án C**

Question 8. A. fascinating B. fascinate C. fascinated D. fascination

Hướng dẫn giải

Kiến thức từ loại:

A. fascinating /'fæs.ɪ.neɪ.tɪŋ/ (adj): có tính hấp dẫn, lôi cuốn (chỉ tính chất)

B. fascinate /'fæs.ɪ.neɪt/ (v): mê hoặc, quyến rũ

C. fascinated /'fæs.ɪ.neɪ.tɪd/ (adj): bị cuốn hút, mê hoặc (chỉ cảm giác)

D. fascination /'fæs.ɪ'neɪ.ʃən/ (n): sự mê hoặc, sự quyến rũ

Chỗ trống đứng trước danh từ 'displays' → cần tính từ

Tạm dịch: Visitors will see fascinating displays of old photographs, creative artworks, and historical artefacts.

(Khách tham quan sẽ được chiêm ngưỡng những màn trình bày hấp dẫn của các bức ảnh cũ, tác phẩm nghệ thuật sáng tạo, và hiện vật lịch sử.)

→ **Chọn đáp án A**

Question 9. A. degree B. lack C. variety D. quality

Hướng dẫn giải

Kiến thức về lượng từ:

A. a degree of + N (số ít/không đếm được): mức độ

B. a lack of + N (số nhiều/không đếm được): thiếu

C. a variety of + N (số nhiều): đa dạng, nhiều

D. quality of + N: chất lượng

'engaging activities' là danh từ đếm được số nhiều và dựa vào ngữ nghĩa → dùng 'a variety of'

Tạm dịch: The exhibition offers a variety of engaging activities, including guided tours and interactive displays.

(Triển lãm mang đến một loạt các hoạt động thú vị, bao gồm các chuyến tham quan có hướng dẫn và các trưng bày tương tác.)

→ **Chọn đáp án C**

Question 10. A. Except for B. Thanks to C. In addition to D. Instead of

Hướng dẫn giải

A. Except for: ngoại trừ

B. Thanks to: nhờ vào

C. In addition to: ngoài ra, thêm vào đó

D. Instead of: thay vì

Tạm dịch: Thanks to the hard work of historians and artists, much care has been taken to present the contrasts between bustling city streets of the past and the fast-paced digital world we live in today.

(Nhờ vào sự nỗ lực của các nhà sử học và nghệ sĩ, triển lãm đã được chuẩn bị kỹ lưỡng để thể hiện sự đối lập giữa những con phố nhộn nhịp của quá khứ và thế giới số hóa nhanh chóng của ngày nay.)

→ **Chọn đáp án B**

Question 11. A. taken B. laid C. done D. made

Hướng dẫn giải

Cụm từ (Collocations): make an effort: nỗ lực

Tạm dịch: Organisers have made efforts to ensure the event is accessible and enjoyable for all ages. (Ban tổ chức đã nỗ lực để đảm bảo sự kiện này phù hợp và thú vị cho mọi lứa tuổi.)

→ **Chọn đáp án D**

Question 12. A. to be B. to being C. being D. be

Hướng dẫn giải

Dạng động từ: promise to do something: hứa làm gì

Tạm dịch: This unique journey through time promises to be an inspiring experience. (Hành trình xuyên thời gian độc đáo này hứa hẹn sẽ là một trải nghiệm truyền cảm hứng.)

→ **Chọn đáp án A**

Read the following advertisement and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 13 to 18.

We are looking for a (13) _____ to join our team in the peaceful countryside. Applicants should have some experience (14) _____ farming or gardening. The job involves caring for animals, maintaining fields, and assisting with (15) _____ daily tasks on the farm. This role is ideal for someone who enjoys an active outdoor lifestyle and wants to (16) _____ meaningful work.

The position offers a steady income and a chance to learn new skills in a supportive environment. Accommodation is available on-site for those (17) _____ it.

If you are (18) _____, motivated, and eager to be part of a close-knit community, we would love to hear from you. Apply today to start your rewarding journey with us!

Contact us at 555-3610 to apply or for more information.

DỊCH BÀI

We are looking for a hardworking farm assistant to join our team in the peaceful countryside. Applicants should have some experience of farming or gardening. The job involves caring for animals, maintaining fields, and assisting with other daily tasks on the farm. This role is ideal for someone who enjoys an active outdoor lifestyle and wants to take on meaningful work.

The position offers a steady income and a chance to learn new skills in a supportive environment. Accommodation is available on-site for those needing it.

If you are reliable, motivated, and eager to be part of a close-knit community, we would

Chúng tôi đang tìm kiếm một trợ lý nông trại chăm chỉ để gia nhập đội ngũ tại vùng quê yên bình. Ứng viên cần có một số kinh nghiệm về làm nông hoặc làm vườn. Công việc bao gồm chăm sóc động vật, duy trì đồng ruộng, và hỗ trợ các công việc hàng ngày khác tại nông trại. Vị trí này phù hợp với những người yêu thích lối sống năng động ngoài trời và muốn đảm nhận công việc có ý nghĩa.

Vị trí này mang lại thu nhập ổn định và cơ hội học hỏi các kỹ năng mới trong một môi trường hỗ trợ. Nơi ở có sẵn tại chỗ cho những ai có nhu cầu.

Nếu bạn là người đáng tin cậy, có động lực, và mong muốn trở thành một phần của cộng đồng gắn

love to hear from you. Apply today to start your rewarding journey with us!

Contact us at 555-3610 to apply or for more information.

kết, chúng tôi rất mong được liên lạc với bạn. Nộp đơn ngay hôm nay để bắt đầu hành trình đầy ý nghĩa cùng chúng tôi!

Hãy liên hệ với chúng tôi qua số 555-3610 để nộp đơn hoặc biết thêm thông tin.

- Question 13.** **A.** farm hardworking assistant **B.** hardworking assistant farm
 C. assistant hardworking farm **D.** hardworking farm assistant

Hướng dẫn giải

Kiến thức từ vựng:

- farm /fɑ:m/ (n): nông trại
- assistant /ə'sis.tənt/ (n): trợ lý
- hardworking /'hɑ:d'wɜ:kɪŋ/ (adj): chăm chỉ

Trật tự từ: adj (hardworking) + n-phrase (farm assistant)

Tạm dịch: We are looking for a hardworking farm assistant to join our team in the peaceful countryside. (Chúng tôi đang tìm kiếm một trợ lý nông trại chăm chỉ để gia nhập đội ngũ tại vùng quê yên bình.)

→ **Chọn đáp án D**

- Question 14.** **A.** for **B.** of **C.** at **D.** in

Hướng dẫn giải

Kiến thức về

- Experience in: kinh nghiệm trong làm việc gì/kinh nghiệm trong việc gì
- Experience of: trải nghiệm của cái gì/việc gì; miêu tả kinh nghiệm của một người đối với một tình huống cụ thể.

Câu này nói về yêu cầu kinh nghiệm chuyên môn trong lĩnh vực nông nghiệp hoặc làm vườn, vì vậy giới từ “in” là đáp án đúng.

Tạm dịch: Applicants should have some experience of farming or gardening. (Ứng viên cần có một số kinh nghiệm về làm nông hoặc làm vườn.)

→ **Chọn đáp án D**

- Question 15.** **A.** each **B.** another **C.** other **D.** the others

Hướng dẫn giải

Kiến thức về lượng từ:

- A.** each + N (số ít): mỗi
- B.** another + N (số ít): một cái khác
- C.** other + N (số nhiều/không đếm được): những cái khác/những người khác
- D.** the others: những cái khác/những người khác

Tạm dịch: The job involves caring for animals, maintaining fields, and assisting with other daily tasks on the farm. (Công việc bao gồm chăm sóc động vật, duy trì đồng ruộng, và hỗ trợ các công việc hàng ngày khác tại nông trại.)

→ **Chọn đáp án C**

Question 16. A. bring up B. cut down C. take on D. go over

Hướng dẫn giải

Kiến thức cụm động từ (Phrasal verbs):

A. bring up something: đề cập đến cái gì

B. cut down something: cắt giảm cái gì

C. take on something: đảm nhận cái gì

D. go over something: xem xét lại cái gì

Tạm dịch: This role is ideal for someone who enjoys an active outdoor lifestyle and wants to take on meaningful work. (Vị trí này phù hợp với những người yêu thích lối sống năng động ngoài trời và muốn đảm nhận công việc có ý nghĩa.)

→ **Chọn đáp án C**

Question 17. A. who needs B. needed C. needing D. are needed

Hướng dẫn giải

Rút gọn mệnh đề quan hệ: Mệnh đề quan hệ dạng chủ động rút gọn bằng cách lược bỏ đại từ quan hệ và tobe (nếu có), chuyển V sang V-ing (those who need it → those needing it)

Tạm dịch: Accommodation is available on-site for those needing it.

(Nơi ở có sẵn tại chỗ cho những ai có nhu cầu.)

→ **Chọn đáp án C**

Question 18. A. reliable B. dependent C. curious D. aware

Hướng dẫn giải

Kiến thức từ vựng:

A. reliable /rɪˈlaɪ.ə.bəl/ (adj): đáng tin cậy

B. dependent /dɪˈpen.dənt/ (adj): phụ thuộc

C. curious /ˈkjʊə.ri.əs/ (adj): tò mò

D. aware /əˈweər/ (adj) nhận thức

Tạm dịch: If you are reliable, motivated, and eager to be part of a close-knit community, we would love to hear from you.

(Nếu bạn là người đáng tin cậy, có động lực, và mong muốn trở thành một phần của cộng đồng gắn kết, chúng tôi rất mong được liên lạc với bạn.)

→ **Chọn đáp án A**

Read the following article and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 19 to 24.

Exploring the Charm of Traditional Markets

A traditional market, filled with life and colour, is a place offering a glimpse into local culture. (19) _____ stall, selling fresh produce or handmade crafts, tells a unique story. These markets provide a wide (20) _____ of goods, including fruits, spices, clothes, and even souvenirs.

Traditional markets are vital for communities that depend (21) _____ them for daily necessities and social connections. However, with the rise of modern supermarkets, these markets face the risk of (22) _____. People often forget the charm of bargaining and the personal touch (23) _____ by sellers.

Visiting a traditional market is a delightful experience. You can enjoy the lively atmosphere while supporting small businesses. By keeping these markets alive, we preserve not only a way of shopping but also a (24) _____. Let's cherish traditional markets before they fade away.

DỊCH BÀI**Exploring the Charm of Traditional Markets**

A traditional market, filled with life and colour, is a place offering a glimpse into local culture. Each stall, selling fresh produce or handmade crafts, tells a unique story. These markets provide a wide range of goods, including fruits, spices, clothes, and even souvenirs.

Traditional markets are vital for communities that depend on them for daily necessities and social connections. However, with the rise of modern supermarkets, these markets face the risk of dying out. People often forget the charm of bargaining and the personal touch offered by sellers.

Visiting a traditional market is a delightful experience. You can enjoy the lively atmosphere while supporting small businesses. By keeping these markets alive, we preserve not only a way of shopping but also a rich cultural heritage. Let's cherish traditional markets before they fade away.

Khám phá sự hấp dẫn của các khu chợ truyền thống

Chợ truyền thống, tràn ngập sức sống và màu sắc, là nơi mang lại cái nhìn thoáng qua về văn hóa địa phương. Mỗi gian hàng, bán thực phẩm tươi hoặc đồ thủ công, đều kể nên một câu chuyện độc đáo. Những khu chợ này cung cấp một phạm vi đa dạng hàng hóa, bao gồm trái cây, gia vị, quần áo và thậm chí cả đồ lưu niệm.

Chợ truyền thống rất quan trọng đối với các cộng đồng phụ thuộc vào chúng để đáp ứng các nhu cầu hàng ngày và gắn kết xã hội. Tuy nhiên, với sự phát triển của các siêu thị hiện đại, những khu chợ này đang đối mặt với nguy cơ biến mất dần. Mọi người thường quên đi sức hút của việc mặc cả và sự gần gũi được mang lại bởi những người bán hàng.

Việc đi chợ truyền thống là một trải nghiệm thú vị. Bạn có thể tận hưởng bầu không khí sôi động trong khi ủng hộ các doanh nghiệp nhỏ. Bằng cách giữ cho những khu chợ này tồn tại, chúng ta không chỉ bảo tồn một cách thức mua sắm mà còn cả một di sản văn hóa phong phú. Hãy trân trọng những khu chợ truyền thống trước khi chúng biến mất.

Question 19. A. Several **B. Each** C. Others D. A few

Hướng dẫn giải**Kiến thức về lượng từ:**

A. several + N (số nhiều): một số

B. each + N (số ít): mỗi

C. others: những cái khác / những người khác
'stall' là danh từ đếm được số ít → dùng 'each'.

D. a few + N (số nhiều): một vài

Tạm dịch: Each stall, selling fresh produce or handmade crafts, tells a unique story.

(Mỗi gian hàng, bán thực phẩm tươi sống hoặc đồ thủ công, đều kể một câu chuyện độc đáo.)

→ **Chọn đáp án B**

Question 20. A. degree B. amount **C. range** D. lack

Hướng dẫn giải

A. a degree of + N (số ít/không đếm được): mức độ

B. amount of + N (không đếm được): lượng

C. a range of + N (số nhiều): nhiều, đa dạng

D. a lack of + N (số nhiều/không đếm được): thiếu

'goods' là danh từ đếm được số nhiều và dựa theo nghĩa → dùng 'a range of'.

Tạm dịch: These markets provide a wide range of goods, including fruits, spices, clothes, and even souvenirs.

(Những khu chợ này cung cấp một phạm vi đa dạng hàng hóa, bao gồm trái cây, gia vị, quần áo và thậm chí cả đồ lưu niệm.)

→ **Chọn đáp án C**

Question 21. A. with B. of **C. on** D. in

Hướng dẫn giải

Dạng động từ: depend on somebody/something: phụ thuộc vào ai/cái gì

Tạm dịch: Traditional markets are vital for communities that depend on them for daily necessities and social connections.

(Chợ truyền thống rất quan trọng đối với các cộng đồng phụ thuộc vào chúng để đáp ứng các nhu cầu hàng ngày và gắn kết xã hội.)

→ **Chọn đáp án C**

Question 22. A. turning up **B. dying out** C. going off D. taking over

Hướng dẫn giải

Kiến thức cụm động từ (Phrasal verbs):

A. turn up: xuất hiện

B. die out: tuyệt chủng, biến mất, mai một

C. go off: nổ (bom), reo (thông báo), hư (thức ăn)

D. take over something: tiếp quản, đảm nhận cái gì

Tạm dịch: However, with the rise of modern supermarkets, these markets face the risk of dying out. (Tuy nhiên, với sự phát triển của các siêu thị hiện đại, những khu chợ này đang đối mặt với nguy cơ mai một.)

→ **Chọn đáp án B**

Question 23. **A. offered** B. that offers C. offering D. is offered

Hướng dẫn giải

Rút gọn mệnh đề quan hệ: Mệnh đề quan hệ dạng bị động rút gọn bằng cách lược bỏ đại từ quan hệ và tobe, giữ nguyên V3/V-ed (which are offered → offered)

Tạm dịch: People often forget the charm of bargaining and the personal touch offered by sellers.

(Con người thường quên đi sức hút của việc mặc cả và sự gần gũi được mang lại bởi những người bán hàng.)

→ **Chọn đáp án A**

- Question 24.** A. cultural rich heritage **B. rich cultural heritage**
 C. heritage rich cultural D. rich heritage cultural

Hướng dẫn giải

Kiến thức từ vựng:

- cultural /'kʌl.tʃər.əl/ (adj): thuộc về văn hóa
- heritage /'her.ɪ.tɪdʒ/ (n): di sản
- rich /rɪtʃ/ (adj): giàu có, phong phú

Trật tự từ: Dùng tính từ 'rich' trước cụm danh từ 'cultural heritage' để bổ nghĩa.

Tạm dịch: By keeping these markets alive, we preserve not only a way of shopping but also a rich cultural heritage. (Bằng cách giữ cho những khu chợ này tồn tại, chúng ta không chỉ bảo tồn một cách thức mua sắm mà còn cả một di sản văn hóa phong phú.)

→ **Chọn đáp án B**

Read the following leaflet and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 25 to 30.

Stay Safe on Social Media

Social media is enjoyable, but staying safe is important. Avoid (25) _____ personal information like your address or passwords to protect your privacy. Check your (26) _____ before believing or sharing news to ensure it's reliable. (27) _____ clicking on unknown links, think carefully, as some may lead to scams. (28) _____ precautions when interacting with strangers online, and always trust your instincts if something feels suspicious. Look for signs of (29) _____, such as fake accounts or strange messages, and report them immediately. Don't let (30) _____ messages trick you into sharing personal details, as scammers often use fear to deceive people. By following these simple steps, you can enjoy social media while staying secure and confident.

Stay smart, stay safe!

DỊCH BÀI

Stay Safe on Social Media

Social media is enjoyable, but staying safe is important. Avoid sharing personal information like your address or passwords to protect your privacy. Check your sources before believing or sharing news to ensure it's reliable. Instead of clicking on unknown links, think carefully, as some may lead to scams. Take precautions when interacting with strangers online, and always trust your instincts if something feels suspicious. Look for signs of suspicion, such as fake accounts or strange messages, and report them immediately. Don't let frightening messages trick you into sharing personal details, as scammers often use fear to deceive people. By

Hãy Giữ An Toàn Trên Mạng Xã Hội

Mạng xã hội rất thú vị, nhưng việc giữ an toàn cũng rất quan trọng. Hãy tránh chia sẻ thông tin cá nhân như địa chỉ hoặc mật khẩu để bảo vệ quyền riêng tư của bạn. Hãy kiểm tra các nguồn tin trước khi tin tưởng hoặc chia sẻ tin tức để đảm bảo độ tin cậy. Thay vì nhấp vào các liên kết không rõ nguồn gốc, hãy suy nghĩ kỹ vì một số có thể dẫn đến lừa đảo. Thực hiện các biện pháp phòng ngừa khi tương tác với người lạ trực tuyến và luôn tin vào linh cảm nếu cảm thấy có điều gì đó đáng nghi. Hãy chú ý các dấu hiệu nghi ngờ, chẳng hạn như tài khoản giả hoặc tin nhắn kỳ lạ, và báo cáo chúng ngay lập tức. Đừng để những tin nhắn đáng sợ lừa bạn chia sẻ thông tin cá nhân, vì những kẻ lừa đảo thường dùng nỗi sợ để lừa

following these simple steps, you can enjoy social media while staying secure and confident.

Stay smart, stay safe!

gạt người khác. Bằng cách tuân theo những bước đơn giản này, bạn có thể tận hưởng mạng xã hội một cách an toàn và tự tin.

Hãy thông minh, hãy an toàn!

Question 25. A. to sharing B. to share C. share **D. sharing**

Hướng dẫn giải

Dạng động từ: avoid doing something: tránh làm gì

Tạm dịch: Avoid sharing personal information like your address or passwords to protect your privacy. (Hãy tránh chia sẻ thông tin cá nhân như địa chỉ hoặc mật khẩu để bảo vệ quyền riêng tư của bạn.)

→ **Chọn đáp án D**

Question 26. A. materials B. factors **C. sources** D. tools

Hướng dẫn giải

Kiến thức từ vựng:

A. material /mə'tiə.ri.əl/ (n): vật liệu, tài liệu

B. factor /'fæk.tər/ (n): nhân tố, yếu tố

C. source /sɔ:s/ (n): nguồn, nguồn gốc

D. tool /tu:l/ (n): công cụ, dụng cụ

Tạm dịch: Check your sources before believing or sharing news to ensure it's reliable. (Hãy kiểm tra các nguồn tin trước khi tin tưởng hoặc chia sẻ tin tức để đảm bảo độ tin cậy.)

→ **Chọn đáp án C**

Question 27. A. Thanks to **B. Instead of** C. In view of D. With regard to

Hướng dẫn giải

A. thanks to: nhờ vào, nhờ có

B. instead of: thay vì, thay cho

C. in view of: xét về, bởi vì

D. with regard to: về, liên quan đến

Tạm dịch: Instead of clicking on unknown links, think carefully, as some may lead to scams. (Thay vì nhấp vào các liên kết không rõ nguồn gốc, hãy suy nghĩ kỹ vì một số có thể dẫn đến lừa đảo.)

→ **Chọn đáp án B**

Question 28. A. Make **B. Take** C. Put D. Run

Hướng dẫn giải

Cụm từ (Collocations):

take precautions: thực hiện các biện pháp phòng ngừa, đề phòng

Tạm dịch: Take precautions when interacting with strangers online, and always trust your instincts if something feels suspicious. (Thực hiện các biện pháp phòng ngừa khi tương tác với người lạ trực tuyến và luôn tin vào linh cảm nếu cảm thấy có điều gì đó đáng nghi.)

→ **Chọn đáp án B**

Question 29. A. reliability B. courage C. suspicion D. concentration

Hướng dẫn giải

Kiến thức về từ vựng:

- A. reliability /rɪˌlaɪ.ə'bɪl.ə.ti/ (n): sự đáng tin cậy
 B. courage /'kʌr.ɪdʒ/ (n): lòng can đảm
 C. suspicion /sə'spɪʃ.ən/ (n): sự nghi ngờ
 D. concentration /ˌkɒn.sən'treɪ.ʃən/ (n): sự tập trung

Tạm dịch: Look for signs of suspicion, such as fake accounts or strange messages, and report them immediately. (Hãy chú ý các dấu hiệu nghi ngờ, chẳng hạn như tài khoản giả hoặc tin nhắn kỳ lạ, và báo cáo chúng ngay lập tức.)

→ **Chọn đáp án C**

Question 30. A. frightened B. frightening C. fright D. frighten

Hướng dẫn giải

Kiến thức từ loại:

- A. frightened /'fraɪ.tənd/ (adj): sợ hãi, hoảng sợ (chỉ cảm xúc)
 B. frightening /'fraɪ.tən.ɪŋ/ (adj): đáng sợ, gây hoảng sợ (chỉ tính chất)
 C. fright /fraɪt/ (n): sự sợ hãi
 D. frighten /'fraɪ.tən/ (v): làm sợ hãi

Chỗ trống đứng trước danh từ 'messages' → cần tính từ

Tạm dịch: Don't let frightening messages trick you into sharing personal details, as scammers often use fear to deceive people. (Đừng để những tin nhắn đáng sợ lừa bạn chia sẻ thông tin cá nhân, vì những kẻ lừa đảo thường dùng nỗi sợ để lừa gạt người khác.)

→ **Chọn đáp án B**

Read the following blog post and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 31 to 36.

Breaking the Cycle of Body Shaming

Body shaming has left individuals (31) _____, struggling with self-worth due to harsh criticism about their appearance. People who have been treated unfairly often stay quiet, fearing more criticism. However, talking about these issues helps spread awareness and build a more (32) _____ society. Many people have suffered (33) _____ unkind remarks, creating strong feelings of hurt. Sharing their experiences helps them regain confidence and encourage others to do the same. It is crucial to (34) _____ body shaming and challenge the unrealistic beauty standards that create insecurity. The damage (35) _____ by negative comments, often made carelessly, should not be underestimated. Encouraging self-acceptance and kindness means (36) _____ an environment where everyone feels valued.

DỊCH BÀI

Breaking the Cycle of Body Shaming

Body shaming has left individuals depressed, struggling with self-worth due to harsh criticism about their appearance. People who have been treated unfairly often stay quiet, fearing more criticism. However, talking about these issues helps spread awareness and build a more inclusive society.

Many people have suffered from unkind remarks, creating strong feelings of hurt. Sharing their experiences helps them regain confidence and encourage others to do the same. It is crucial to stand up to body shaming and challenge the unrealistic beauty standards that create insecurity.

The damage caused by negative comments, often made carelessly, should not be underestimated. Encouraging self-acceptance and kindness means creating an environment where everyone feels valued.

Phá vỡ vòng luẩn quẩn của miệt thị ngoại hình

Việc miệt thị ngoại hình đã khiến nhiều người chán nản, phải vật lộn với giá trị bản thân do những lời chỉ trích gay gắt về ngoại hình của họ. Những người bị đối xử bất công thường im lặng, lo sợ bị chỉ trích nhiều hơn. Tuy nhiên, nói về những vấn đề này giúp nâng cao nhận thức và xây dựng một xã hội hòa nhập hơn.

Nhiều người đã chịu đựng những lời nhận xét cay nghiệt, tạo ra cảm giác tổn thương sâu sắc. Chia sẻ trải nghiệm giúp họ lấy lại sự tự tin và khuyến khích những người khác làm điều tương tự. Điều quan trọng là phải đứng lên chống lại việc miệt thị ngoại hình và thách thức những tiêu chuẩn sắc đẹp phi thực tế gây ra sự bất an.

Không nên xem nhẹ những tổn thương gây ra bởi những lời nhận xét tiêu cực, thường được đưa ra một cách bất cẩn. Khuyến khích sự chấp nhận bản thân và sự tử tế đồng nghĩa với việc tạo ra một môi trường mà mọi người đều cảm thấy được trân trọng.

Question 31. A. depression B. depressed C. depressing D. depress

Hướng dẫn giải

Kiến thức từ loại:

A. depression /di'preʃn/ (n): sự chán nản

B. depressed /di'prest/ (adj): chán nản

C. depressing /di'presɪŋ/ (adj): gây chán nản

D. depress /di'pres/ (v): làm chán nản

- leave somebody + adj: khiến ai đó ở trạng thái nào đó

- Do vậy, ta cần một tính từ mang ý nghĩa chỉ cảm xúc, nên ta chọn 'depressed'.

Tạm dịch: Body shaming has left individuals depressed, struggling with self-worth due to harsh criticism about their appearance.

(Việc miệt thị ngoại hình đã khiến nhiều người chán nản, phải vật lộn với giá trị bản thân do những lời chỉ trích gay gắt về ngoại hình của họ.).

→ **Chọn đáp án B**

Question 32. A. mutual B. conclusive C. collective D. inclusive

Hướng dẫn giải

Kiến thức từ vựng:

A. mutual /'mju:tʃuəl/ (adj): chung, lẫn nhau

B. conclusive /kən'klu:sɪv/ (adj): mang tính kết luận

C. collective /kə'lektiv/ (adj): tập thể

D. inclusive /ɪn'klu:sɪv/ (adj): bao gồm tất cả, hòa nhập

Tạm dịch: However, talking about these issues helps spread awareness and build a more inclusive society.

(Tuy nhiên, nói về những vấn đề này giúp nâng cao nhận thức và xây dựng một xã hội hòa nhập hơn.).

→ **Chọn đáp án D**

Question 33. A. in B. of **C. from** D. to**Hướng dẫn giải****Cấu trúc:** suffer from something: chịu đựng điều gì đó**Tạm dịch:** Many people have suffered from unkind remarks, creating strong feelings of hurt.

(Nhiều người đã chịu đựng những lời nhận xét cay nghiệt, tạo ra cảm giác tổn thương sâu sắc.).

→ **Chọn đáp án C****Question 34.** A. put up with B. come up with C. look up to **D. stand up to****Hướng dẫn giải****Kiến thức cụm động từ (Phrasal verbs):****A.** put up with: chịu đựng**B.** come up with: nghĩ ra**C.** look up to: kính trọng**D.** stand up to: đứng lên chống lại**Tạm dịch:** It is crucial to stand up to body shaming and challenge the unrealistic beauty standards that create insecurity.

(Điều quan trọng là phải đứng lên chống lại việc miệt thị ngoại hình và thách thức những tiêu chuẩn sắc đẹp phi thực tế gây ra sự bất an.).

→ **Chọn đáp án D****Question 35.** A. that causes **B. caused** C. to cause D. causing**Hướng dẫn giải****Rút gọn mệnh đề quan hệ:**

- Khi rút gọn mệnh đề quan hệ dạng bị động, ta lược bỏ đại từ quan hệ và to be (nếu có), giữ nguyên quá khứ phân từ (V3/ed).

Tạm dịch: The damage caused by negative comments, often made carelessly, should not be underestimated.

(Không nên xem nhẹ những tổn thương gây ra bởi những lời nhận xét tiêu cực, thường được đưa ra một cách bất cẩn.).

→ **Chọn đáp án B****Question 36.** A. to creating B. create **C. creating** D. to create**Hướng dẫn giải****Danh động từ:**

- mean + V-ing: có nghĩa là, đồng nghĩa với việc

- mean to V: có ý định làm gì

Hợp về nghĩa, ta dùng mean + V-ing.

Tạm dịch: Encouraging self-acceptance and kindness means creating an environment where everyone feels valued.

(Khuyến khích sự chấp nhận bản thân và sự tử tế đồng nghĩa với việc tạo ra một môi trường mà mọi người đều cảm thấy được trân trọng.).

→ **Chọn đáp án C**

Read the following article and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 37 to 42.

The Role of Traditional Media

Traditional media includes newspapers, radio, and television. It provides a great (37) _____ of information to people every day. These sources have been trusted for decades. Newspapers and magazines, (38) _____ detailed stories, allow readers to stay informed. Television and radio, which offer live news and entertainment, (39) _____ a big impact on society. They shape opinions and highlight important issues.

Traditional media (40) _____ education and awareness. It also supports culture by sharing stories and traditions. Unlike social media, it often provides well-researched content. (41) _____ forms of traditional media, like billboards and flyers, help businesses reach customers. Even with modern technology, traditional media continues to matter. It helps people who may not have internet access (42) _____ current events.

In a fast-changing world, traditional media remains a valuable tool for connection and learning.

DỊCH BÀI

The Role of Traditional Media	Vai trò của phương tiện truyền thông truyền thống
Traditional media includes newspapers, radio, and television. It provides a great deal of information to people every day. These sources have been trusted for decades. Newspapers and magazines, delivering detailed stories, allow readers to stay informed. Television and radio, which offer live news and entertainment, make a big impact on society. They shape opinions and highlight important issues.	Phương tiện truyền thông truyền thống bao gồm báo chí, radio và truyền hình. Chúng cung cấp rất nhiều thông tin cho mọi người mỗi ngày. Những nguồn này đã được tin cậy trong nhiều thập kỷ. Báo chí và tạp chí, cung cấp những câu chuyện chi tiết, cho phép độc giả luôn được cập nhật thông tin. Truyền hình và radio, cung cấp tin tức trực tiếp và giải trí, tạo ra tác động lớn đến xã hội. Chúng định hình quan điểm và nêu bật các vấn đề quan trọng.
Traditional media promotes education and awareness. It also supports culture by sharing stories and traditions. Unlike social media, it often provides well-researched content. Other forms of traditional media, like billboards and flyers, help businesses reach customers. Even with modern technology, traditional media continues to matter. It helps people who may not have internet access keep up with current events.	Phương tiện truyền thông truyền thống thúc đẩy giáo dục và nâng cao nhận thức. Nó cũng hỗ trợ văn hóa bằng cách chia sẻ những câu chuyện và truyền thống. Không giống như phương tiện truyền thông xã hội, nó thường mang đến nội dung được nghiên cứu kỹ lưỡng. Các hình thức truyền thông truyền thống khác, như bảng quảng cáo và tờ rơi, giúp các doanh nghiệp tiếp cận khách hàng. Ngay cả với công nghệ hiện đại, phương tiện truyền thông truyền thống vẫn đóng vai trò quan trọng. Nó giúp những người có thể không có quyền truy cập internet theo kịp các sự kiện hiện tại.
In a fast-changing world, traditional media remains a valuable tool for connection and learning.	Trong một thế giới thay đổi nhanh chóng, phương tiện truyền thông truyền thống vẫn là một công cụ có giá trị để kết nối và học hỏi.

Question 37. A. number B. quality C. deal D. lack

Hướng dẫn giải

Kiến thức lượng từ:

A. a number of + N (số nhiều): một số, một vài

C. a great/ good deal of + N (không đếm được): một lượng lớn

D. a lack of + N (số nhiều/không đếm được): thiếu

Kiến thức từ vựng: quality /'kwɒl.ə.ti/ (n): chất lượng, phẩm chất

Tạm dịch: It provides a great deal of information to people every day. (Nó cung cấp rất nhiều thông tin cho mọi người mỗi ngày.)

→ **Chọn đáp án C**

Question 38. A. delivering B. delivered C. that delivers D. are delivered

Hướng dẫn giải

Rút gọn mệnh đề quan hệ:

Mệnh đề quan hệ dạng chủ động rút gọn bằng cách lược bỏ đại từ quan hệ và tobe (nếu có), chuyển V sang V-ing (which deliver detailed stories → delivering detailed stories)

Tạm dịch: Newspapers and magazines, delivering detailed stories, allow readers to stay informed. (Báo chí và tạp chí cung cấp những câu chuyện chi tiết, giúp người đọc luôn cập nhật thông tin.)

→ **Chọn đáp án A**

Question 39. A. put B. lay C. take D. make

Hướng dẫn giải

Cụm từ (Collocations): have/ make an impact on something: có tác động lên cái gì

Tạm dịch: Television and radio, which offer live news and entertainment, make a big impact on society. (Truyền hình và phát thanh, cung cấp tin tức trực tiếp và giải trí, có tác động lớn đến xã hội.)

→ **Chọn đáp án D**

Question 40. A. promotes B. expands C. enlarges D. extends

Hướng dẫn giải

Kiến thức từ vựng:

A. promote /prə'məʊt/ (v): thúc đẩy, quảng bá

B. expand /ɪk'spænd/ (v): mở rộng, bành trướng

C. enlarge /ɪn'la:dʒ/ (v): mở rộng, tăng lên

D. extend /ɪk'stend/ (v): kéo dài, gia hạn

Tạm dịch: Traditional media promotes education and awareness.

(Phương tiện truyền thông truyền thống thúc đẩy giáo dục và nâng cao nhận thức.)

→ **Chọn đáp án A**

Question 41. A. Each B. Other C. Another D. The others

Hướng dẫn giải

A. each + N (số ít): mỗi

B. other + N (số nhiều/không đếm được): những người khác, những cái khác

C. another + N (số ít): một người khác, : cái khác

D. the others: những người còn lại, những cái còn lại

Tạm dịch: Other forms of traditional media, like billboards and flyers, help businesses reach customers. (Các hình thức truyền thông truyền thống khác, như biển quảng cáo và tờ rơi, giúp các doanh nghiệp tiếp cận khách hàng.)

→ **Chọn đáp án B**

Question 42. A. keep up with B. make up for C. face up to D. drop out of

Hướng dẫn giải

Kiến thức cụm động từ:

- A. keep up with somebody/something: bắt kịp ai/cái gì
- B. make up for something: bù đắp cho cái gì
- C. face up to something: chấp nhận và đối diện với cái gì
- D. drop out of something: bỏ học, rời khỏi cái gì

Tạm dịch: It helps people who may not have internet access keep up with current events. (Nó giúp những người không có quyền truy cập internet có thể theo dõi các sự kiện hiện tại.)

→ **Chọn đáp án A**

Read the following leaflet and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 43 to 48.

Artificial Intelligence (AI) can provide students (43) _____ amazing opportunities to learn. It makes lessons more (44) _____ and easier to understand. AI has useful applications for education. It can help teachers create personalised lessons. It can also give students instant (45) _____ on their work. With AI, students can explore new ways to learn. For example, interactive programmes offer realistic virtual experiments. These replace the need for costly lab equipment, making learning more accessible. Teachers save time by using AI tools for grading, (46) _____ manual corrections. This allows them (47) _____ more on teaching.

AI offers a bright future for education. Whether it's helping with homework or creating a fun learning experience, AI is a tool for success.

Let's embrace this exciting technology to make our classrooms more effective and enjoyable!

DỊCH BÀI

Artificial Intelligence (AI) can provide students with amazing opportunities to learn. It makes lessons more exciting and easier to understand. AI has useful applications for education. It can help teachers create personalised lessons. It can also give students instant feedback on their work. With AI, students can explore new ways to learn. For example, interactive programmes offer realistic virtual experiments. These replace the need for costly lab equipment, making learning more accessible. Teachers save time by using AI tools for grading, in place of manual corrections. This allows them to focus more on teaching.

AI offers a bright future for education. Whether it's helping with homework or creating a fun learning experience, AI is a tool for success. Let's embrace this exciting technology to make our classrooms more effective and enjoyable!

Trí tuệ nhân tạo (AI) có thể mang đến cho học sinh những cơ hội tuyệt vời để học tập. Nó làm cho các bài học trở nên thú vị và dễ hiểu hơn. AI có những ứng dụng hữu ích cho giáo dục. Nó có thể giúp giáo viên tạo ra các bài học được cá nhân hóa. Nó cũng có thể cung cấp cho học sinh phản hồi ngay lập tức về bài làm của mình. Với AI, học sinh có thể khám phá những cách học mới. Ví dụ, các chương trình tương tác cung cấp các thí nghiệm ảo thực tế. Những thí nghiệm này thay thế nhu cầu về thiết bị phòng thí nghiệm tốn kém, giúp việc học dễ tiếp cận hơn. Giáo viên tiết kiệm thời gian bằng cách sử dụng các công cụ AI để chấm điểm, thay vì sửa lỗi thủ công. Điều này cho phép họ tập trung hơn vào việc giảng dạy.

AI mang đến một tương lai tươi sáng cho giáo dục. Cho dù đó là giúp làm bài tập về nhà hay tạo ra trải nghiệm học tập thú vị, AI là một công cụ dẫn đến thành công.

Hãy nắm bắt công nghệ thú vị này để làm cho lớp học của chúng ta hiệu quả và thú vị hơn!

Question 43. A. for B. of C. with D. by

Hướng dẫn giải

Dạng động từ:

provide somebody with something: cung cấp cho ai cái gì

Tạm dịch: Artificial Intelligence (AI) can provide students with amazing opportunities to learn. (Trí tuệ nhân tạo (AI) có thể mang đến cho sinh viên những cơ hội học tập tuyệt vời.)

→ **Chọn đáp án C**

Question 44. A. excitement B. excited C. excite D. exciting

Hướng dẫn giải

Kiến thức từ loại:

A. excitement /ɪk'saɪ.tə.mənt/ (n): sự phấn khích

B. excited /ɪk'saɪ.tɪd/ (adj): hào hứng, phấn khích (chỉ cảm giác)

C. excite /ɪk'saɪ/ (v): kích thích, kích động

D. exciting /ɪk'saɪ.tɪŋ/ (adj): thú vị, kích thích (chỉ tính chất)

make somebody/ something/ yourself + adj: làm cho ai/ cái gì/ bản thân cảm thấy như thế nào → Chỗ trống cần tính từ

Tạm dịch: It makes lessons more exciting and easier to understand.

(Nó làm cho bài học trở nên thú vị và dễ hiểu hơn.)

→ **Chọn đáp án D**

Question 45. A. requirement B. feedback C. vision D. demand

Hướng dẫn giải

Kiến thức từ vựng:

A. requirement /rɪ'kwaɪə.mənt/ (n): yêu cầu

B. feedback /'fi:d.bæk/ (n): phản hồi

C. vision /'vɪʒ.ən/ (n): tầm nhìn, thị lực

D. demand /dɪ'mɑːnd/ (n): nhu cầu

Tạm dịch: It can also give students instant feedback on their work. (Nó cũng có thể ngay lập tức cung cấp cho học sinh nhận xét về bài làm của mình.)

→ **Chọn đáp án B**

Question 46. A. thanks to B. in place of C. in view of D. on behalf of

Hướng dẫn giải

A. thanks to: nhờ có

B. in place of: thay vì

C. in view of: bởi vì, cân nhắc về

D. on behalf of: đại diện cho

Tạm dịch: Teachers save time by using AI tools for grading, in place of manual corrections. (Giáo viên tiết kiệm thời gian bằng cách sử dụng công cụ AI để chấm điểm, thay vì chấm tay.)

→ **Chọn đáp án B**

Question 47. A. to focus B. to focusing C. focusing D. focus

Hướng dẫn giải

Dạng động từ: allow somebody/something to do something: cho phép ai/cái gì làm gì

Tạm dịch: This allows them to focus more on teaching. (Điều này cho phép họ tập trung hơn vào việc giảng dạy.)

→ **Chọn đáp án A**

- Question 48.** A. learning fun experience B. experience fun learning
 C. fun experience learning D. fun learning experience

Hướng dẫn giải

Kiến thức từ vựng:

- fun /fʌn/ (adj): vui nhộn
- learning /'lɜ:.nɪŋ/ (n): sự học tập
- experience /ɪk'spiə.ri.əns/ (n): trải nghiệm

Kiến thức về trật tự từ: adj (fun) + n-phrase (learning experience)

Tạm dịch: AI offers a bright future for education. Whether it's helping with homework or creating a fun learning experience, AI is a tool for success. (AI mang đến tương lai tươi sáng cho giáo dục. Cho dù là giúp làm bài tập về nhà hay tạo ra trải nghiệm học tập thú vị, AI là công cụ dẫn đến thành công.)

→ **Chọn đáp án D**

Read the following advertisement and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 49 to 54.

Make a Difference with Conservation Volunteers Australia

Conservation Volunteers Australia (CVA) is a leading organization (49) _____ to preserving and restoring the environment through community-driven volunteer projects. With a focus (50) _____ practical conservation efforts, CVA offers a variety of opportunities for individuals (51) _____ a positive impact, whether it's through habitat restoration, tree planting, or wildlife conservation. Volunteers can choose from local day projects, residential programs in diverse locations, or youth-focused initiatives like the Green Army, which provides young people with hands-on training in (52) _____.

Getting involved with CVA is simple. By visiting their official website, Conservation Volunteers Australia, you can browse current projects and sign up for the one that suits your interests and schedule. Many programs include education or training sessions to (53) _____ volunteers are well-prepared. The benefits of participating extend beyond environmental impact - volunteers gain practical skills, connect with like-minded individuals, and contribute to the preservation of Australia's (54) _____.

DỊCH BÀI

Make a Difference with Conservation Volunteers Australia

Conservation Volunteers Australia (CVA) is a leading organization dedicated to preserving and restoring the environment through community-driven volunteer projects. With a focus on practical conservation efforts, CVA offers a variety of opportunities for individuals to make a positive impact, whether it's through habitat restoration, tree planting, or wildlife conservation. Volunteers can choose from local day projects, residential programs in diverse locations, or youth-focused initiatives like the

Tạo Sự Khác Biệt Cùng Conservation Volunteers Australia

Conservation Volunteers Australia (CVA) (Tinh nguyện viên bảo tồn Úc) là một tổ chức hàng đầu chuyên bảo tồn và phục hồi môi trường thông qua các dự án tình nguyện do cộng đồng thúc đẩy. Tập trung vào các nỗ lực bảo tồn thực tế, CVA cung cấp nhiều cơ hội cho các cá nhân tạo ra tác động tích cực, cho dù đó là thông qua phục hồi môi trường sống, trồng cây hay bảo tồn động vật hoang dã. Các tình nguyện viên có thể lựa chọn từ các dự án ban ngày tại địa phương, các chương trình lưu trú tại nhiều địa điểm khác nhau hoặc các sáng kiến tập trung vào thanh

Green Army, which provides young people with hands-on training in conservation.

Getting involved with CVA is simple. By visiting their official website, Conservation Volunteers Australia, you can browse current projects and sign up for the one that suits your interests and schedule. Many programs include education or training sessions to ensure volunteers are well-prepared. The benefits of participating extend beyond environmental impact - volunteers gain practical skills, connect with like-minded individuals, and contribute to the preservation of Australia's unique natural heritage.

thiếu niên như Green Army, nơi cung cấp cho những người trẻ tuổi chương trình đào tạo thực hành về bảo tồn.

Tham gia CVA rất đơn giản. Bằng cách truy cập trang web chính thức của họ, Conservation Volunteers Australia (Tình nguyện viên bảo tồn Úc), bạn có thể duyệt qua các dự án hiện tại và đăng ký dự án phù hợp với sở thích và lịch trình của mình. Nhiều chương trình bao gồm các buổi giáo dục hoặc đào tạo để đảm bảo các tình nguyện viên được chuẩn bị tốt. Lợi ích của việc tham gia không chỉ dừng lại ở tác động đến môi trường - các tình nguyện viên có được các kỹ năng thực tế, kết nối với những người có cùng chí hướng và đóng góp vào việc bảo tồn di sản thiên nhiên độc đáo của Úc.

Question 49. A. dedicate B. that dedicated C. was dedicated D. dedicated

Hướng dẫn giải

Rút gọn mệnh đề quan hệ:

Ta rút gọn 'that is dedicated' bằng cách lược bỏ đại từ quan hệ 'that' và to be 'is' nên đáp án đúng là 'dedicated'. 'Dedicated' ở đây là một tính từ dùng để mô tả 'organization' (một tổ chức tận tâm, cam kết với việc bảo vệ môi trường).

Tạm dịch: Conservation Volunteers Australia (CVA) is a leading organization dedicated to preserving and restoring the environment through community-driven volunteer projects.
(Conservation Volunteers Australia (CVA) là một tổ chức hàng đầu cam kết bảo vệ và phục hồi môi trường thông qua các dự án tình nguyện dựa vào cộng đồng.)

→ **Chọn đáp án D**

Question 50. A. up B. on C. from D. in

Hướng dẫn giải

Giới từ: a focus + on + V-ing: sự tập trung vào việc gì đó

Tạm dịch: With a focus on practical conservation efforts, CVA offers a variety of opportunities for individuals...

(Với trọng tâm vào các nỗ lực bảo tồn thực tiễn, CVA mang đến nhiều cơ hội để cá nhân...)

→ **Chọn đáp án B**

Question 51. A. make B. making C. to make D. made

Hướng dẫn giải

Dạng thức của động từ: an opportunity for somebody to do something: cơ hội cho ai đó làm gì

Tạm dịch: With a focus on practical conservation efforts, CVA offers a variety of opportunities for individuals to make a positive impact, whether it's through habitat restoration, tree planting, or wildlife conservation.

(Với trọng tâm vào các nỗ lực bảo tồn thực tiễn, CVA mang đến nhiều cơ hội để cá nhân góp phần tạo nên tác động tích cực, dù đó là thông qua phục hồi môi trường sống, trồng cây, hay bảo tồn động vật hoang dã.) → **Chọn đáp án C**

Question 52. A. conservative B. conservatory C. conservation D. conserve

Hướng dẫn giải

Kiến thức về từ loại:

A. conservative /kən'sɜː.və.tɪv/ (adj): bảo thủ, thận trọng

B. conservatory /kən'sɜː.və.tɔː.r.i/ (n): nhà kính, nhạc viện

C. conservation /kən.sə'veɪ.ʃən/ (n): sự bảo tồn, sự duy trì

D. conserve /kən'sɜː.v/ (v): bảo tồn, giữ gìn

Tạm dịch: Volunteers can choose from local day projects, residential programs in diverse locations, or youth-focused initiatives like the Green Army, which provides young people with hands-on training in conservation.

(Các tình nguyện viên có thể lựa chọn từ các dự án ban ngày tại địa phương, các chương trình lưu trú tại nhiều địa điểm khác nhau hoặc các sáng kiến tập trung vào thanh thiếu niên như Green Army, nơi cung cấp cho những người trẻ tuổi chương trình đào tạo thực hành về bảo tồn.)

→ **Chọn đáp án C**

Question 53. A. assure B. secure C. ensure D. guarantee

Hướng dẫn giải

Kiến thức về từ vựng:

A. assure /ə'ʃʊər/ (v): trấn an

B. secure /sɪ'kjʊər/ (v): bảo vệ, đảm bảo an toàn

C. ensure /ɪn'ʃʊər/ (v): đảm bảo (điều gì đó xảy ra)

D. guarantee /,ɡær.ən'tiː/ (v/n): bảo hành, bảo đảm (đưa ra cam kết chính thức)

Tạm dịch: Many programs include education or training sessions to ensure volunteers are well-prepared. (Nhiều chương trình bao gồm các buổi giáo dục hoặc đào tạo để đảm bảo các tình nguyện viên được chuẩn bị tốt.) → **Chọn đáp án C**

Question 54. A. natural heritage unique B. natural unique heritage
C. unique heritage natural D. unique natural heritage

Hướng dẫn giải

Trật tự từ:

natural heritage (np): di sản thiên nhiên

unique (adj): độc đáo

Ta dùng tính từ 'unique' trước cụm danh từ 'natural heritage' để bổ nghĩa.

Tạm dịch: The benefits of participating extend beyond environmental impact - volunteers gain practical skills, connect with like-minded individuals, and contribute to the preservation of Australia's unique natural heritage.

(Lợi ích của việc tham gia không chỉ nằm ở tác động đến môi trường - các tình nguyện viên còn học được kỹ năng thực tế, kết nối với những người có cùng chí hướng, và đóng góp vào việc bảo tồn di sản thiên nhiên độc đáo của Úc.)

→ **Chọn đáp án D**

Read the following leaflet and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 55 to 60.

Preserve Vietnam's Cultural Heritage

Why Preserve Cultural Heritage?

- Heritage sites tell a (55) _____ of stories about our ancestors and show how they lived. They are windows into the past and help us understand our history.
- These sites reflect our unique traditions and values, defining who we are as a nation. (56) _____, they are symbols of our cultural pride.
- Heritage sites provide learning opportunities about our past, offering valuable (57) _____ for understanding our roots and heritage.

How Can You Contribute?

- Learn and Share: (58) _____ about local heritage sites. Share what you learn with your peers to raise awareness.
- Promote Responsible Tourism: Encouragement of responsible tourism to heritage sites is important. This practice helps minimize damage and ensures the (59) _____ of these sites for future generations.
- Use Social Media: Share stories and information about cultural heritage online. This raises awareness and inspires (60) _____ to take action.

DỊCH BÀI

Preserve Vietnam's Cultural Heritage

Why Preserve Cultural Heritage?

Heritage sites tell a number of stories about our ancestors and show how they lived. They are windows into the past and help us understand our _____ history.

These sites reflect our unique traditions and values, defining who we are as a nation. In addition, they are symbols of our cultural pride. Heritage sites provide learning opportunities about our past, offering valuable lessons for understanding our roots and heritage.

How Can You Contribute?

- Learn and Share: Find out about local heritage sites. Share what you learn with your peers to raise awareness.
- Promote Responsible Tourism: Encouragement of responsible tourism to heritage sites is important. This practice helps minimize damage and ensures the preservation of these sites for future generations.

Bảo Tồn Di Sản Văn Hóa Việt Nam

Tại Sao Cần Bảo Tồn Di Sản Văn Hóa?

Các di sản văn hóa kể lại nhiều câu chuyện về tổ tiên của chúng ta và cho thấy họ đã sống như thế nào. Đây là những cánh cửa sổ nhìn về quá khứ, giúp chúng ta hiểu hơn về lịch sử của mình.

Những di sản này phản ánh các truyền thống và giá trị độc đáo của chúng ta, định hình nên bản sắc dân tộc. Ngoài ra, chúng còn là biểu tượng của niềm tự hào văn hóa.

Các di sản văn hóa cung cấp cơ hội học hỏi về quá khứ, mang lại những bài học quý giá để hiểu về cội nguồn và di sản của chúng ta.

Bạn Có Thể Đóng Góp Như Thế Nào?

- Học Hỏi và Chia Sẻ: Khám phá về các di sản văn hóa địa phương. Chia sẻ những gì bạn học được với bạn bè để nâng cao nhận thức.
- Thúc Đẩy Du Lịch Có Trách Nhiệm: Khuyến khích du lịch có trách nhiệm tại các di sản văn hóa là rất quan trọng. Việc này giúp giảm thiểu tổn hại và đảm bảo bảo tồn các di sản này cho các thế hệ tương lai.
- Sử Dụng Mạng Xã Hội: Chia sẻ câu chuyện và

- Use Social Media: Share stories and information about cultural heritage online. This raises awareness and inspires others to take action.

thông tin về di sản văn hóa trực tuyến. Điều này giúp nâng cao nhận thức và truyền cảm hứng cho những người khác cùng hành động.

Question 55. A. amount **B. number** C. level D. quality

Hướng dẫn giải

Cụm từ chỉ lượng:

- A. an amount of + N (không đếm được): lượng
- B. a number of + N (số nhiều): nhiều
- C. a level of + N (không đếm được): mức độ
- D. the quality of + N: chất lượng

Ta có 'stories' là danh từ đếm được số nhiều và dựa vào ngữ cảnh ta dùng 'a number of'.

Tạm dịch: Heritage sites tell a number of stories about our ancestors and show how they lived. (Các di sản văn hóa kể lại nhiều câu chuyện về tổ tiên của chúng ta và cho thấy họ đã sống như thế nào.)

→ **Chọn đáp án B**

Question 56. A. On the contrary B. In conclusion **C. In addition** D. In contrast

Hướng dẫn giải

Kiến thức về từ nối:

- A. on the contrary: trái lại, ngược lại
- B. in conclusion: kết luận, tóm lại
- C. in addition: ngoài ra, thêm vào đó
- D. in contrast: trái lại, đối lập

Câu sau đang bổ sung thêm thông tin cho câu trước, nên dùng 'In addition'.

Tạm dịch: These sites reflect our unique traditions and values, defining who we are as a nation. In addition, they are symbols of our cultural pride.

(Những di sản này phản ánh các truyền thống và giá trị độc đáo của chúng ta, định hình nên bản sắc dân tộc. Ngoài ra, chúng còn là biểu tượng của niềm tự hào văn hóa.)

→ **Chọn đáp án C**

Question 57. A. traditions B. culture C. reports **D. lessons**

Hướng dẫn giải

Kiến thức về từ vựng:

- A. tradition /trə'dɪʃ.ən/ (n): truyền thống
- B. culture /'kʌl.tʃər/ (n): văn hóa
- C. report /rɪ'pɔ:t/ (n): báo cáo
- D. lesson /'les.ən/ (n): bài học

Tạm dịch: Heritage sites provide learning opportunities about our past, offering valuable lessons for understanding our roots and heritage. (Các di sản văn hóa cung cấp cơ hội học hỏi về quá khứ, mang lại những bài học quý giá để hiểu về cội nguồn và di sản của chúng ta.)

→ **Chọn đáp án D**

Question 58. A. Break out B. Set out **C. Find out** D. Look over

Hướng dẫn giải

Cụm động từ thông dụng:

- A. break out: bùng nổ, bùng phát
- B. set out: đặt mục tiêu hoặc lên kế hoạch để thực hiện điều gì đó
- C. find out: tìm ra, phát hiện ra, tìm hiểu (thông tin).

D. look over: xem qua, kiểm tra nhanh

Tạm dịch: Learn and Share: Find out about local heritage sites. Share what you learn with your peers to raise awareness. (Học Hỏi và Chia Sẻ: Khám phá về các di sản văn hóa địa phương. Chia sẻ những gì bạn học được với bạn bè để nâng cao nhận thức.)

→ **Chọn đáp án C**

Question 59. A. **preservation** B. preparation C. conversation D. observation

Hướng dẫn giải

Kiến thức về từ vựng:

A. preservation / ,prez.ə'vei.jən/ (n): sự bảo tồn, sự gìn giữ

B. preparation / ,prep.ə'rei.jən/ (n): sự chuẩn bị

C. conversation / ,kɒn.və'sei.jən/ (n): cuộc trò chuyện

D. observation / ,ɒb.zə'vei.jən/ (n): sự quan sát

Tạm dịch: This practice helps minimize damage and ensures the preservation of these sites for future generations.

(Việc này giúp giảm thiểu tổn hại và đảm bảo bảo tồn các di sản này cho các thế hệ tương lai.)

→ **Chọn đáp án A**

Question 60. A. the other B. another C. **others** D. other

Hướng dẫn giải

A. the other + N (đếm được): người/cái còn lại

B. another + N (số ít): một cái/người khác

C. others: những cái/người khác

D. other + N (số nhiều/không đếm được): những cái/người khác

Ta dùng đại từ 'others' sau động từ 'inspires' để chỉ những người khác.

Tạm dịch: This raises awareness and inspires others to take action. (Điều này giúp nâng cao nhận thức và truyền cảm hứng cho những người khác cùng hành động.)

→ **Chọn đáp án C**

Read the following advertisement and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 61 to 66.

Stay Safe: Preventing the Flu Epidemic

What is the flu epidemic?

The flu epidemic is a contagious viral (61) _____ that affects the respiratory system. Every year, millions of people worldwide are impacted, leading to severe health issues and hospitalizations.

Why it matters

When flu season arrives, it's essential to take precautions. If not managed effectively, the flu can (62) _____ into a widespread epidemic, putting vulnerable populations at risk. The (63) _____ of flu cases can surge dramatically during peak season, leading to increased hospital visits and strain on healthcare systems. It's vital to stay informed and take preventative measures.

How to prevent the flu

- Get vaccinated: The flu vaccine is the most effective way to protect yourself and (64) _____. It's recommended to get vaccinated annually.

- Stay home when sick: If you experience flu (65) _____, stay home to prevent spreading the virus to those around you.
- Follow guidelines: (66) _____ your health status, everyone should follow health guidelines to minimize the risk of flu transmission.

DỊCH BÀI	
Stay Safe: Preventing the Flu Epidemic What is the flu epidemic? The flu epidemic is a contagious viral infection that affects the respiratory system. Every year, millions of people worldwide are impacted, leading to severe health issues and hospitalizations. Why it matters When flu season arrives, it's essential to take precautions. If not managed effectively, the flu can break out into a widespread epidemic, putting vulnerable populations at risk. The number of flu cases can surge dramatically during peak season, leading to increased hospital visits and strain on healthcare systems. It's vital to stay informed and take preventative measures. How to prevent the flu • Get vaccinated: The flu vaccine is the most effective way to protect yourself and others. It's recommended to get vaccinated annually. • Stay home when sick: If you experience flu symptoms, stay home to prevent spreading the virus to those around you. • Follow guidelines: Regardless of your health status, everyone should follow health guidelines to minimize the risk of flu transmission.	Giữ an toàn: Phòng ngừa dịch cúm Dịch cúm là gì? Dịch cúm là một bệnh truyền nhiễm do vi-rút gây ra, ảnh hưởng đến hệ hô hấp. Hàng năm, hàng triệu người trên toàn thế giới bị ảnh hưởng, dẫn đến các vấn đề sức khỏe nghiêm trọng và phải nhập viện. Tại sao điều này lại quan trọng Khi mùa cúm đến, điều cần thiết là phải thực hiện các biện pháp phòng ngừa. Nếu không được kiểm soát hiệu quả, bệnh cúm có thể bùng phát thành dịch bệnh trên diện rộng, gây nguy hiểm cho những nhóm dân số dễ bị tổn thương. Số ca mắc cúm có thể tăng đột biến trong mùa cao điểm, dẫn đến tăng lượt khám đến bệnh viện và gây áp lực lên hệ thống chăm sóc sức khỏe. Điều quan trọng là phải cập nhật thông tin và thực hiện các biện pháp phòng ngừa. Cách phòng ngừa bệnh cúm • Tiêm vắc-xin: Vắc-xin cúm là cách hiệu quả nhất để bảo vệ bản thân và những người khác. Nên tiêm vắc-xin hàng năm. • Ở nhà khi bị ốm: Nếu bạn có các triệu chứng cúm, hãy ở nhà để tránh lây lan vi-rút cho những người xung quanh. • Thực hiện theo các hướng dẫn: Bất kể tình trạng sức khỏe, mọi người đều nên tuân thủ các hướng dẫn về sức khỏe để giảm thiểu nguy cơ lây truyền bệnh cúm.

Question 61. A. sickness B. infection C. ailment D. injury

Hướng dẫn giải	
Kiến thức về từ vựng: A. sickness /'sɪk.nəs/ (n): sự ốm, bệnh B. infection /'sɪk.nəs/ (n): sự nhiễm, bệnh lây nhiễm C. ailment /'eɪl.mənt/ (n): sự đau đớn, sự lo lắng D. injury /'ɪn.dʒər.i/ (n): chỗ bị thương, điều tổn hại Tạm dịch: The flu epidemic is a contagious viral infection that affects the respiratory system. (Dịch cúm là một bệnh truyền nhiễm do vi-rút gây ra, ảnh hưởng đến hệ hô hấp.) → Chọn đáp án B	

Question 62. A. take over B. bring up **C. break out** D. call off

Hướng dẫn giải

Kiến thức về cụm động từ:

A. take over (from somebody) something: kiểm soát, tiếp quản (từ ai) cái gì

B. bring up somebody/ something: nuôi nấng ai, đề cập cái gì

C. break out: nổ ra, bùng phát

D. call off somebody/ something: ra lệnh cho ai ngừng tìm kiếm, hủy bỏ cái gì

Tạm dịch: If not managed effectively, the flu can break out into a widespread epidemic, putting vulnerable populations at risk.

(Nếu không được kiểm soát hiệu quả, bệnh cúm có thể bùng phát thành dịch bệnh trên diện rộng, gây nguy hiểm cho những nhóm dân số dễ bị tổn thương.)

→ **Chọn đáp án C**

Question 63. A. amount **B. number** C. level D. quality

Hướng dẫn giải

Kiến thức về cụm từ chỉ số lượng:

A. an amount of + N (không đếm được): một lượng

B. the number of + N (số nhiều): số lượng

C. a level of + N (không đếm được): lượng, mức độ

D. the quality of + N: chất lượng của cái gì

Dựa vào cấu trúc và nghĩa, ta chọn ‘number’.

Tạm dịch: The number of flu cases can surge dramatically during peak season, leading to increased hospital visits and strain on healthcare systems.

(Số ca mắc cúm có thể tăng đột biến trong mùa cao điểm, dẫn đến tăng lượt khám đến bệnh viện và gây áp lực lên hệ thống chăm sóc sức khỏe.)

→ **Chọn đáp án B**

Question 64. **A. others** B. the other C. another D. other

Hướng dẫn giải

A. others: những người khác, những cái khác

B. the other + N (đếm được): (những) người còn lại, (những) cái còn lại

C. another + N (số ít): người khác, cái khác

D. other + N (số nhiều/ không đếm được): những người khác, những cái khác

Tạm dịch: The flu vaccine is the most effective way to protect yourself and others. (Vắc-xin cúm là cách hiệu quả nhất để bảo vệ bản thân và những người khác.)

→ **Chọn đáp án A**

Question 65. A. features B. signals **C. symptoms** D. patterns

Hướng dẫn giải

Kiến thức về từ vựng:

A. feature /'fi:tʃər/ (n): đặc điểm, đặc trưng

B. signal /'sɪɡ.nəl/ (n): tín hiệu, dấu hiệu

C. symptom /'sɪmp.təm/ (n): triệu chứng, dấu hiệu bệnh

D. pattern /'pæt.ən/ (n): gương mẫu, mẫu hình

Tạm dịch: If you experience flu symptoms, stay home to prevent spreading the virus to those around you.

(Nếu bạn có các triệu chứng cúm, hãy ở nhà để tránh lây lan vi-rút cho những người xung quanh.)

→ **Chọn đáp án C**

Question 66. A. Rather than B. On behalf of **C. Regardless of** D. In view of

Hướng dẫn giải

Kiến thức về cụm giới từ/ liên từ:

A. rather than: thay vì

B. on behalf of: đại diện cho, thay cho

C. regardless of: bất chấp

D. in view of: bởi vì

Tạm dịch: Regardless of your health status, everyone should follow health guidelines to minimize the risk of flu transmission. (Bất kể tình trạng sức khỏe, mọi người đều nên tuân thủ các hướng dẫn về sức khỏe để giảm thiểu nguy cơ lây truyền bệnh cúm.)

→ **Chọn đáp án C**

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 67 to 72.

SMARTPHONES

Smartphones have become an essential part of our daily lives, (67) _____ a variety of apps that can help us with various tasks. One particularly (68) _____ is Giant. It allows users to create to-do lists and set reminders for (69) _____ deadlines. The app provides users (70) _____ a well-organized way to organize tasks effectively.

With this app, users can easily set their schedules, making it simpler to (71) _____ track of what needs to be done. Many people also enjoy the feature that allows them (72) _____ their progress daily, which can be very motivating. It's a useful way to ensure that nothing gets overlooked.

DỊCH BÀI

SMARTPHONES

Smartphones have become an essential part of our daily lives, offering a variety of apps that can help us with various tasks. One particularly useful smartphone app is Giant. It allows users to create to-do lists and set reminders for important deadlines. The app provides users with a well-organized way to organize tasks effectively.

With this app, users can easily set their schedules, making it simpler to keep track of what needs to be done. Many people also enjoy the feature that allows them to check their progress daily, which can be very motivating. It's a useful way to ensure that nothing gets overlooked.

ĐIỆN THOẠI THÔNG MINH

Điện thoại thông minh đã trở thành một phần thiết yếu trong cuộc sống hàng ngày của chúng ta, cung cấp nhiều ứng dụng có thể giúp chúng ta thực hiện nhiều nhiệm vụ khác nhau. Một ứng dụng điện thoại thông minh đặc biệt hữu ích là Giant. Ứng dụng này cho phép người dùng tạo danh sách việc cần làm và đặt lời nhắc cho các thời hạn quan trọng. Ứng dụng cung cấp cho người dùng cách sắp xếp các nhiệm vụ một cách hiệu quả.

Với ứng dụng này, người dùng có thể dễ dàng thiết lập lịch trình của mình, giúp theo dõi những việc cần làm dễ dàng hơn. Nhiều người cũng thích tính năng, cho phép họ kiểm tra tiến độ hàng ngày, điều này tạo động lực cho họ. Đây là một cách hữu ích để đảm bảo không có gì bị bỏ sót.

Question 67. A. offering B. is offering C. offered D. to offer

Hướng dẫn giải

Kiến thức về rút gọn mệnh đề quan hệ:

Mệnh đề quan hệ dạng chủ động rút gọn bằng cách lược bỏ đại từ quan hệ và 'to be' (nếu có), chuyển V sang V-ing

Tạm dịch: Smartphones have become an essential part of our daily lives, offering a variety of apps that can help us with various tasks.

(Điện thoại thông minh đã trở thành một phần thiết yếu trong cuộc sống hàng ngày của chúng ta, cung cấp nhiều ứng dụng có thể giúp chúng ta thực hiện nhiều nhiệm vụ khác nhau.)

→ **Chọn đáp án A**

Question 68. A. app useful smartphone
C. useful app smartphone

B. smartphone useful app
D. useful smartphone app

Hướng dẫn giải

Kiến thức về trật tự từ:

- useful /'ju:s.fəl/ (adj): lợi ích, hữu ích
- smartphone app (np): ứng dụng điện thoại thông minh

Ta dùng tính từ trước cụm danh từ.

Tạm dịch: One particularly useful smartphone app is Giant. (Một ứng dụng điện thoại thông minh đặc biệt hữu ích là Giant.)

→ **Chọn đáp án D**

Question 69. A. importantly B. import

C. important D. importance

Hướng dẫn giải

Kiến thức về từ loại:

- A. importantly /ɪm'pɔ:t.ənt.li/ (adv): quan trọng
 - B. import /ɪm'pɔ:t/ (v): nhập khẩu
 - C. important /ɪm'pɔ:t.ənt/ (adj): quan trọng
 - D. importance /ɪm'pɔ:t.əns/ (n): tầm quan trọng
- Ta dùng tính từ 'important' để bổ nghĩa cho danh từ 'deadlines'.

Tạm dịch: It allows users to create to-do lists and set reminders for important deadlines. (Nó cho phép người dùng tạo danh sách việc cần làm và đặt lời nhắc cho các thời hạn quan trọng.)

→ **Chọn đáp án C**

Question 70. A. at

B. in

C. for

D. with

Hướng dẫn giải

Kiến thức về giới từ: provide somebody with something: cung cấp cho ai cái gì

Tạm dịch: The app provides users with a well-organized way to organize tasks effectively. (Ứng dụng cung cấp cho người dùng cách sắp xếp các nhiệm vụ một cách hiệu quả.)

→ **Chọn đáp án D**

Question 71. A. keep

B. take

C. set

D. pay

Hướng dẫn giải

Cụm từ cố định: keep track of somebody/ something: theo dõi ai/ cái gì

Tạm dịch: With this app, users can easily set their schedules, making it simpler to keep track of what needs to be done.

(Với ứng dụng này, người dùng có thể dễ dàng thiết lập lịch trình của mình, giúp theo dõi những việc cần làm dễ dàng hơn.)

→ **Chọn đáp án A**

Question 72. A. to checking

B. to check

C. check

D. checking

Hướng dẫn giải

Kiến thức về dạng động từ: allow somebody/ something to do something: cho phép ai/ cái gì làm gì

Tạm dịch: Many people also enjoy the feature that allows them to check their progress daily, which can be very motivating. It's a useful way to ensure that nothing gets overlooked.

(Nhiều người cũng thích tính năng cho phép họ kiểm tra tiến độ hàng ngày, điều này tạo động lực cho họ. Đây là một cách hữu ích để đảm bảo không có gì bị bỏ sót.)

→ **Chọn đáp án B**

Read the following leaflet and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 73 to 78.

Join Earth Hour - Make a Difference!

Why participate in?

Each year, Earth Hour encourages people worldwide to turn off their lights for one hour, helping (73) _____ positive environmental changes. This movement shows how the (74) _____ of people acting together can make a huge impact. (75) _____ rising pollution and energy consumption, Earth Hour reminds us to consider our power usage and how it affects the planet.

What can you do?

By turning off non-essential lights, we help reduce emissions and protect (76) _____ natural resources that support our environment. In this event, we transmit a strong (77) _____ of unity and responsibility to future generations.

Get involved today!

Join us on this journey; every small action counts. Your (78) _____ to this movement is valid, meaningful, and impactful. Together, let's show that we care about a sustainable future. Be a part of Earth Hour – your actions matter!

DỊCH BÀI:

Join Earth Hour - Make a Difference!

Why participate in?

Each year, Earth Hour encourages people worldwide to turn off their lights for one hour, helping bring about positive environmental changes. This movement shows how the number of people acting together can make a huge impact. In spite of rising pollution and energy consumption, Earth Hour reminds us to consider our power usage and how it affects the planet.

What can you do?

By turning off non-essential lights, we help reduce emissions and protect other natural resources that support our environment. In this event, we transmit a strong message of unity and responsibility to future generations.

Get involved today!

Join us on this journey; every small action counts. Your contribution to this movement is valid, meaningful, and impactful. Together, let's show that we care about a sustainable future. Be a part of Earth Hour – your actions matter!

Tham gia Giờ Trái Đất - Tạo ra Sự Khác Biệt!

Tại sao nên tham gia?

Hàng năm, Giờ Trái Đất khuyến khích mọi người trên toàn thế giới tắt đèn trong một giờ, giúp mang lại những thay đổi tích cực cho môi trường. Phong trào này cho thấy số lượng người cùng hành động có thể tạo ra một tác động to lớn như thế nào. Mặc dù mức độ ô nhiễm và tiêu thụ năng lượng vẫn đang gia tăng, Giờ Trái Đất nhắc nhở chúng ta suy nghĩ về việc sử dụng năng lượng và ảnh hưởng của nó đối với hành tinh.

Bạn có thể làm gì?

Bằng cách tắt đèn không cần thiết, chúng ta giúp giảm phát thải và bảo vệ những tài nguyên thiên nhiên khác hỗ trợ môi trường của chúng ta. Trong sự kiện này, chúng ta truyền tải một thông điệp mạnh mẽ về sự đoàn kết và trách nhiệm đối với thế hệ tương lai.

Hãy tham gia ngay hôm nay!

Tham gia vào hành trình này; mỗi hành động nhỏ đều có giá trị. Sự đóng góp của bạn vào phong trào này là hợp lý, có ý nghĩa và có ảnh hưởng. Cùng nhau, chúng ta hãy thể hiện rằng chúng ta quan tâm đến một tương lai bền vững. Hãy là một phần của Giờ Trái Đất – hành động của bạn có ý nghĩa!

Question 73. A. make out B. turn off C. come round **D. bring about**

Hướng dẫn giải

Kiến thức cụm động từ (Phrasal verbs):

A. make out: hiểu

B. turn off: tắt

C. come round: tỉnh lại

D. bring about: gây ra, mang lại

Tạm dịch: Each year, Earth Hour encourages people worldwide to turn off their lights for one hour, helping bring about positive environmental changes.

(Hàng năm, Giờ Trái Đất khuyến khích mọi người trên toàn thế giới tắt đèn trong một giờ, giúp mang lại những thay đổi tích cực cho môi trường.)

→ **Chọn đáp án D**

Question 74. A. lots B. amount C. plenty **D. number**

Hướng dẫn giải

A. lots of + N (số nhiều/không đếm được): rất nhiều

B. the amount of + N (không đếm được): lượng

C. plenty of + N (số nhiều/không đếm được): nhiều

D. the number of + N (số nhiều): số lượng

- Ta thấy câu đã có 'the' và danh từ 'people' ở dạng danh từ đếm được số nhiều nên ta chọn 'number'.

Tạm dịch: This movement shows how the number of people acting together can make a huge impact. (Phong trào này cho thấy số lượng người cùng hành động có thể tạo ra một tác động to lớn như thế nào.)

→ **Chọn đáp án D**

Question 75. A. Regardless of **B. In spite of**
C. On behalf of D. On account of

Hướng dẫn giải

Cụm giới từ:

A. Regardless of: bất chấp, bất kể

B. In spite of: mặc dù

C. On behalf of: thay mặt

D. On account of: vì lý do

Tạm dịch: In spite of rising pollution and energy consumption, Earth Hour reminds us to consider our power usage and how it affects the planet.

(Mặc dù mức độ ô nhiễm và tiêu thụ năng lượng vẫn đang gia tăng, Giờ Trái Đất nhắc nhở chúng ta suy nghĩ về việc sử dụng năng lượng và ảnh hưởng của nó đối với hành tinh.)

→ **Chọn đáp án B**

Question 76. **A. other** B. others C. the other D. another

Hướng dẫn giải

A. other + N (số nhiều/không đếm được): (những) cái/người khác

B. others: những cái/người khác

C. the other + N (đếm được): (những) cái/người còn lại trong 1 nhóm

D. another + N (số ít): cái/người khác

- Ta thấy danh từ 'natural resources' ở dạng đếm được số nhiều và dựa vào nghĩa, ta chọn 'other'.

Tạm dịch: By turning off non-essential lights, we help reduce emissions and protect other natural resources that support our environment.

(Bằng cách tắt đèn không cần thiết, chúng ta giúp giảm phát thải và bảo vệ những tài nguyên thiên nhiên khác hỗ trợ môi trường của chúng ta.)

→ **Chọn đáp án A**

Question 77. A. sign B. voice **C. message** D. signal

Hướng dẫn giải

Kiến thức từ vựng:

A. sign /saɪn/ (n): dấu hiệu

B. voice /vɔɪs/ (n): giọng nói

C. message /'mesɪdʒ/ (n): thông điệp

D. signal /'sɪɡnəl/ (n): tín hiệu

Tạm dịch: In this event, we transmit a strong message of unity and responsibility to future generations. (Trong sự kiện này, chúng ta truyền tải một thông điệp mạnh mẽ về sự đoàn kết và trách nhiệm đối với thế hệ tương lai.)

→ **Chọn đáp án C**

Question 78. A. experience B. move **C. contribution** D. measurement

Hướng dẫn giải

Kiến thức từ vựng:

A. experience /ɪk'spiəriəns/ (n): kinh nghiệm

B. move /mu:v/ (n): động thái

C. contribution /ˌkɒntri'bju:ʃən/ (n): sự đóng góp

D. measurement /'meʒəmənt/ (n): phép đo

- Ta có contribution to something: đóng góp cho cái gì

Tạm dịch: Your contribution to this movement is valid, meaningful, and impactful.

(Sự đóng góp của bạn vào phong trào này là hợp lý, có ý nghĩa và có ảnh hưởng.)

→ **Chọn đáp án C**

Read the following announcement and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 79 to 84.

Volunteer Recruitment Results for Charity Organization

We are delighted to announce the results of our (79) _____ for volunteers at the Charity Organization. After careful review and thoughtful consideration, we have (80) _____ the conclusion that we have an enthusiastic and varied group of new volunteers ready to join us. This talented team will bring unique skills and fresh perspectives, as they plan (81) _____ further our mission of community support and development, enriching the lives of those in need. The final list of selected volunteers is available at the Charity Organization's main office, where we will also provide further information (82) _____ all selected candidates regarding their upcoming roles and responsibilities. We are (83) _____ for the high level of interest shown by the community and look forward to achieving positive change together. Thank you to everyone (84) _____ and showing such wonderful support for our cause !

DỊCH BÀI:

Volunteer Recruitment Results for Charity Organization

We are delighted to announce the results of our recent recruitment campaign for volunteers at the Charity Organization. After careful review and thoughtful consideration, we have reached the conclusion that we have an enthusiastic and varied group of new volunteers ready to join us. This talented team will bring unique skills and fresh perspectives, as they plan to help further our mission of community support and development,

Kết quả tuyển dụng tình nguyện viên cho tổ chức từ thiện

Chúng tôi vui mừng thông báo kết quả của chiến dịch tuyển dụng tình nguyện viên gần đây tại Tổ chức Từ thiện. Sau khi xem xét kỹ lưỡng và cân nhắc thận trọng, chúng tôi đã đi đến kết luận rằng chúng tôi có một nhóm tình nguyện viên nhiệt tình và đa dạng sẵn sàng tham gia cùng chúng tôi. Đội ngũ tài năng này sẽ mang đến những kỹ năng độc đáo và góc nhìn mới, khi họ lên kế hoạch giúp đỡ tiếp tục sứ mệnh hỗ trợ và phát triển cộng đồng của

enriching the lives of those in need. The final list of selected volunteers is available at the Charity Organization's main office, where we will also provide further information for all selected candidates regarding their upcoming roles and responsibilities. We are grateful for the high level of interest shown by the community and look forward to achieving positive change together. Thank you to everyone applying and showing such wonderful support for our cause!

chúng tôi, làm phong phú thêm cuộc sống của những người cần giúp đỡ. Danh sách cuối cùng của các tình nguyện viên được chọn có tại văn phòng chính của Tổ chức Từ thiện, nơi chúng tôi sẽ cung cấp thêm thông tin cho tất cả các ứng viên được chọn về vai trò và trách nhiệm sắp tới của họ. Chúng tôi rất biết ơn vì sự quan tâm cao độ của cộng đồng và mong muốn cùng nhau tạo ra sự thay đổi tích cực. Cảm ơn tất cả mọi người đã nộp đơn và thể hiện sự hỗ trợ tuyệt vời cho mục tiêu của chúng tôi!

Question 79. A. recent campaign recruitment
C. recruitment campaign recent

B. campaign recruitment recent
D. recent recruitment campaign

Hướng dẫn giải

Trật tự từ: Ta có cụm danh từ 'recruitment campaign' (chiến dịch tuyển dụng), do vậy, ta cần tính từ 'recent' (gần đây) đứng trước cụm danh từ này để bổ sung ý nghĩa.

Tạm dịch: We are delighted to announce the results of our recent recruitment campaign for volunteers at the Charity Organization.

(Chúng tôi vui mừng thông báo kết quả của chiến dịch tuyển dụng tình nguyện viên gần đây tại Tổ chức Từ thiện.) → **Chọn đáp án D**

Question 80. A. jumped

B. come

C. got

D. reached

Hướng dẫn giải

Collocations: reach the conclusion: đi đến kết luận, đạt được kết luận

Tạm dịch: After careful review and thoughtful consideration, we have reached the conclusion that we have an enthusiastic and varied group of new volunteers ready to join us.

(Sau khi xem xét kỹ lưỡng và cân nhắc thận trọng, chúng tôi đã đi đến kết luận rằng chúng tôi có một nhóm tình nguyện viên nhiệt tình và đa dạng sẵn sàng tham gia cùng chúng tôi.)

→ **Chọn đáp án D**

Question 81. A. helping

B. helped

C. to help

D. help

Hướng dẫn giải

Kiến thức về động từ nguyên mẫu có 'to':

- plan to do something: lên kế hoạch làm gì

Tạm dịch: This talented team will bring unique skills and fresh perspectives, as they plan to help further our mission of community support and development, enriching the lives of those in need.

(Đội ngũ tài năng này sẽ mang đến những kỹ năng độc đáo và góc nhìn mới, khi họ lên kế hoạch giúp đỡ tiếp tục sứ mệnh hỗ trợ và phát triển cộng đồng của chúng tôi, làm phong phú thêm cuộc sống của những người cần giúp đỡ.)

→ **Chọn đáp án C**

Question 82. A. to

B. for

C. with

D. on

Hướng dẫn giải

Kiến thức về giới từ: provide something for somebody: cung cấp cái gì cho ai đó

Tạm dịch: The final list of selected volunteers is available at the Charity Organization's main office, where we will also provide further information for all selected candidates regarding their upcoming roles and responsibilities.

(Danh sách cuối cùng của các tình nguyện viên được chọn có tại văn phòng chính của Tổ chức Từ thiện, nơi chúng tôi sẽ cung cấp thêm thông tin cho tất cả các ứng viên được chọn về vai trò và trách nhiệm sắp tới của họ.)

→ **Chọn đáp án B**

Question 83. A. grate B. gratefully C. grateful D. gratefulness

Hướng dẫn giải

Kiến thức từ loại:

- A. grate /greɪt/ (v): bào, mài
 - B. gratefully /'greɪtfəli/ (adv): một cách biết ơn
 - C. grateful /'greɪtfəl/ (adj): biết ơn
 - D. gratefulness /'greɪtfəlnəs/ (n): sự biết ơn
- Sau 'to be', ta cần một tính từ nên ta chọn 'grateful'.

Tạm dịch: We are grateful for the high level of interest shown by the community and look forward to achieving positive change together.

(Chúng tôi rất biết ơn vì sự quan tâm cao độ của cộng đồng và mong muốn cùng nhau tạo ra sự thay đổi tích cực.)

→ **Chọn đáp án C**

Question 84. A. applying B. applied C. applies D. who applying

Hướng dẫn giải

Rút gọn mệnh đề quan hệ:

- Ta thấy câu đã có chủ ngữ và động từ chính, do vậy, ta có thể sử dụng mệnh đề quan hệ hoặc mệnh đề quan hệ rút gọn thay thế cho đại từ 'everyone'.
- Để rút gọn mệnh đề quan hệ dạng chủ động, ta lược bỏ đại từ quan hệ và 'to be' (nếu có), chuyển V thành V-ing. (who applied → applying).

Tạm dịch: Thank you to everyone applying and showing such wonderful support for our cause! (Cảm ơn tất cả mọi người đã nộp đơn và thể hiện sự hỗ trợ tuyệt vời cho mục tiêu của chúng tôi!)

→ **Chọn đáp án A**

Read the following advertisement and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 85 to 90.

FUTURE TRANSPORTATION SYSTEMS

Have you considered (85) _____ in our futuristic transportation projects? As technology advances, (86) _____ in cities are expected to become more efficient and sustainable. The concept of future transportation is appealing to those who dream (87) _____ reducing traffic congestion and lowering carbon emissions. Engineers and designers are highly skilled and (88) _____ when it comes to creating smart vehicles. Future transportation systems will include options for electric vehicles, self-driving cars, and efficient public transport. These innovations are designed to (89) _____ travel smoother and reduce environmental impacts.

One key development will be the rise of autonomous vehicles. These vehicles are expected to reduce accidents and eliminate the need for human drivers, (90) _____ to safer roads. We all hope to travel more quickly, with less pollution and greater convenience. New technologies will improve efficiency, reduce costs, and enhance the overall travel experience.

DỊCH BÀI

FUTURE TRANSPORTATION SYSTEMS

Have you considered investing in our futuristic transportation projects? As technology advances, eco-friendly transportation systems in cities are expected to become more efficient and sustainable. The concept of future transportation is appealing to those who dream of reducing traffic congestion and lowering carbon emissions. Engineers and designers are highly skilled and innovative when it comes to creating smart vehicles. Future transportation systems will include options for electric vehicles, self-driving cars, and efficient public transport. These innovations are designed to make travel smoother and reduce environmental impacts.

One key development will be the rise of autonomous vehicles. These vehicles are expected to reduce accidents and eliminate the need for human drivers, leading to safer roads. We all hope to travel more quickly, with less pollution and greater convenience. New technologies will improve efficiency, reduce costs, and enhance the overall travel experience.

NHỮNG HỆ THỐNG GIAO THÔNG TƯƠNG LAI

Bạn đã từng cân nhắc đến việc đầu tư vào các dự án giao thông tương lai của chúng tôi chưa? Khi công nghệ tiến bộ, các hệ thống giao thông thân thiện với môi trường ở các thành phố được kỳ vọng sẽ trở nên hiệu quả và bền vững hơn. Khái niệm giao thông tương lai rất hấp dẫn đối với những ai mơ ước giảm tắc nghẽn giao thông và cắt giảm khí thải carbon. Các kỹ sư và nhà thiết kế vô cùng khéo léo và sáng tạo khi đề cập đến việc tạo ra các phương tiện thông minh. Những hệ thống giao thông tương lai sẽ bao gồm các lựa chọn như xe điện, xe tự lái và giao thông công cộng hiệu quả. Những đổi mới này được thiết kế để khiến việc đi lại trở nên thuận tiện hơn và giảm tác động đến môi trường.

Một phát triển quan trọng sẽ là sự gia tăng của các phương tiện tự vận hành. Những phương tiện này được kỳ vọng sẽ giảm tai nạn và loại bỏ sự cần thiết của tài xế, dẫn đến việc các con đường sẽ an toàn hơn. Tất cả chúng ta đều mong muốn di chuyển nhanh hơn, ít ô nhiễm hơn và tiện lợi hơn. Các công nghệ mới sẽ cải thiện hiệu suất, giảm chi phí và nâng cao trải nghiệm đi lại tổng thể.

Question 85. A. to invest B. to investing C. invested **D. investing**

Hướng dẫn giải

Dạng thức của động từ: consider doing something: cân nhắc làm cái gì đó

Tạm dịch: Have you considered investing in our futuristic transportation projects? (Bạn đã từng cân nhắc đến việc đầu tư vào các dự án giao thông tương lai của chúng tôi chưa?)

→ **Chọn đáp án D**

Question 86.

- A. transportation eco-friendly systems B. transportation systems eco-friendly
C. eco-friendly transportation systems D. systems transportation eco-friendly

Hướng dẫn giải

Trật tự từ: Dùng tính từ “eco-friendly” để bổ nghĩa cho cụm danh từ “transportation systems” (hệ thống giao thông)

Tạm dịch: As technology advances, eco-friendly transportation systems in cities are expected to become more efficient and sustainable.

(Khi công nghệ tiến bộ, các hệ thống giao thông thân thiện với môi trường ở các thành phố được kỳ vọng sẽ trở nên hiệu quả và bền vững hơn.)

→ **Chọn đáp án C**

Question 87. A. for B. to C. on **D. of**

Hướng dẫn giải

Kiến thức về giới từ: dream of doing something: mơ ước làm gì đó

Tạm dịch: The concept of future transportation is appealing to those who dream of reducing traffic congestion and lowering carbon emissions.

(Khái niệm giao thông tương lai rất hấp dẫn đối với những ai mơ ước giảm tắc nghẽn giao thông và cắt giảm khí thải carbon.)

→ **Chọn đáp án D**

Question 88. A. innovation B. innovator **C. innovative** D. innovatively

Hướng dẫn giải

Kiến thức về từ loại:

A. innovation / ˌɪ.nəˈveɪ.ʃən/ (n): sự đổi mới, sự sáng tạo

B. innovator / ˌɪ.nəˈveɪ.tər/ (n): người đổi mới, người sáng tạo

C. innovative / ˌɪ.nəˈveɪ.tɪv/ (adj): có tính đổi mới, sáng tạo

D. innovatively / ˌɪ.nəˈveɪ.tɪv.li/ (adv): một cách đổi mới, sáng tạo

Theo phép song hành, chỗ trống trước và sau liên từ “and” cần điền từ loại giống nhau.

Trước “and” là tính từ “skilled” → chỗ trống cần điền tính từ

Tạm dịch: Engineers and designers are highly skilled and innovative when it comes to creating smart vehicles. (Các kỹ sư và nhà thiết kế vô cùng khéo léo và sáng tạo khi đề cập đến việc tạo ra các phương tiện thông minh.)

→ **Chọn đáp án C**

Question 89. A. take B. build C. create **D. make**

Hướng dẫn giải

Cấu trúc: make something + adj: khiến việc gì đó trở nên như thế nào

Tạm dịch: These innovations are designed to make travel smoother and reduce environmental impacts.

(Những đổi mới này được thiết kế để khiến việc đi lại trở nên thuận tiện hơn và giảm tác động đến môi trường.)

→ **Chọn đáp án D**

Question 90. A. led B. which lead C. to lead **D. leading**

Hướng dẫn giải

Ta thấy câu đã có đầy đủ chủ ngữ và động từ chính. Do vậy ta có thể sử dụng mệnh đề quan hệ hoặc rút gọn mệnh đề quan hệ.

Loại B vì sử dụng đại từ quan hệ "which" để quy chiếu cho cả câu, ta cần dùng động từ chia số ít
→ leads

Loại C vì sử dụng dạng to V

A sai vì dùng dạng rút gọn mệnh đề quan hệ bị động không phù hợp trong câu này.

Tạm dịch: These vehicles are expected to reduce accidents and eliminate the need for human drivers, leading to safer roads.

(Những phương tiện này được kỳ vọng sẽ giảm tai nạn và loại bỏ sự cần thiết của tài xế, dẫn đến việc các con đường sẽ an toàn hơn.)

→ **Chọn đáp án D**

Read the following leaflet and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 91 to 96.

Hanoi Awaits. Your Guide to the City

Hanoi, the capital city of Vietnam, is bustling and full of energy. It's also rich in history and culture, with (91) _____ of attractions to see and (92) _____ to experience. Why not stay a bit longer?

Where to stay: The Old Quarter is a must-visit, but it can be crowded and hectic. For a more peaceful option, (93) _____ Tay Ho District as (94) _____ place to stay. Tay Ho offers tranquil views of West Lake, cozy cafes, and a quieter atmosphere.

Getting around: Hanoi's traffic is infamous. (95) _____ renting a motorbike, you should consider taking a cyclo ride through the Old Quarter or walking to nearby attractions. For longer distances, grab a taxi or use the city's new metro system.

Where to eat: Hanoi is a street food paradise. Try Pho or Bun Cha for under \$5. Don't miss Dong Xuan Market for diverse food (96) _____.

After visiting Ho Chi Minh's Mausoleum and the Hanoi Opera House, enjoy a traditional water puppet show.

DỊCH BÀI

Hanoi Awaits. Your Guide to the City

Hanoi, the capital city of Vietnam, is bustling and full of energy. It's also rich in history and culture, with plenty of attractions to see and activities to experience. Why not stay a bit longer?

Where to stay: The Old Quarter is a must-visit, but it can be crowded and hectic. For a more peaceful option, check out Tay Ho District as another place to stay. Tay Ho offers tranquil views of West Lake, cozy cafes, and a quieter atmosphere.

Getting around: Hanoi's traffic is infamous. Instead of renting a motorbike, you should consider taking a cyclo ride through the Old Quarter or walking to nearby attractions. For longer distances, grab a taxi or use the city's new metro system.

Where to eat: Hanoi is a street food paradise. Try Pho or Bun Cha for under \$5. Don't miss Dong Xuan Market for diverse food options.

After visiting Ho Chi Minh's Mausoleum and the Hanoi Opera House, enjoy a traditional water puppet show.

Hà Nội đang chờ đón bạn. Người hướng dẫn của bạn về thành phố

Hà Nội, thủ đô của Việt Nam, sôi động và tràn đầy năng lượng. Nơi đây cũng giàu lịch sử và văn hóa, với nhiều điểm tham quan để khám phá và hoạt động để trải nghiệm. Tại sao không ở lại lâu hơn?

Nơi ở: Phố Cổ là điểm đến không thể bỏ qua, nhưng nó có thể đông đúc và ồn ào. Để có lựa chọn yên tĩnh hơn, hãy xem xét Quận Tây Hồ là một nơi khác để lưu trú. Tây Hồ mang đến cảnh quan yên bình của Hồ Tây, những quán cà phê ấm cúng và không khí tĩnh lặng hơn.

Di chuyển: Giao thông ở Hà Nội nổi tiếng. Thay vì thuê xe máy, bạn nên cân nhắc đi xích lô qua Phố Cổ hoặc đi bộ đến các điểm tham quan gần đó. Đối với khoảng cách xa hơn, hãy bắt taxi hoặc sử dụng hệ thống tàu điện mới của thành phố.

Ăn uống: Hà Nội là thiên đường ẩm thực đường phố. Hãy thử Phở hoặc Bún Chả với giá dưới 5 đô la. Đừng bỏ lỡ Chợ Đồng Xuân để thưởng thức nhiều lựa chọn món ăn đa dạng.

Sau khi tham quan Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh và Nhà Hát Lớn Hà Nội, hãy thưởng thức một buổi biểu diễn múa rối nước truyền thống.

Question 91. A. several B. number **C. plenty** D. quantity

Hướng dẫn giải

- A. several + N (số nhiều): một vài, một số
 B. a number of + N (số nhiều): nhiều
 the number of + N (số nhiều): số lượng
 C. plenty of + N (số nhiều/ không đếm được): nhiều
 D. a quantity of + N (không đếm được/đếm được): lượng

Dựa vào ngữ nghĩa, chọn ‘plenty’

Tạm dịch: It’s also rich in history and culture, with plenty of attractions to see and activities to experience.

(Nơi đây cũng giàu lịch sử và văn hóa, với nhiều điểm tham quan để khám phá và hoạt động để trải nghiệm.)

→ **Chọn đáp án C**

Question 92. A. pursuits B. destinations C. moments **D. activities**

Hướng dẫn giải

Kiến thức từ vựng:

- pursuit /pə'sju:t/ (n): sự theo đuổi, mưu cầu
- destination /,destɪ'neɪʃn/ (n): điểm đến
- moment /'məʊmənt/ (n): khoảnh khắc
- activity /æk'tɪvəti/ (n): hoạt động

Tạm dịch: It’s also rich in history and culture, with plenty of attractions to see and activities to experience.

(Nơi đây cũng giàu lịch sử và văn hóa, với nhiều điểm tham quan để khám phá và hoạt động để trải nghiệm.)

→ **Chọn đáp án D**

Question 93. A. look at **B. check out** C. give off D. take in

Hướng dẫn giải

Kiến thức về cụm động từ (Phrasal verbs):

- A. look at something: nhìn vào, xem xét hoặc quan sát điều gì đó
 B. check out something: xem hoặc tìm hiểu về điều gì đó
 C. give off something: phát ra, tỏa ra (mùi hương, ánh sáng, nhiệt độ, etc.)
 D. take in something/ someone: hấp thụ; nhận ai đó vào nhà hoặc chăm sóc; lừa gạt

Tạm dịch: For a more peaceful option, check out Tay Ho District as another place to stay.

(Để có lựa chọn yên tĩnh hơn, hãy xem xét Quận Tây Hồ là một nơi khác để lưu trú.)

→ **Chọn đáp án B**

Question 94. A. the others B. others C. other **D. another**

Hướng dẫn giải

- A. the others: những người còn lại/ những cái còn lại
 B. others: những người khác/ những cái khác
 C. other + N (số nhiều/ không đếm được): những người khác/ những cái khác
 D. another + N (số ít): một người khác/ cái khác

Tạm dịch: For a more peaceful option, check out Tay Ho District as another place to stay.

(Để có lựa chọn yên tĩnh hơn, hãy xem xét Quận Tây Hồ là một nơi khác để lưu trú.)

→ **Chọn đáp án D**

Question 95. A. Regardless of B. Instead of C. On account of D. On behalf of

Hướng dẫn giải

A. Regardless of: bất chấp

B. Instead of: thay vì

C. On account of: bởi vì

D. On behalf of: đại diện cho

Tạm dịch: Instead of renting a motorbike, you should consider taking a cyclo ride through the Old Quarter or walking to nearby attractions.

(Thay vì thuê xe máy, bạn nên cân nhắc đi xích lô qua Phố Cổ hoặc đi bộ đến các điểm tham quan gần đó.)

→ **Chọn đáp án B**

Question 96. A. examples B. features C. options D. patterns

Hướng dẫn giải

Kiến thức về từ vựng:

- example /ɪg'zɑ:mpl/ (n): ví dụ

- feature /'fi:tʃə(r)/ (n): đặc điểm

- option /'ɒpʃn/ (n): lựa chọn

- pattern /'pætn/ (n): khuôn mẫu, mô hình, kiểu

Tạm dịch: Don't miss Dong Xuan Market for diverse food options.

(Đừng bỏ lỡ Chợ Đồng Xuân để thưởng thức nhiều lựa chọn món ăn đa dạng.)

→ **Chọn đáp án C**

Read the following leaflet and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 97 to 102.

Volunteering to Help Those in Need

Why Volunteering?

Volunteering not only brings a sense of (97) _____ but also inspires both volunteers and those they help. By (98) _____ a helping hand, you'll contribute to making the world a better place and learn a great deal about empathy and resilience. Helping (99) _____ builds strong community connections, fostering a supportive network for everyone involved.

What Volunteering Involves

Volunteering involves a (100) _____ of activities, from assisting local food banks to providing companionship to the elderly. You can join (101) _____ projects, organised to bring together volunteers sharing a passion for social good. With roles (102) _____ no prior experience, anyone with a caring heart can participate. Every effort, big or small, makes a difference to those in need.

Join us today to help create a better world - together, we can make an impact.

DỊCH BÀI:

Volunteering to Help Those in Need

Why Volunteering?

Volunteering not only brings a sense of community but also inspires both volunteers and those they help. By lending a helping hand, you'll contribute to making the world a better place and learn a great deal about empathy and resilience. Helping others builds strong community connections, fostering a supportive network for everyone involved.

What Volunteering Involves

Volunteering involves a range of activities, from assisting local food banks to providing companionship to the elderly. You can join inspiring projects, organised to bring together volunteers sharing a passion for social good. With roles requiring no prior experience, anyone with a caring heart can participate. Every effort, big or small, makes a difference to those in need.

Join us today to help create a better world - together, we can make an impact.

Tình nguyện giúp những người khó khăn

Tại sao lại làm tình nguyện?

Việc làm tình nguyện không chỉ mang lại ý thức về cộng đồng mà còn truyền cảm hứng cho cả các tình nguyện viên và những người mà họ giúp. Bằng cách chung tay góp sức, bạn sẽ góp phần biến thế giới thành một nơi tốt đẹp hơn và học hỏi rất nhiều về sự đồng cảm và tính kiên cường. Việc giúp đỡ những người khác xây dựng những sự kết nối cộng đồng bền chặt, thúc đẩy mạng lưới hỗ trợ cho mọi người liên quan.

Việc làm tình nguyện bao gồm những gì

Hoạt động tình nguyện bao gồm nhiều hoạt động, từ hỗ trợ các ngân hàng thực phẩm địa phương đến bầu bạn với người cao tuổi. Bạn có thể tham gia những dự án có tính truyền cảm hứng, được tổ chức để kéo các tình nguyện viên lại gần nhau cùng chia sẻ niềm đam mê về lợi ích xã hội. Với những vai trò không đòi hỏi từng có kinh nghiệm, bất kỳ ai có trái tim nhân hậu đều có thể tham gia. Mọi nỗ lực, dù to hay nhỏ, đều tạo nên sự khác biệt cho những người khó khăn.

Hãy tham gia cùng chúng tôi ngay hôm nay để giúp tạo nên một thế giới tốt đẹp hơn - chúng ta có thể tạo ra sức ảnh hưởng cùng nhau.

Question 97. A. identity B. origin C. community D. humour

Hướng dẫn giải

A. identity (n): danh tính, bản sắc

B. origin (n): nguồn gốc, xuất xứ

C. community (n): cộng đồng

D. humour (n): sự hài hước

Tạm dịch: Volunteering not only brings a sense of community but also inspires both volunteers and those they help.

(Việc làm tình nguyện không chỉ mang lại ý thức về cộng đồng mà còn truyền cảm hứng cho cả các tình nguyện viên và những người mà họ giúp.)

→ **Chọn đáp án C**

Question 98. A. making B. lending C. putting D. facing

Hướng dẫn giải

Thành ngữ (Idioms): give/lend somebody a (helping) hand: giúp đỡ ai

Tạm dịch: By lending a helping hand, you'll contribute to making the world a better place and learn a great deal about empathy and resilience.

(Bằng cách chung tay góp sức, bạn sẽ góp phần biến thế giới thành một nơi tốt đẹp hơn và học hỏi rất nhiều về sự đồng cảm và tính kiên cường.)

→ **Chọn đáp án B**

Question 99. **A.** the other **B.** the others **C.** other **D.** others**Hướng dẫn giải****A.** the other: người còn lại**B.** the others: những người còn lại**C.** other + N (số nhiều/không đếm được): những người khác**D.** others: những người khác**Tạm dịch:** Helping others builds strong community connections, fostering a supportive network for everyone involved.

(Việc giúp đỡ những người khác xây dựng những sự kết nối cộng đồng bền chặt, thúc đẩy mạng lưới hỗ trợ cho mọi người liên quan.)

→ **Chọn đáp án D****Question 100.** **A.** degree **B.** volume **C.** range **D.** level**Hướng dẫn giải****Cụm từ (Collocations):**

- degree of + N (không đếm được): lượng, mức độ

- volume of + N (không đếm được): lượng

- a range of + N (số nhiều): một loạt cái gì

- level of + N (không đếm được): lượng, mức độ

Tạm dịch: Volunteering involves a range of activities, from assisting local food banks to providing companionship to the elderly.

(Hoạt động tình nguyện bao gồm nhiều hoạt động, từ hỗ trợ các ngân hàng thực phẩm địa phương đến bầu bạn với người già.)

→ **Chọn đáp án C****Question 101.** **A.** inspiring **B.** inspirationally **C.** inspire **D.** inspiration**Hướng dẫn giải****A.** inspiring (adj): có tính truyền cảm hứng**B.** inspirationally (adv): đầy cảm hứng**C.** inspire (v): truyền cảm hứng**D.** inspiration (n): cảm hứng

Ta cần tính từ trước danh từ projects.

Tạm dịch: You can join inspiring projects, organised to bring together volunteers sharing a passion for social good.

(Bạn có thể tham gia những dự án có tính truyền cảm hứng, được tổ chức để kéo các tình nguyện viên lại gần nhau cùng chia sẻ niềm đam mê về lợi ích xã hội.)

→ **Chọn đáp án A****Question 102.** **A.** which requires **B.** requiring **C.** required **D.** are required**Hướng dẫn giải****Rút gọn mệnh đề quan hệ:** Mệnh đề quan hệ dạng chủ động rút gọn bằng cách lược bỏ đại từ quan hệ và tobe (nếu có), chuyển V sang V-ing. (which require)**Tạm dịch:** With roles requiring no prior experience, anyone with a caring heart can participate.

(Với những vai trò không đòi hỏi từng có kinh nghiệm, bất kỳ ai có trái tim nhân hậu đều có thể tham gia.)

→ **Chọn đáp án B**

Unlock Learning with EduAI: The Smart Solution for All Abilities!

EduAI assists in developing essential skills, from communication to critical thinking, offering adaptive exercises that meet each learner's unique needs. With an emphasis **(108)** _____ interactive learning experiences, EduAI empowers students to reach their fullest potential and thrive in both academics and beyond.

Get started with EduAI today - where accessibility meets excellence!

Unlock Learning with EduAI: The Smart Solution for All Abilities!

EduAI assists in developing essential skills, from communication to critical thinking, offering adaptive exercises that meet each learner's unique needs. With an emphasis on interactive learning experiences, EduAI empowers students to reach their fullest potential and thrive in both academics and beyond.

Get started with EduAI today - where accessibility meets excellence!

Khai phá học tập cùng EduAI: Giải pháp thông minh cho mọi khả năng!

EduAI hỗ trợ phát triển những kỹ năng cần thiết, từ giao tiếp đến tư duy phản biện, đưa ra những bài tập thích ứng đáp ứng nhu cầu riêng biệt của từng người học. Với sự chú trọng vào những trải nghiệm học tập tương tác, EduAI trao quyền cho người học khai phá toàn bộ tiềm năng và phát triển cả trong học thuật và bên ngoài.

Hãy bắt đầu cùng EduAI hôm nay - nơi khả năng tiếp cận gặp gỡ sự xuất sắc!

Question 109. A. in the light of B. irrespective of C. in contrast to D. aside from

Hướng dẫn giải

A. vî

B. bất kể

C. trái ngược

D. ngoài, ngoại trừ

Tạm dịch: EduAI is an AI-powered learning app designed specifically for disabled students, helping them excel irrespective of physical or cognitive limitations.

(EduAI là một ứng dụng học tập dựa trên AI được thiết kế dành riêng cho những học sinh khuyết tật, giúp họ vượt trội bất kể những hạn chế về thể chất hoặc nhận thức.)

→ **Chọn đáp án B**

- Question 110.** A. personalised plans learning B. learning personalised plans
C. plans personalised learning D. personalised learning plans

Hướng dẫn giải

Kiến thức từ vựng:

- personalised (adj): được cá nhân hóa
- learning (n): sự học tập
- plan (n): kế hoạch

Ta dùng tính từ personalised trước cụm danh từ learning plan.

Tạm dịch: This innovative tool provides personalised learning plans and real-time support,...

(Công cụ cải tiến này mang đến những kế hoạch học tập được cá nhân hóa và hỗ trợ thời gian thực,...)

→ **Chọn đáp án D**

- Question 111.** A. to engage B. engaging C. engage D. to engaging

Hướng dẫn giải

Động từ nguyên mẫu có to: allow somebody to do something: cho phép ai làm gì

Tạm dịch: This innovative tool provides personalised learning plans and real-time support, allowing students to engage in studies at their own pace and comfort.

(Công cụ cải tiến này mang đến những kế hoạch học tập được cá nhân hóa và hỗ trợ thời gian thực, cho phép các học sinh tham gia học tập với tốc độ riêng và sự thoải mái.)

→ **Chọn đáp án A**

- Question 112.** A. substances B. subjects C. resources D. ingredients

Hướng dẫn giải

Kiến thức từ vựng:

- substance (n): chất
- subject (n): môn học
- resource (n): tài nguyên, học liệu
- ingredient (n): nguyên liệu

Tạm dịch: EduAI's intuitive interface and advanced resources ensure that every student can...

(Giao diện trực quan của EduAI và những tài nguyên nâng cao đảm bảo rằng mọi học sinh có thể...)

→ **Chọn đáp án C**

- Question 113.** A. keep up with B. come up with C. drop out of D. make up for

Hướng dẫn giải

Kiến thức cụm động từ (Phrasal verbs):

- keep up with somebody/something: theo kịp ai/cái gì
- come up with something: nảy ra cái gì (đáp án, giải pháp,...)
- drop out of something: nghỉ, rời khỏi đâu
- make up for something: bù đắp cho cái gì

Tạm dịch: EduAI's intuitive interface and advanced resources ensure that every student can keep up with their curriculum, even in fast-paced environments.

(Giao diện trực quan của EduAI và những tài nguyên nâng cao đảm bảo rằng mọi học sinh có thể theo kịp chương trình học của họ, thậm chí trong những môi trường tốc độ nhanh.)

→ **Chọn đáp án A**

Question 114. A. with B. at C. on D. for

Hướng dẫn giải

Giới từ: emphasis on something: sự chú trọng vào cái gì

Tạm dịch: With an emphasis on interactive learning experiences, EduAI empowers students to reach their fullest potential and thrive in both academics and beyond.

(Với sự chú trọng vào những trải nghiệm học tập tương tác, EduAI trao quyền cho người học khai phá toàn bộ tiềm năng và phát triển cả trong học thuật và bên ngoài.)

→ **Chọn đáp án C**

Read the following advertisement and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 115 to 120.

✦ TravelMate – Your Perfect Travel Companion! ✦

TravelMate is the ultimate travel platform that helps you connect with people who have (115) _____. Whether you're into adventure, food, culture, or just relaxing, we'll match you with like-minded explorers (116) _____ the same things you do. Looking to make your trips more meaningful? TravelMate is perfect for travelers who want to enrich (117) _____ journeys with real connections and unforgettable memories. All you have to do is to create a profile, tell us about your preferences, and get instant (118) _____ to potential travel buddies. It's quick, easy, and fun! Plus, TravelMate works (119) _____ on both computers and smartphones, making it easy to use while on the go. Tired of traveling alone? Ready to explore the world with someone who truly gets you? Join TravelMate today – and let your next adventure (120) _____ with the perfect companion!

(Adapted from *travelcommunity.org*)

DỊCH BÀI:

✦ TravelMate – Your Perfect Travel Companion! ✦

TravelMate is the ultimate travel platform that helps you connect with people who have similar travel preferences. Whether you're into adventure, food, culture, or just relaxing, we'll match you with like-minded explorers loving the same things you do. Looking to make your trips more meaningful? TravelMate is perfect for travelers who want to enrich their journeys with real connections and unforgettable memories. All you have to do is to create a profile, tell us about your preferences, and get instant access to potential travel buddies. It's quick, easy, and fun! Plus, TravelMate works carefully on both computers and smartphones, making it easy to use while on the go. Tired of traveling alone? Ready to explore the world with someone who truly gets you? Join

✦ TravelMate – Người bạn đồng hành du lịch hoàn hảo của bạn! ✦

TravelMate là nền tảng du lịch tuyệt vời giúp bạn kết nối với những người có cùng sở thích du lịch. Cho dù bạn thích phiêu lưu, ẩm thực, văn hóa hay chỉ đơn giản là thư giãn, chúng tôi sẽ kết nối bạn với những nhà thám hiểm có cùng sở thích và yêu thích những điều tương tự. Bạn muốn chuyến đi của mình có ý nghĩa hơn? TravelMate hoàn hảo cho những du khách muốn làm phong phú thêm hành trình của mình bằng những kết nối thực sự và những kỷ niệm khó quên. Tất cả những gì bạn phải làm là tạo hồ sơ, cho chúng tôi biết về sở thích của bạn và tiếp cận ngay với những người bạn đồng hành tiềm năng. Thật nhanh chóng, dễ dàng và thú vị! Thêm vào đó, TravelMate hoạt động cẩn thận trên cả máy tính và điện thoại thông minh, giúp bạn dễ dàng sử dụng khi đang di chuyển. Bạn đã chán đi du lịch một mình? Bạn đã

TravelMate today – and let your next adventure begin with the perfect companion!

sẵn sàng khám phá thế giới cùng một người thực sự hiểu bạn chưa? Hãy tham gia TravelMate ngay hôm nay – và để cuộc phiêu lưu tiếp theo của bạn bắt đầu cùng người bạn đồng hành hoàn hảo!

Question 115. **A. similar travel preferences**

B. travel similar preferences

C. similar preferences travel

D. preferences similar travel

Hướng dẫn giải

Trật tự từ:

- similar /'simɪlə(r)/ (adj): tương tự

- travel /'trævl/ (v): đi du lịch, (n): chuyến đi

- preferences /'prefərənsɪz/ (n): sở thích

- Ta có cụm danh từ 'travel preferences' (sở thích du lịch) nên tính từ 'similar' cần đứng trước cụm danh từ này để bổ sung ý nghĩa.

Tạm dịch: TravelMate is the ultimate travel platform that helps you connect with people who have similar travel preferences.

(TravelMate là nền tảng du lịch tuyệt vời giúp bạn kết nối với những người có cùng sở thích du lịch.)

→ **Chọn đáp án A**

Question 116. **A. loved**

B. loving

C. to love

D. to loving

Hướng dẫn giải

Rút gọn mệnh đề quan hệ:

- Ta thấy mệnh đề đã có chủ ngữ chính 'we' và động từ chính 'will match'. Do vậy, ta có thể sử dụng mệnh đề quan hệ hoặc rút gọn mệnh đề quan hệ.

- Khi rút gọn mệnh đề quan hệ dạng chủ động, ta lược bỏ đại từ quan hệ và to be (nếu có), chuyển V thành V-ing (who/that love → loving).

Tạm dịch: Whether you're into adventure, food, culture, or just relaxing, we'll match you with like-minded explorers loving the same things you do.

(Cho dù bạn thích phiêu lưu, ẩm thực, văn hóa hay chỉ đơn giản là thư giãn, chúng tôi sẽ kết nối bạn với những nhà thám hiểm có cùng sở thích và yêu thích những điều tương tự.)

→ **Chọn đáp án B**

Question 117. **A. their**

B. theirs

C. them

D. they

Hướng dẫn giải

A. their + N: của họ (tính từ sở hữu)

B. theirs: của họ (đại từ sở hữu)

C. them: họ, chúng (đại từ tân ngữ)

D. they: họ (đại từ chủ ngữ)

- Vị trí trống ở trước danh từ 'journeys' nên ta dùng tính từ sở hữu 'their'.

Tạm dịch: TravelMate is perfect for travelers who want to enrich their journeys with real connections and unforgettable memories.

(TravelMate hoàn hảo cho những du khách muốn làm phong phú thêm hành trình của mình bằng những kết nối thực sự và những kỷ niệm khó quên.)

→ **Chọn đáp án A**

Question 118. A. contact B. bond C. access D. link

Hướng dẫn giải

Kiến thức từ vựng:

A. contact /'kɒntækt/ (n, v): liên lạc

B. bond /bɒnd/ (n): mối liên kết

C. access /'ækses/ (n, v): truy cập, tiếp cận

D. link /lɪŋk/ (n, v): liên kết

- access to something/somebody: kết nối, tiếp cận với cái gì/ai đó

Tạm dịch: All you have to do is to create a profile, tell us about your preferences, and get instant access to potential travel buddies.

(Tất cả những gì bạn phải làm là tạo hồ sơ, cho chúng tôi biết về sở thích của bạn và tiếp cận ngay với những người bạn đồng hành tiềm năng.)

→ **Chọn đáp án C**

Question 119. A. care B. carefulness C. careful D. carefully

Hướng dẫn giải

Kiến thức từ loại:

A. care /keə(r)/ (n, v): sự chăm sóc, quan tâm

B. carefulness /'keəfəlnəs/ (n): sự cẩn thận

C. careful /'keəfəl/ (adj): cẩn thận

D. carefully /'keəfəli/ (adv): một cách cẩn thận

- Ta cần một trạng từ để bổ nghĩa cho cụm động từ 'works'.

Tạm dịch: Plus, TravelMate works carefully on both computers and smartphones, making it easy to use while on the go.

(Thêm vào đó, TravelMate hoạt động cẩn thận trên cả máy tính và điện thoại thông minh, giúp bạn dễ dàng sử dụng khi đang di chuyển.)

→ **Chọn đáp án D**

Question 120. A. to begin B. begins C. begin D. beginning

Hướng dẫn giải

Kiến thức động từ nguyên mẫu có 'to':

- let something/somebody do something: để cho cái gì đó/ai đó làm cái gì đó

Tạm dịch: Join TravelMate today – and let your next adventure begin with the perfect companion!

(Hãy tham gia TravelMate ngay hôm nay – và để cuộc phiêu lưu tiếp theo của bạn bắt đầu cùng người bạn đồng hành hoàn hảo!)

→ **Chọn đáp án C**

Read the following leaflet about environmental protection and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 121 to 126.

 Save the Earth, One Step at a Time!

 Key Facts

 Every year, over 8 million tonnes of plastic enter our oceans, threatening (121) _____ life and ecosystems.

 Transport significantly contributes to greenhouse gas emissions.  Air travel alone can (122) _____ 10% of your annual carbon footprint!

 What You Can Do

 Eat Sustainably

- Choose a plant-based diet (123) _____ possible.
- Reducing meat and dairy consumption not only cuts down on greenhouse gas emissions but also helps prevent deforestation for animal feed crops.

 Reduce Waste

- Say no (124) _____ single-use plastics!
- Use reusable bags, containers, and water bottles.
- Every time you reuse, you keep waste out of landfills and oceans.

 Travel Responsibly

- Walk or bike for short trips.
- For longer distances, (125) _____ public transport or trains instead of flying. This helps reduce (126) _____ air pollution.

(Adapted from *WWF*)

DỊCH BÀI:

 Save the Earth, One Step at a Time!

 Key Facts

 Every year, over 8 million tonnes of plastic enter our oceans, threatening marine life and ecosystems.

 Transport significantly contributes to greenhouse gas emissions.  Air travel alone can account for 10% of your annual carbon footprint!

 What You Can Do

 Eat Sustainably

- Choose a plant-based diet when possible.
- Reducing meat and dairy consumption not only cuts down on greenhouse gas emissions but also helps prevent deforestation for animal feed crops.

 Cứu Trái Đất, Từng Bước Một!

 Thông tin quan trọng

 Hàng năm, hơn 8 triệu tấn nhựa đổ vào đại dương, đe dọa sự sống dưới nước và các hệ sinh thái.

 Giao thông vận tải góp phần đáng kể vào lượng khí thải nhà kính.  Chỉ riêng việc đi lại bằng máy bay đã có thể chiếm tới 10% lượng khí thải carbon hàng năm của bạn!

 Những việc bạn có thể làm

 Ăn uống bền vững

- Chọn chế độ ăn chủ yếu từ thực vật khi có thể.
- Giảm tiêu thụ thịt và sữa không chỉ giúp cắt giảm lượng khí thải nhà kính mà còn giúp ngăn chặn nạn phá rừng để trồng cây làm thức ăn chăn nuôi.

✓ Reduce Waste • Say no to single-use plastics! • Use reusable bags, containers, and water bottles. • Every time you reuse, you keep waste out of landfills and oceans. ✓ Travel Responsibly • Walk or bike for short trips. • For longer distances, consider public transport or trains instead of flying. This helps reduce a large amount of air pollution.	✓ Giảm chất thải • Nói không với nhựa dùng một lần! • Sử dụng túi, hộp đựng và chai nước có thể tái sử dụng. • Mỗi lần tái sử dụng, bạn sẽ ngăn rác thải ra bãi rác và đại dương. ✓ Đi lại có trách nhiệm • Đi bộ hoặc đạp xe cho những chuyến đi ngắn. • Đối với những khoảng cách xa hơn, hãy cân nhắc phương tiện giao thông công cộng hoặc tàu hỏa thay vì máy bay. Điều này giúp giảm đáng kể lượng ô nhiễm không khí.
---	--

Question 121. A. insect B. home **C. marine** D. coast

Hướng dẫn giải

Kiến thức từ vựng:

A. insect /'insekt/ (n): côn trùng

B. home /həʊm/ (n): nhà

C. marine /mə'ri:n/ (adj): thuộc về biển, dưới nước

D. coast /kəʊst/ (n): bờ biển

Tạm dịch: Every year, over 8 million tonnes of plastic enter our oceans, threatening marine life and ecosystems.

(Hàng năm, hơn 8 triệu tấn nhựa đổ vào đại dương, đe dọa sự sống và các hệ sinh thái dưới nước.)

→ **Chọn đáp án C**

Question 122. A. get up **B. account for** C. carry out D. look after

Hướng dẫn giải

Kiến thức cụm động từ (Phrasal verbs):

A. get up: thức dậy

B. account for: giải thích, chiếm (tỷ lệ)

C. carry out: thực hiện

D. look after: chăm sóc

Tạm dịch: Air travel alone can account for 10% of your annual carbon footprint!

(Chỉ riêng việc đi lại bằng máy bay đã có thể chiếm tới 10% lượng khí thải carbon hàng năm của bạn!)

→ **Chọn đáp án B**

Question 123. A. how B. which C. what **D. when**

Hướng dẫn giải

- when: khi

Tạm dịch: Choose a plant-based diet when possible. (Chọn chế độ ăn chủ yếu từ thực vật khi có thể.)

→ **Chọn đáp án D**

Question 124. **A. to** B. of C. with D. by

Hướng dẫn giải

Kiến thức từ vựng:

- say no to something/somebody: từ chối, không chấp nhận, phản đối cái gì đó, nói không với cái gì đó

Tạm dịch: Say no to single-use plastics! (Nói không với nhựa dùng một lần!)

→ **Chọn đáp án A**

Question 125. A. avoid

B. consider

C. ignore

D. prefer

Hướng dẫn giải

Kiến thức từ vựng:

A. avoid /ə'vɔɪd/ (v): tránh

B. consider /kən'sɪdə(r)/ (v): cân nhắc

C. ignore /ɪg'nɔ:(r)/ (v): phớt lờ

D. prefer /prɪ'fɜ:(r)/ (v): thích hơn

Tạm dịch: For longer distances, consider public transport or trains instead of flying.

(Đối với những khoảng cách xa hơn, hãy cân nhắc phương tiện giao thông công cộng hoặc tàu hỏa thay vì máy bay.)

→ **Chọn đáp án B**

Question 126. A. a number of

B. a wide variety of

C. a range of

D. a large amount of

Hướng dẫn giải

Cụm từ chỉ số lượng:

A. a number of + N đếm được số nhiều: nhiều

B. a wide variety of + N đếm được số nhiều: đa dạng, rất nhiều

C. a range of + N đếm được số nhiều: nhiều, đa dạng

D. a large amount of + N không đếm được: rất nhiều

- Ta thấy 'air pollution' là danh từ không đếm được nên ta chọn 'a large amount of'.

Tạm dịch: This helps reduce a large amount of air pollution.

(Điều này giúp giảm đáng kể lượng ô nhiễm không khí.)

→ **Chọn đáp án D**

Read the following announcement and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 127 to 132.

Extra Final Exam Classes

(127) _____ the upcoming final exams, the school will be offering extra revision classes starting next Monday. These sessions, designed to support exam preparation, will be held after school from 3:30 to 5:00 p.m. in designated classrooms. (128) _____ subject will have specific days and times, which will be posted on the school notice board and sent via email.

The classes will focus (129) _____ key topics likely to appear in the exams and common areas of difficulty. We especially encourage (130) _____ the sessions regularly to build confidence and improve performance. Students should bring their textbooks, notebooks, and any difficult homework assignments they would like to review. Teachers (131) _____ the sessions will also provide extra practice materials and sample questions.

We understand it's a (132) _____, but these classes are meant to provide support, structure, and reassurance for every student aiming to do their best.

Sunflower Administration

DỊCH BÀI:

Extra Final Exam Classes

In view of the upcoming final exams, the school will be offering extra revision classes starting next Monday. These sessions, designed to support exam preparation, will be held after school from

Lớp học thêm cho kỳ thi cuối kỳ

Do kỳ thi cuối kỳ sắp tới, nhà trường sẽ mở thêm các lớp học ôn tập bắt đầu từ thứ Hai tuần tới. Các buổi học này, được thiết kế để hỗ trợ cho việc chuẩn bị cho kỳ thi, sẽ được tổ chức sau giờ học từ

3:30 to 5:00 p.m. in designated classrooms. Each subject will have specific days and times, which will be posted on the school notice board and sent via email.

The classes will focus on key topics likely to appear in the exams and common areas of difficulty. We especially encourage attending the sessions regularly to build confidence and improve performance. Students should bring their textbooks, notebooks, and any difficult homework assignments they would like to review. Teachers leading the sessions will also provide extra practice materials and sample questions.

We understand it's a stressful exam period, but these classes are meant to provide support, structure, and reassurance for every student aiming to do their best.

Sunflower Administration

3:30 đến 5:00 chiều tại các phòng học được chỉ định. Mỗi môn học sẽ có ngày và giờ cụ thể và sẽ được đăng trên bảng thông báo của trường và gửi qua email.

Các lớp học sẽ tập trung vào các chủ đề chính có khả năng xuất hiện trong kỳ thi và những phần học mà học sinh thường gặp khó khăn. Chúng tôi đặc biệt khuyến khích học sinh tham gia các buổi học thường xuyên để xây dựng sự tự tin và cải thiện kết quả học tập. Học sinh nên mang theo sách giáo khoa, vở và bất kỳ bài tập về nhà khó nào mà các em muốn xem lại. Giáo viên hướng dẫn các buổi học cũng sẽ cung cấp thêm tài liệu thực hành và các câu hỏi mẫu.

Chúng tôi hiểu rằng đây là một giai đoạn thi cử căng thẳng nhưng các lớp học này nhằm mục đích hỗ trợ, xây dựng cấu trúc và trấn an mọi học sinh muốn đạt kết quả tốt nhất.

Ban giám hiệu trường Sunflower

Question 127. A. Thanks to B. In contrast to C. In view of D. In addition to

Hướng dẫn giải

A. Thanks to: nhờ vào

B. In contrast to: trái ngược với

C. In view of: xét về, bởi vì

D. In addition to: ngoài ra, bên cạnh

Tạm dịch: In view of the upcoming final exams, the school will be offering extra revision classes starting next Monday.

(Xét tới kỳ thi cuối kỳ sắp tới, nhà trường sẽ mở thêm các lớp học ôn tập bắt đầu từ thứ Hai tuần tới.)

→ **Chọn đáp án C**

Question 128. A. Each B. Other C. The others D. A few

Hướng dẫn giải

A. Each + N đếm được số ít: mỗi

B. Other + N đếm được số nhiều/không đếm được: những cái/người khác

C. The others: những cái/người còn lại trong một nhóm

D. A few + N đếm được số nhiều: một ít, một vài

- Ta thấy 'subject' là danh từ đếm được số ít nên ta chọn 'Each'.

Tạm dịch: Each subject will have specific days and times, which will be posted on the school notice board and sent via email.

(Mỗi môn học sẽ có ngày và giờ cụ thể và sẽ được đăng trên bảng thông báo của trường và gửi qua email.)

→ **Chọn đáp án A**

Question 129. A. for B. of **C. on** D. to

Hướng dẫn giải

Kiến thức giới từ: focus on: tập trung vào

Tạm dịch: The classes will focus on key topics likely to appear in the exams and common areas of difficulty.

(Các lớp học sẽ tập trung vào các chủ đề chính có khả năng xuất hiện trong kỳ thi và những phần học mà học sinh thường gặp khó khăn.)

→ **Chọn đáp án C**

Question 130. **A. attending** B. to attending C. to attend D. attend

Hướng dẫn giải

Danh động từ:

- encourage doing something: khuyến khích làm gì đó
- encourage somebody to do something: khuyến khích ai làm gì

Tạm dịch:

We especially encourage attending the sessions regularly to build confidence and improve performance. (Chúng tôi đặc biệt khuyến khích học sinh tham gia các buổi học thường xuyên để xây dựng sự tự tin và cải thiện kết quả học tập.)

→ **Chọn đáp án A**

Question 131. A. who leads B. led C. to lead **D. leading**

Hướng dẫn giải

Rút gọn mệnh đề quan hệ:

- Ta thấy câu đã có chủ ngữ chính 'Teachers' và động từ chính 'will also provide'. Do vậy, ta có thể sử dụng mệnh đề quan hệ hoặc rút gọn mệnh đề quan hệ.
- Khi rút gọn mệnh đề quan hệ dạng chủ động, ta lược bỏ đại từ quan hệ và to be (nếu có), chuyển V thành V-ing (who/that lead → leading).
- Loại A vì chia sai dạng động từ (phải là 'lead').

Tạm dịch: Teachers leading the sessions will also provide extra practice materials and sample questions.

(Giáo viên hướng dẫn các buổi học cũng sẽ cung cấp thêm tài liệu thực hành và các câu hỏi mẫu.)

→ **Chọn đáp án D**

Question 132. A. exam stressful period **B. stressful exam period**
C. stressful period exam D. period stressful exam

Hướng dẫn giải

Trật tự từ:

- stressful /'stresfəl/ (adj): căng thẳng
- exam /ɪg'zæm/ (n): kỳ thi
- period /'piəriəd/ (n): khoảng thời gian
- Ta có cụm danh từ 'exam period' (giai đoạn thi cử) nên tính từ 'stressful' cần đứng trước cụm danh từ này để bổ sung ý nghĩa.

Tạm dịch: We understand it's a stressful exam period, but these classes are meant to provide support, structure, and reassurance for every student aiming to do their best.

(Chúng tôi hiểu rằng đây là một giai đoạn thi cử căng thẳng nhưng các lớp học này nhằm mục đích hỗ trợ, xây dựng cấu trúc và trấn an mọi học sinh muốn đạt kết quả tốt nhất.)

→ **Chọn đáp án B**

Read the following flyer and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 133 to 138.

🎵 Join Us for the Harmony for Hope Benefit Concert! 🎵

Get ready for a (133) _____ evening of music, unity, and purpose at the Harmony for Hope Benefit Concert, happening this Saturday at 7:00 p.m. in Riverside Park. Featuring a large number of talented local artists and special guest performers, the concert aims to (134) _____ people together through the power of music. Expect a (135) _____ of genres - from acoustic and pop to soul and classical - all performed live under the stars.

All (136) _____ from the event will go towards rebuilding community libraries damaged in recent floods. Your support will (137) _____ positive change for students and families in need. Food stalls, art booths, and fun activities will also be available for all ages. Entry is free, with donation boxes at the venue. Join your friends and family for an unforgettable evening of outstanding music while contributing to meaningful change in the lives of the (138) _____.

Together, we can turn music into action.

DỊCH BÀI:

🎵 Join Us for the Harmony for Hope Benefit Concert! 🎵

Get ready for a fascinating evening of music, unity, and purpose at the Harmony for Hope Benefit Concert, happening this Saturday at 7:00 p.m. in Riverside Park. Featuring a large number of talented local artists and special guest performers, the concert aims to bring people together through the power of music. Expect a variety of genres – from acoustic and pop to soul and classical – all performed live under the stars.

All proceeds from the event will go towards rebuilding community libraries damaged in recent floods. Your support will bring about positive change for students and families in need. Food stalls, art booths, and fun activities will also be available for all ages. Entry is free, with donation boxes at the venue. Join your friends and family for an unforgettable evening of outstanding music while contributing to meaningful change in the lives of the disadvantaged.

Together, we can turn music into action.

🎵 Hãy tham gia cùng chúng tôi tại buổi hòa nhạc gây quỹ Harmony for Hope! 🎵

Hãy sẵn sàng cho một buổi tối hấp dẫn với âm nhạc, sự đoàn kết và mục đích ý nghĩa tại buổi hòa nhạc gây quỹ Harmony for Hope, diễn ra vào thứ Bảy tuần này lúc 7:00 tối tại Riverside Park. Với sự góp mặt của nhiều nghệ sĩ địa phương tài năng và nghệ sĩ khách mời đặc biệt, buổi hòa nhạc nhằm mục đích kết nối mọi người lại với nhau thông qua sức mạnh của âm nhạc. Hãy mong đợi nhiều thể loại khác nhau - từ nhạc acoustic và nhạc pop đến nhạc soul và nhạc cổ điển - tất cả đều được biểu diễn trực tiếp dưới bầu trời đầy sao.

Toàn bộ số tiền thu được từ sự kiện sẽ được dùng để xây dựng lại các thư viện cộng đồng bị hư hại trong trận lũ lụt gần đây. Sự ủng hộ của bạn sẽ mang lại thay đổi tích cực cho học sinh và các gia đình đang gặp khó khăn. Các gian hàng thực phẩm, gian hàng nghệ thuật và các hoạt động vui chơi cũng sẽ có cho mọi lứa tuổi. Vé vào cửa miễn phí, có các thùng quyên góp tại địa điểm tổ chức. Hãy tham gia cùng bạn bè và gia đình của bạn để có một buổi tối khó quên với âm nhạc tuyệt vời đồng thời đóng góp vào sự thay đổi có ý nghĩa trong cuộc sống của những người thiệt thòi.

Cùng nhau, chúng ta có thể biến âm nhạc thành hành động.

Question 133. A. fascinated B. fascination C. fascinating D. fascinatingly

Hướng dẫn giải

Kiến thức từ loại:

A. fascinated /'fæsɪneɪtɪd/ (adj): bị cuốn hút

B. fascination /ˌfæsɪ'neɪʃən/ (n): sự cuốn hút

C. fascinating /'fæsɪneɪtɪŋ/ (adj): hấp dẫn

D. fascinatingly /'fæsɪneɪtɪŋli/ (adv): một cách hấp dẫn

- Sau mạo từ 'a' và trước danh từ 'evening', ta cần một tính từ bỏ nghĩa, do vậy, ta chọn 'fascinating'.

Tạm dịch: Get ready for a fascinating evening of music, unity, and purpose at the Harmony for Hope Benefit Concert, happening this Saturday at 7:00 p.m. in Riverside Park.

(Hãy sẵn sàng cho một buổi tối hấp dẫn với âm nhạc, sự đoàn kết và mục đích ý nghĩa tại buổi hòa nhạc gây quỹ Harmony for Hope, diễn ra vào thứ Bảy tuần này lúc 7:00 tối tại Riverside Park.)

→ **Chọn đáp án C**

Question 134. A. take B. bring C. make D. put

Hướng dẫn giải

Collocations: bring somebody together: kết nối ai đó lại với nhau, gắn kết ai đó

Tạm dịch: Featuring a large number of talented local artists and special guest performers, the concert aims to bring people together through the power of music.

(Với sự góp mặt của nhiều nghệ sĩ địa phương tài năng và nghệ sĩ khách mời đặc biệt, buổi hòa nhạc nhằm mục đích kết nối mọi người lại với nhau thông qua sức mạnh của âm nhạc.)

→ **Chọn đáp án B**

Question 135. A. quality B. diversity C. majority D. variety

Hướng dẫn giải

Cụm từ chỉ số lượng:

A. quality of + N đếm được/không đếm được: chất lượng

B. diversity (n): sự đa dạng

C. majority of + N đếm được số nhiều: đa số

D. a variety of + N đếm được số nhiều: đa dạng, nhiều

- Ta thấy có mạo từ 'a' và 'genres' là danh từ đếm được số nhiều nên ta chọn 'variety'.

Tạm dịch: Expect a variety of genres – from acoustic and pop to soul and classical – all performed live under the stars.

(Hãy mong đợi nhiều thể loại khác nhau - từ nhạc acoustic và nhạc pop đến nhạc soul và nhạc cổ điển - tất cả đều được biểu diễn trực tiếp dưới bầu trời đầy sao.)

→ **Chọn đáp án D**

Question 136. A. fees B. expenses C. proceeds D. grants

Hướng dẫn giải

Kiến thức từ vựng:

A. fee /fi:/ (n): lệ phí

B. expense /ɪk'spens/ (n): chi phí

C. proceeds /'prəʊsiːdz/ (n): tiền thu được (từ một sự kiện, hoạt động...)

D. grant /graːnt/ (n): khoản trợ cấp

Tạm dịch: All proceeds from the event will go towards rebuilding community libraries damaged in recent floods.

(Toàn bộ số tiền thu được từ sự kiện sẽ được dùng để xây dựng lại các thư viện cộng đồng bị hư hại trong trận lũ lụt gần đây.)

→ **Chọn đáp án C**

Question 137. A. take up B. put off **C. bring about** D. pick up

Hướng dẫn giải

Kiến thức cụm động từ (Phrasal verbs):

A. take up: bắt đầu (một thói quen, sở thích...)

B. put off: trì hoãn

C. bring about: gây ra, mang lại

D. pick up: học lỏm, nhặt lên, đón

Tạm dịch: Your support will bring about positive change for students and families in need.

(Sự ủng hộ của bạn sẽ mang lại thay đổi tích cực cho học sinh và các gia đình đang gặp khó khăn.)

→ **Chọn đáp án C**

Question 138. A. impaired B. defective C. insufficient **D. disadvantaged**

Hướng dẫn giải

Kiến thức từ vựng:

A. impaired /ɪmˈpeəd/ (adj): bị suy giảm

B. defective /dɪˈfektɪv/ (adj): bị lỗi

C. insufficient /ˌɪnsəˈfɪʃənt/ (adj): không đủ

D. disadvantaged /ˌdɪsədˈvɑːntɪdʒd/ (adj): thiệt thòi

- the disadvantaged: những người yếu thế, những người thiệt thòi,

Tạm dịch: Join your friends and family for an unforgettable evening of outstanding music while contributing to meaningful change in the lives of the disadvantaged.

(Hãy tham gia cùng bạn bè và gia đình của bạn để có một buổi tối khó quên với âm nhạc tuyệt vời đồng thời đóng góp vào sự thay đổi có ý nghĩa trong cuộc sống của những người thiệt thòi.)

→ **Chọn đáp án D**



Cô Vũ Thị Mai Phương

HƯỚNG TỚI KÌ THI TỐT NGHIỆP THPT
TỔNG ÔN TRỌNG ĐIỂM CÂU HỎI NGỮ PHÁP
THEO ĐỊNH HƯỚNG THI THPT 2025
Biên soạn : Cô Vũ Thị Mai Phương

Read the following school announcement and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 1 to 5.

We're excited to announce our upcoming (1) _____ - Clean-Up Day! Taking place on Saturday, November 18th, this event aims (2) _____ our school and surrounding areas while promoting environmental responsibility.

All students are encouraged to (3) _____ with gloves and bags, ready to make a positive impact. Divided into teams, participants will clean designated areas, depending (4) _____ their assigned zones. (5) _____ by our student council, this day provides a wonderful chance to work together, showing our commitment to a cleaner, greener environment.

Join us to make a difference, meeting at 8:00 AM in the schoolyard. Let's create a cleaner, healthier community!

DỊCH BÀI

We're excited to announce our environmental awareness event - Clean-Up Day! Taking place on Saturday, November 18th, this event aims to beautify our school and surrounding areas while promoting environmental responsibility.

All students are encouraged to show up with gloves and bags, ready to make a positive impact. Divided into teams, participants will clean designated areas, depending on their assigned zones. Organised by our student council, this day provides a wonderful chance to work together, showing our commitment to a cleaner, greener environment.

Join us to make a difference, meeting at 8:00 AM in the schoolyard. Let's create a cleaner, healthier community!

Chúng tôi rất vui mừng thông báo về sự kiện nâng cao nhận thức về môi trường - Ngày dọn dẹp! Sự kiện này sẽ diễn ra vào thứ Bảy, ngày 18 tháng 11, nhằm mục đích làm đẹp trường học và các khu vực xung quanh, đồng thời thúc đẩy trách nhiệm bảo vệ môi trường.

Tất cả học sinh được khuyến khích đến trường với găng tay và túi, sẵn sàng tạo ra tác động tích cực. Chia thành các đội, những người tham gia sẽ dọn dẹp các khu vực được chỉ định, tùy thuộc vào khu vực được giao. Được tổ chức bởi hội đồng học sinh của trường chúng ta, ngày này mang đến cơ hội tuyệt vời để cùng nhau làm việc, thể hiện cam kết của chúng ta đối với một môi trường sạch hơn, xanh hơn. Hãy tham gia để tạo nên sự khác biệt, họp lúc 8:00 sáng tại sân trường. Hãy cùng nhau tạo ra một cộng đồng sạch hơn, lành mạnh hơn!

Question 1.

A. environmental event awareness

C. awareness environmental event

C. event environmental awareness

D. environmental awareness event

Hướng dẫn giải

Trật tự từ:

- environmental (adj): thuộc về môi trường
- awareness event (n): sự kiện nâng cao nhận thức

Ta dùng tính từ trước cụm danh từ.

Tạm dịch: We're excited to announce our environmental awareness event - Clean-Up Day!

(Chúng tôi rất vui mừng thông báo về sự kiện nâng cao nhận thức về môi trường - Ngày dọn dẹp!)

→ **Chọn đáp án D**

Question 2. **A.** to beautify **B.** to beautifying **C.** beautifying **D.** beautify

Hướng dẫn giải

Động từ nguyên mẫu có to: aim to V: hướng tới việc làm gì

Tạm dịch: Taking place on Saturday, November 18th, this event aims to beautify our school and surrounding areas while promoting environmental responsibility.

(Sự kiện này sẽ diễn ra vào thứ Bảy, ngày 18 tháng 11, nhằm mục đích làm đẹp trường học và các khu vực xung quanh, đồng thời thúc đẩy trách nhiệm bảo vệ môi trường.)

→ **Chọn đáp án A**

Question 3. **A.** take off **B.** make up **C.** show up **D.** catch on

Hướng dẫn giải

Cụm động từ:

- take off: cởi đồ, cất cánh, thành công
- show up: xuất hiện, đến
- make up: bịa chuyện, trang điểm
- catch on: trở nên phổ biến

Tạm dịch: All students are encouraged to show up with gloves and bags, ready to make a positive impact.

(Tất cả học sinh được khuyến khích đến trường với găng tay và túi, sẵn sàng tạo ra tác động tích cực.)

→ **Chọn đáp án C**

Question 4. **A.** for **B.** with **C.** on **D.** at

Hướng dẫn giải

Giới từ: depending on: phụ thuộc, dựa vào

Tạm dịch: Divided into teams, participants will clean designated areas, depending on their assigned zones.

(Chia thành các đội, những người tham gia sẽ dọn dẹp các khu vực được chỉ định, tùy thuộc vào khu vực được giao.)

→ **Chọn đáp án C**

Question 5. **A.** Has organised **B.** Organised **C.** Organising **D.** To organise

Hướng dẫn giải

Rút gọn mệnh đề trạng ngữ: Hai mệnh đề có cùng chủ ngữ, mệnh đề trạng ngữ dạng bị động, ta rút gọn bằng cách lược bỏ chủ ngữ và to be ở mệnh đề trạng ngữ, giữ lại quá khứ phân từ.

Tạm dịch: Organised by our student council, this day provides a wonderful chance to work together, showing our commitment to a cleaner, greener environment.

(Được tổ chức bởi hội đồng học sinh của trường chúng ta, ngày này mang đến cơ hội tuyệt vời để cùng nhau làm việc, thể hiện cam kết của chúng ta đối với một môi trường sạch hơn, xanh hơn.)

→ **Chọn đáp án B**

Read the following advertisement and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 6 to 10.

Make a Difference in the Mountains

Are you a passionate educator seeking a (6) _____? Our school nestled amidst breathtaking mountain scenery is looking for dedicated volunteers to inspire young minds.

(7) _____ your teaching background, if you possess a love for learning and a desire to make a positive impact, you could succeed in this rewarding role.

You'll have the opportunity to teach a large (8) _____ of enthusiastic students, sharing your knowledge in subjects like English, maths, and science. Additionally, you can contribute (9) _____ extracurricular activities, such as sports and arts, fostering well-rounded development.

This is your chance to immerse yourself in a vibrant community, experience the beauty of nature, and create lasting memories. (10) _____ volunteer positions are available, so don't miss this incredible opportunity to make a difference.

Contact us today to learn more and start your volunteer journey!

Make a Difference in the Mountains

Are you a passionate educator seeking a unique volunteer experience? Our school nestled amidst breathtaking mountain scenery is looking for dedicated volunteers to inspire young minds.

Irrespective of your teaching background, if you possess a love for learning and a desire to make a positive impact, you could succeed in this rewarding role.

You'll have the opportunity to teach a large number of enthusiastic students, sharing your knowledge in subjects like English, maths, and science. Additionally, you can contribute to extracurricular activities, such as sports and arts, fostering well-rounded development.

This is your chance to immerse yourself in a vibrant community, experience the beauty of nature, and create lasting memories. Several volunteer positions are available, so don't miss this incredible opportunity to make a difference.

Contact us today to learn more and start your volunteer journey!

Tạo nên sự khác biệt giữa núi non

Bạn có phải là một nhà giáo dục đầy nhiệt huyết đang tìm kiếm trải nghiệm tình nguyện độc đáo không? Ngôi trường của chúng tôi nằm giữa khung cảnh núi non ngoạn mục đang tìm kiếm những tình nguyện viên tận tụy để truyền cảm hứng cho những tâm hồn trẻ thơ.

Bất kể xuất thân giảng dạy của bạn là gì, nếu bạn yêu thích việc học và mong muốn tạo ra tác động tích cực, bạn có thể thành công trong vai trò bổ ích này.

Bạn sẽ có cơ hội giảng dạy cho một số lượng lớn học sinh nhiệt tình, chia sẻ kiến thức của mình về các môn học như tiếng Anh, toán và khoa học. Ngoài ra, bạn có thể đóng góp vào các hoạt động ngoại khóa, chẳng hạn như thể thao và nghệ thuật, thúc đẩy sự phát triển toàn diện.

Đây là cơ hội để bạn hòa mình vào một cộng đồng sôi động, trải nghiệm vẻ đẹp của thiên nhiên và tạo ra những kỷ niệm đáng nhớ. Có một số vị trí tình nguyện đang tuyển dụng, vì vậy đừng bỏ lỡ cơ hội tuyệt vời này để tạo nên sự khác biệt.

Liên hệ với chúng tôi ngay hôm nay để tìm hiểu thêm và bắt đầu hành trình tình nguyện của bạn!

Question 6.

- A. unique volunteer experience
C. volunteer unique experience

- B. unique experience volunteer
D. experience unique volunteer

Hướng dẫn giải

Trật tự từ:

- unique (adj): độc đáo
- volunteer experience (n): trải nghiệm tình nguyện

Ta dùng tính từ trước cụm danh từ.

Tạm dịch: Are you a passionate educator seeking a unique volunteer experience?

(Bạn có phải là một nhà giáo dục đầy nhiệt huyết đang tìm kiếm trải nghiệm tình nguyện độc đáo không?)

→ **Chọn đáp án A**

Question 7. **A.** Irrespective of **B.** In place of **C.** On account of **D.** Instead of

Hướng dẫn giải

Cụm giới từ:

- irrespective of: bất chấp
- in place of: thay cho
- on account of: vì
- instead of: thay vì

Tạm dịch: Irrespective of your teaching background, if you possess a love for learning and a desire to make a positive impact, you could succeed in this rewarding role.

(Bất kể xuất thân giảng dạy của bạn là gì, nếu bạn yêu thích việc học và mong muốn tạo ra tác động tích cực, bạn có thể thành công trong vai trò bổ ích này.)

→ **Chọn đáp án A**

Question 8. **A.** number **B.** amount **C.** deal **D.** volume

Hướng dẫn giải

Cụm từ chỉ số lượng:

- a number of + N số nhiều: nhiều
- amount of + N (không đếm được): lượng
- a great deal of + N (không đếm được): nhiều
- volume of + N (không đếm được): lượng

Tạm dịch: You'll have the opportunity to teach a large number of enthusiastic students, sharing your knowledge in subjects like English, maths, and science.

(Bạn sẽ có cơ hội giảng dạy cho một số lượng lớn học sinh nhiệt tình, chia sẻ kiến thức của mình về các môn học như tiếng Anh, toán và khoa học.)

→ **Chọn đáp án A**

Question 9. **A.** with **B.** at **C.** on **D.** to

Hướng dẫn giải

Giới từ: contribute to: đóng góp cho

Tạm dịch: Additionally, you can contribute to extracurricular activities, such as sports and arts, fostering well-rounded development.

(Ngoài ra, bạn có thể đóng góp vào các hoạt động ngoại khóa, chẳng hạn như thể thao và nghệ thuật, thúc đẩy sự phát triển toàn diện.)

→ **Chọn đáp án D**

Question 10.

A. Each

B. Several

C. Another

D. A little

Hướng dẫn giải

Từ hạn định:

- each + N số ít: mỗi
- several + N số nhiều: một vài
- another + N số ít: một cái/người khác
- a little + N không đếm được: một chút

Tạm dịch: Several volunteer positions are available, so don't miss this incredible opportunity to make a difference.

(Có một số vị trí tình nguyện đang tuyển dụng, vì vậy đừng bỏ lỡ cơ hội tuyệt vời này để tạo nên sự khác biệt.)

→ **Chọn đáp án B**

Read the following notice and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 11 to 15.

Calling All Bookworms!

The **Bookish Explorers** are excited to announce our annual book review contest. This year's theme is "Stories that Inspire."

This is a fantastic opportunity for those who enjoy (11) _____ their thoughts in writing. Participants are encouraged to (12) _____ creative and insightful reviews of books that have inspired them.

The contest is open (13) _____ all members of the reading club, (14) _____ their age or experience level. All submissions must be original and written in English.

The winner will receive a year-long subscription to a popular book subscription box, and their review will be featured on our club's website. We can't wait to read your (15) _____ reviews!

Contest Rules:

- Reviews must be a minimum of 300 words and a maximum of 500 words.
- Reviews must be submitted by Thursday, November 14th.
- Reviews will be judged on creativity, clarity of thought, and overall quality of writing.

To submit your review, please email it to bookishexplorers@gmail.com.

Let your imagination run wild and share your passion for reading!

Calling All Bookworms!

The **Bookish Explorers** are excited to announce our annual book review contest. This year's theme is "Stories that Inspire."

This is a fantastic opportunity for those who enjoy expressing their thoughts in writing. Participants are encouraged to come up with creative and insightful reviews of books that have inspired them.

The contest is open to all members of the reading club, irrespective of their age or experience level. All submissions must be original and written in English.

Kêu gọi tất cả những người yêu sách!

Bookish Explorers rất vui mừng được công bố cuộc thi đánh giá sách thường niên của chúng tôi. Chủ đề của năm nay là "Những câu chuyện truyền cảm hứng".

Đây là cơ hội tuyệt vời cho những ai thích thể hiện suy nghĩ của mình bằng văn bản. Những người tham gia được khuyến khích đưa ra những bài đánh giá sáng tạo và sâu sắc về những cuốn sách đã truyền cảm hứng cho họ.

Cuộc thi dành cho tất cả các thành viên của câu lạc bộ đọc sách, bất kể độ tuổi hay trình độ kinh nghiệm của họ. Tất cả các bài dự thi phải là bài gốc và được viết bằng tiếng Anh.

The winner will receive a year-long subscription to a popular book subscription box, and their review will be featured on our club's website. We can't wait to read your amazing reviews!

Contest Rules:

- Reviews must be a minimum of 300 words and a maximum of 500 words.
- Reviews must be submitted by Thursday, November 14th.
- Reviews will be judged on creativity, clarity of thought, and overall quality of writing.

To submit your review, please email it to bookishexplorers@gmail.com.

Let your imagination run wild and share your passion for reading!

Người chiến thắng sẽ nhận được đăng ký trong một năm cho hộp đăng ký sách phổ biến và bài đánh giá của họ sẽ được đăng trên trang web của câu lạc bộ chúng tôi. Chúng tôi rất mong được đọc những bài đánh giá tuyệt vời của bạn!

Quy tắc cuộc thi:

- Bài đánh giá phải có tối thiểu 300 từ và tối đa 500 từ.
- Bài đánh giá phải được gửi trước thứ Năm, ngày 14 tháng 11.
- Bài đánh giá sẽ được đánh giá dựa trên sự sáng tạo, sự rõ ràng trong suy nghĩ và chất lượng chung của bài viết.

Để gửi bài đánh giá của bạn, vui lòng gửi qua email đến bookishexplorers@gmail.com.

Hãy để trí tưởng tượng của bạn bay xa và chia sẻ niềm đam mê đọc sách!

Question 11. A. express B. expressing C. to expressing D. to express

Hướng dẫn giải

Danh động từ: enjoy + V-ing: thích làm gì

Tạm dịch: This is a fantastic opportunity for those who enjoy expressing their thoughts in writing. (Đây là cơ hội tuyệt vời cho những ai thích thể hiện suy nghĩ của mình bằng văn bản.)

→ **Chọn đáp án B**

Question 12. A. come up with B. make up for C. drop out of D. get on with

Hướng dẫn giải

Cụm động từ:

- come up with: nảy ra
- make up for: bù đắp cho
- drop out of: nghỉ, bỏ cuộc
- get on with: hoà hợp với ai

Tạm dịch: Participants are encouraged to come up with creative and insightful reviews of books that have inspired them.

(Những người tham gia được khuyến khích đưa ra những bài đánh giá sáng tạo và sâu sắc về những cuốn sách đã truyền cảm hứng cho họ.)

→ **Chọn đáp án A**

Question 13. A. at B. with C. to D. of

Hướng dẫn giải

Giới từ: open to: mở cửa, dành cho ai

Tạm dịch: The contest is open to all members of the reading club, irrespective of their age or experience level.

(Cuộc thi dành cho tất cả các thành viên của câu lạc bộ đọc sách, bất kể độ tuổi hay trình độ kinh nghiệm của họ.)

→ **Chọn đáp án C**

Question 14. **A.** irrespective of **B.** in addition to **C.** in contrast to **D.** except for

Hướng dẫn giải

Cụm giới từ:

- irrespective of: bất chấp
- in addition to: ngoài
- in contrast to: trái ngược với
- except for: ngoại trừ

Tạm dịch: The contest is open to all members of the reading club, irrespective of their age or experience level.

(Cuộc thi dành cho tất cả các thành viên của câu lạc bộ đọc sách, bất kể độ tuổi hay trình độ kinh nghiệm của họ.)

→ **Chọn đáp án A**

Question 15. **A.** amazed **B.** amazingly **C.** amazement **D.** amazing

Hướng dẫn giải

Từ loại:

- amazed (adj): ngạc nhiên
- amazingly (adv): đầy ngạc nhiên
- amazement (n): sự ngạc nhiên
- amazing (adj): tuyệt vời

Tạm dịch: We can't wait to read your amazing reviews!

(Chúng tôi rất mong được đọc những bài đánh giá tuyệt vời của bạn!)

→ **Chọn đáp án D**

Read the following leaflet and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 16 to 20.

Join Us for a Day of Fun and Giving!

Outdoor Charity Event

Date: Saturday, June 15th

Time: 11:00 AM - 4:00 PM

Location: Central Park

Let's come together to support those (16) _____ need and make a difference in our community. This outdoor charity event promises a day of fun for the whole family, (17) _____ with exciting activities for all ages. Enjoy live music, delicious food, and (18) _____ games. Participate in our silent auction, with unique items donated by (19) _____.

All proceeds from this event will go towards *Hope for the Homeless*, an organisation committed to providing shelter, food, and (20) _____ essential services to homeless individuals and families.

Don't miss this opportunity to have a great time while making a positive impact. See you there!

DỊCH BÀI ĐỌC

Join Us for a Day of Fun and Giving! Outdoor Charity Event Date: Saturday, June 15th Time: 11:00 AM - 4:00 PM Location: Central Park Let's come together to support those in need and make a difference in our community. This outdoor charity event promises a day of fun for the whole family, filled with exciting activities for all ages. Enjoy live music, delicious food, and thrilling games. Participate in our silent auction, with unique items donated by generous community members. All proceeds from this event will go towards <i>Hope for the Homeless</i>, an organisation committed to providing shelter, food, and other essential services to homeless individuals and families. Don't miss this opportunity to have a great time while making a positive impact. See you there!	Hãy tham gia cùng chúng tôi trong một ngày vui vẻ và trao tặng! Sự kiện từ thiện ngoài trời Ngày: Thứ bảy, ngày 15 tháng 6 Thời gian: 11:00 sáng - 4:00 chiều Địa điểm: Công viên Trung tâm Chúng ta hãy cùng nhau hỗ trợ những người gặp khó khăn và tạo nên sự khác biệt trong cộng đồng của chúng ta. Sự kiện từ thiện ngoài trời này hứa hẹn một ngày vui vẻ cho cả gia đình, với nhiều hoạt động thú vị dành cho mọi lứa tuổi. Thưởng thức âm nhạc sống, đồ ăn ngon và các trò chơi hấp dẫn. Tham gia phiên đấu giá im lặng của chúng tôi, với những món đồ độc đáo do các thành viên hào phóng trong cộng đồng quyên góp. Toàn bộ số tiền thu được từ sự kiện này sẽ được chuyển cho <i>Hope for the Homeless</i>, một tổ chức cam kết cung cấp nơi trú ẩn, thực phẩm và các dịch vụ thiết yếu khác cho những cá nhân và gia đình vô gia cư. Đừng bỏ lỡ cơ hội này để có khoảng thời gian tuyệt vời trong khi tạo ra tác động tích cực. Hẹn gặp lại bạn ở đó!
---	---

Question 16. **A.** with **B.** in **C.** at **D.** on

Hướng dẫn giải

Giới từ: those in need: những người có hoàn cảnh khó khăn

Tạm dịch: Let's come together to support those in need and make a difference in our community.

(Chúng ta hãy cùng nhau hỗ trợ những người gặp khó khăn và tạo nên sự khác biệt trong cộng đồng của chúng ta.)

→ **Chọn đáp án B**

Question 17. **A.** filled **B.** filling **C.** which fills **D.** is filled

Hướng dẫn giải

Rút gọn mệnh đề quan hệ:

Mệnh đề quan hệ dạng bị động được rút gọn bằng cách lược bỏ đại từ quan hệ và to be, giữ lại quá khứ phân từ. (which is filled → filled)

Tạm dịch: This outdoor charity event promises a day of fun for the whole family, filled with exciting activities for all ages.

(Sự kiện từ thiện ngoài trời này hứa hẹn một ngày vui vẻ cho cả gia đình, với nhiều hoạt động thú vị dành cho mọi lứa tuổi.)

→ **Chọn đáp án A**

Question 18. A. thrilled B. thrill C. thrilling D. thrillingly

Hướng dẫn giải

Từ loại:

- thrilled (adj): vui mừng, phấn khích
- thrill (n): sự giật gân, hấp dẫn
- thrilling (adj): hấp dẫn, thú vị
- thrillingly (adv): đầy hấp dẫn

Tạm dịch: Enjoy live music, delicious food, and thrilling games.
(Thưởng thức âm nhạc sống, đồ ăn ngon và các trò chơi hấp dẫn.)

→ **Chọn đáp án C**

Question 19. A. generous community members B. generous members community
C. community generous members D. members generous community

Hướng dẫn giải

Trật tự từ:

- generous (adj): hào phóng
 - community members (n): thành viên cộng đồng, người dân
- Ta dùng tính từ trước cụm danh từ.

Tạm dịch: Participate in our silent auction, with unique items donated by generous community members.
(Tham gia phiên đấu giá im lặng của chúng tôi, với những món đồ độc đáo do các thành viên hào phóng trong cộng đồng quyên góp.)

→ **Chọn đáp án A**

Question 20. A. another B. other C. the others D. others

Hướng dẫn giải

Từ hạn định:

- another + N số ít: một cái/người khác
- other + N (số nhiều/không đếm được): những cái/người khác
- the others: những cái/người còn lại
- others: những cái/người khác

Tạm dịch:

All proceeds from this event will go towards *Hope for the Homeless*, an organisation committed to providing shelter, food, and other essential services to homeless individuals and families. (Toàn bộ số tiền thu được từ sự kiện này sẽ được chuyển cho *Hope for the Homeless*, một tổ chức cam kết cung cấp nơi trú ẩn, thực phẩm và các dịch vụ thiết yếu khác cho những cá nhân và gia đình vô gia cư.)

→ **Chọn đáp án B**

Read the following advertisement and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 21 to 25.

DISCOVER YOUR LEARNING POTENTIAL WITH STUDYSMART!

StudySmart is a modern educational platform tailored to each student's needs, offering (21) _____ that transform the learning experience. Designed for students from diverse backgrounds, this app allows (22) _____ concepts at an individual pace, (23) _____ academic level or subject focus. Packed with resources, StudySmart adapts to suit each learner's unique style, helping students learn new skills, build knowledge, and tackle challenges with (24) _____. Equipped with advanced analytics, StudySmart

makes personalised learning accessible, offering pathways that suit (25) _____ student's goals and pace.

Empower yourself with StudySmart – where learning meets innovation, guiding students toward their academic potential.

DỊCH BÀI ĐỌC

Discover Your Learning Potential with StudySmart!	Khám phá tiềm năng học tập của bạn với StudySmart!
StudySmart is a modern educational platform tailored to each student's needs, offering innovative study tools that transform the learning experience. Designed for students from diverse backgrounds, this app allows exploring concepts at an individual pace, regardless of academic level or subject focus. Packed with resources, StudySmart adapts to suit each learner's unique style, helping students learn new skills, build knowledge, and tackle challenges with confidence. Equipped with advanced analytics, StudySmart makes personalised learning accessible, offering pathways that suit every student's goals and pace. Empower yourself with StudySmart – where learning meets innovation, guiding students toward their academic potential.	StudySmart là một nền tảng giáo dục hiện đại được thiết kế riêng theo nhu cầu của từng học sinh, cung cấp các công cụ học tập sáng tạo giúp biến đổi trải nghiệm học tập. Được thiết kế cho học sinh từ nhiều nền tảng khác nhau, ứng dụng này cho phép khám phá các khái niệm theo tốc độ cá nhân, bất kể trình độ học vấn hay trọng tâm môn học. Được tích hợp nhiều tài nguyên, StudySmart điều chỉnh để phù hợp với phong cách riêng của từng người học, giúp học sinh học các kỹ năng mới, xây dựng kiến thức và giải quyết các thách thức một cách tự tin. Được trang bị công nghệ phân tích nâng cao, StudySmart giúp việc học tập được cá nhân hóa trở nên dễ tiếp cận, cung cấp các lộ trình phù hợp với mục tiêu và tốc độ của mọi học sinh. Trao quyền cho bản thân với StudySmart – nơi học tập kết hợp với sự đổi mới, hướng dẫn học sinh hướng tới tiềm năng học tập của mình.

- Question 21.** **A.** innovative tools study **B.** tools innovative study
 C. innovative study tools **D.** study innovative tools

Hướng dẫn giải

Trật tự từ:

- innovative (adj): đổi mới, sáng tạo

- study tool (n): công cụ học tập

Ta dùng tính từ trước cụm danh từ

Tạm dịch: StudySmart is a modern educational platform tailored to each student's needs, offering innovative study tools that transform the learning experience.

(StudySmart là một nền tảng giáo dục hiện đại được thiết kế riêng theo nhu cầu của từng học sinh, cung cấp các công cụ học tập sáng tạo giúp biến đổi trải nghiệm học tập.)

→ **Chọn đáp án C**

- Question 22.** **A.** exploring **B.** to exploring **C.** to explore **D.** explore

Hướng dẫn giải

Danh động từ: allow + V-ing: cho phép làm gì

Tạm dịch: Designed for students from diverse backgrounds, this app allows exploring concepts at an individual pace, regardless of academic level or subject focus.

(Được thiết kế cho học sinh từ nhiều nền tảng khác nhau, ứng dụng này cho phép khám phá các khái niệm theo tốc độ cá nhân, bất kể trình độ học vấn hay trọng tâm môn học.)

→ **Chọn đáp án A**

Question 23. **A.** in view of **B.** regardless of **C.** in place of **D.** owing to

Hướng dẫn giải

Cụm giới từ:

- in view of: vì, xét đến
- regardless of: bất chấp
- in place of: thay cho
- owing to: vì

Tạm dịch: Designed for students from diverse backgrounds, this app allows exploring concepts at an individual pace, regardless of academic level or subject focus.

(Được thiết kế cho học sinh từ nhiều nền tảng khác nhau, ứng dụng này cho phép khám phá các khái niệm theo tốc độ cá nhân, bất kể trình độ học vấn hay trọng tâm môn học.)

→ **Chọn đáp án B**

Question 24. **A.** confide **B.** confident **C.** confidently **D.** confidence

Hướng dẫn giải

Từ loại:

- A.** confide (v): giải bày, tâm sự
- B.** confident (adj): tự tin
- C.** confidently (adv): đầy tự tin
- D.** confidence (n): sự tự tin

Ta cần điền danh từ sau giới từ 'with'.

Tạm dịch: Packed with resources, StudySmart adapts to suit each learner's unique style, helping students learn new skills, build knowledge, and tackle challenges with confidence.

(Được tích hợp nhiều tài nguyên, StudySmart điều chỉnh để phù hợp với phong cách riêng của từng người học, giúp học sinh học các kỹ năng mới, xây dựng kiến thức và giải quyết các thách thức một cách tự tin.)

→ **Chọn đáp án D**

Question 25. **A.** other **B.** some **C.** many **D.** every

Hướng dẫn giải

Từ hạn định:

- A.** other + N (số nhiều/không đếm được): những cái/người khác
- B.** some + N (số nhiều/không đếm được): một số
- C.** many + N (số nhiều): nhiều
- D.** every + N (số ít): mọi

Tạm dịch: Equipped with advanced analytics, StudySmart makes personalised learning accessible, offering pathways that suit every student's goals and pace.

(Được trang bị công nghệ phân tích nâng cao, StudySmart giúp việc học tập được cá nhân hóa trở nên dễ tiếp cận, cung cấp các lộ trình phù hợp với mục tiêu và tốc độ của mọi học sinh.)

→ **Chọn đáp án D**

Read the following notice and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 26 to 30.

We're (26) _____ to announce an upcoming field trip to the historic Bach Dang River! This trip offers a unique opportunity to explore the river's rich history and beautiful scenery, perfect for learning outside the classroom.

Details:

- **Date:** November 25th

- **Departure:** 8:00 AM, School Gate

(27) _____ popular demand, spaces are limited, so please sign up early! Students will enjoy a guided tour, interactive activities, and a chance to bond with (28) _____ classmates. Please bring comfortable walking shoes, snacks, and a great (29) _____ of enthusiasm for this memorable experience.

For more information or to secure your spot, contact the school office by November 20th. Don't miss out on this (30) _____!

We're thrilled to announce an upcoming field trip to the historic Bach Dang River! This trip offers a unique opportunity to explore the river's rich history and beautiful scenery, perfect for learning outside the classroom.

Details:

- **Date:** November 25th

- **Departure:** 8:00 AM, School Gate

In view of popular demand, spaces are limited, so please sign up early! Students will enjoy a guided tour, interactive activities, and a chance to bond with other classmates. Please bring comfortable walking shoes, snacks, and a great deal of enthusiasm for this memorable experience.

For more information or to secure your spot, contact the school office by November 20th. Don't miss out on this fantastic learning adventure!

Chúng tôi rất vui mừng thông báo về chuyến đi thực tế sắp tới đến Sông Bạch Đằng lịch sử! Chuyến đi này mang đến cơ hội độc đáo để khám phá lịch sử phong phú và cảnh đẹp của con sông, hoàn hảo cho việc học tập bên ngoài lớp học.

Chi tiết:

- **Ngày:** 25 tháng 11

- **Khởi hành:** 8:00 sáng, Cổng trường

Do nhu cầu phổ biến, số lượng chỗ có hạn, vì vậy vui lòng đăng ký sớm! Học sinh sẽ được tham gia chuyến tham quan có hướng dẫn, các hoạt động tương tác và cơ hội gắn kết với các bạn cùng lớp. Vui lòng mang theo giày đi bộ thoải mái, đồ ăn nhẹ và sự nhiệt tình cho trải nghiệm đáng nhớ này.

Để biết thêm thông tin hoặc để giữ chỗ, hãy liên hệ với văn phòng nhà trường trước ngày 20 tháng 11. Đừng bỏ lỡ cuộc phiêu lưu học tập tuyệt vời này!

Question 26. A. thrilling

B. thrilled

C. thrill

D. thrillingly

Hướng dẫn giải

Từ loại:

A. thrilling (adj): thú vị, kỳ thú

B. thrilled (adj): vui mừng

C. thrill (n): sự hấp dẫn, thú vị

D. thrillingly (adv): đầy hấp dẫn

Ta dùng tính từ sau to be. Để thể hiện cảm xúc, ta dùng thrilled.

Tạm dịch: We're thrilled to announce an upcoming field trip to the historic Bach Dang River! (Chúng tôi rất vui mừng thông báo về chuyến đi thực tế sắp tới đến Sông Bạch Đằng lịch sử!)

→ **Chọn đáp án B**

Question 27. A. Irrespective of B. Instead of C. In view of D. Apart from

Hướng dẫn giải

Cụm giới từ:

A. irrespective of: bất chấp

B. instead of: thay vì

C. in view of: vì, xét tới

D. apart from: ngoại trừ

Tạm dịch: In view of popular demand, spaces are limited, so please sign up early!

(Do nhu cầu phổ biến, số lượng chỗ có hạn, vì vậy vui lòng đăng ký sớm!)

→ **Chọn đáp án C**

Question 28. A. another B. others C. the others D. other

Hướng dẫn giải

Từ hạn định:

A. another + N (số ít): một/cái người khác

B. others: những cái/người khác

C. the others: những cái/người còn lại

D. other + N (số nhiều/không đếm được): những cái/người khác

Tạm dịch: Students will enjoy a guided tour, interactive activities, and a chance to bond with other classmates.

(Học sinh sẽ được tham gia chuyến tham quan có hướng dẫn, các hoạt động tương tác và cơ hội gắn kết với các bạn cùng lớp.)

→ **Chọn đáp án D**

Question 29. A. number B. range C. deal D. variety

Hướng dẫn giải

Cụm từ chỉ số lượng:

A. a number of + N số nhiều: nhiều

B. a wide range of + N số nhiều: nhiều, đa dạng

C. a great deal of + N không đếm được: nhiều

D. a variety of + N số nhiều: nhiều, đa dạng

Tạm dịch: Please bring comfortable walking shoes, snacks, and a great deal of enthusiasm for this memorable experience.

(Vui lòng mang theo giày đi bộ thoải mái, đồ ăn nhẹ và sự nhiệt tình cho trải nghiệm đáng nhớ này.)

→ **Chọn đáp án C**

Question 30. A. fantastic learning adventure B. fantastic adventure learning
C. adventure fantastic learning D. learning fantastic adventure

Hướng dẫn giải

Trật tự từ:

- fantastic (adj): tuyệt vời

- learning adventure (n): cuộc phiêu lưu học tập

Ta dùng tính từ trước cụm danh từ.

Tạm dịch: Don't miss out on this fantastic learning adventure!

(Đừng bỏ lỡ cuộc phiêu lưu học tập tuyệt vời này!)

→ **Chọn đáp án A**

Read the following leaflet and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 31 to 35.

JOIN FITLIFE GYM TODAY!

Looking to get fit and boost your health? FitLife Gym is here to help you achieve your fitness goals! We offer a(n) (31) _____ of classes - from strength training and yoga to high-intensity cardio - all designed to suit different fitness levels and interests.

(32) _____ with modern facilities, FitLife Gym provides members with all the tools they need for a complete workout experience. (33) _____ trainer is certified, guiding you through exercises tailored to your goals and helping you build confidence along the way.

Enjoy flexible hours, a welcoming community, and access (34) _____ top-notch equipment, all in one place. Join us to experience a (35) _____ environment that motivates and inspires you. Don't wait - start your fitness journey with FitLife today!

Join FitLife Gym Today!

Looking to get fit and boost your health? FitLife Gym is here to help you achieve your fitness goals! We offer a variety of classes - from strength training and yoga to high-intensity cardio - all designed to suit different fitness levels and interests.

Equipped with modern facilities, FitLife Gym provides members with all the tools they need for a complete workout experience. Each trainer is certified, guiding you through exercises tailored to your goals and helping you build confidence along the way.

Enjoy flexible hours, a welcoming community, and access to top-notch equipment, all in one place. Join us to experience a supportive environment that motivates and inspires you. Don't wait - start your fitness journey with FitLife today!

Tham gia FitLife Gym ngay hôm nay!

Bạn đang muốn khỏe mạnh và tăng cường sức khỏe? FitLife Gym ở đây để giúp bạn đạt được mục tiêu thể dục của mình! Chúng tôi cung cấp nhiều lớp học khác nhau - từ tập tạ và yoga đến cardio cường độ cao - tất cả đều được thiết kế để phù hợp với các cấp độ thể dục và sở thích khác nhau.

Được trang bị cơ sở vật chất hiện đại, FitLife Gym cung cấp cho các thành viên tất cả các công cụ họ cần để có trải nghiệm tập luyện hoàn chỉnh. Mỗi huấn luyện viên đều được cấp chứng chỉ, hướng dẫn bạn thực hiện các bài tập phù hợp với mục tiêu của bạn và giúp bạn xây dựng sự tự tin trong suốt quá trình.

Tận hưởng giờ tập linh hoạt, cộng đồng thân thiện và quyền truy cập vào các thiết bị hàng đầu, tất cả ở một nơi. Hãy tham gia cùng chúng tôi để trải nghiệm một môi trường hỗ trợ thúc đẩy và truyền cảm hứng cho bạn. Đừng chần chừ - hãy bắt đầu hành trình thể dục của bạn với FitLife ngay hôm nay!

Question 31. **A.** degree **B.** volume **C.** amount **D.** variety

Hướng dẫn giải

Cụm từ chỉ số lượng:

- degree + N (không đếm được): lượng, mức độ

- amount + N (không đếm được): lượng

Ta dùng tính từ trước cụm danh từ.

Tạm dịch: We offer a variety of classes - from strength training and yoga to high-intensity cardio - all designed to suit different fitness levels and interests.

(Chúng tôi cung cấp nhiều lớp học khác nhau - từ tập tạ và yoga đến cardio cường độ cao - tất cả đều được thiết kế để phù hợp với các cấp độ thể dục và sở thích khác nhau.)

→ **Chọn đáp án D**

Question 32. **A.** Equipping **B.** Equipped **C.** To equip **D.** Has equipped

Hướng dẫn giải

Rút gọn mệnh đề: Hai mệnh đề có cùng chủ ngữ, mệnh đề trạng ngữ dạng bị động, ta rút gọn bằng cách lược bỏ chủ ngữ và to be ở mệnh đề trạng ngữ, giữ lại quá khứ phân từ.

Tạm dịch: Equipped with modern facilities, FitLife Gym provides members with all the tools they need for a complete workout experience.

(Được trang bị cơ sở vật chất hiện đại, FitLife Gym cung cấp cho các thành viên tất cả các công cụ họ cần để có trải nghiệm tập luyện hoàn chỉnh.)

→ **Chọn đáp án B**

Question 33. **A.** Many **B.** Other **C.** Each **D.** A few

Hướng dẫn giải

Từ hạn định:

- many + N số nhiều: nhiều
- other + N (số nhiều/không đếm được): những cái/người khác
- each + N (số ít): mỗi
- a few + N số nhiều: một số, một vài

Tạm dịch: Each trainer is certified, guiding you through exercises tailored to your goals and helping you build confidence along the way.

(Mỗi huấn luyện viên đều được cấp chứng chỉ, hướng dẫn bạn thực hiện các bài tập phù hợp với mục tiêu của bạn và giúp bạn xây dựng sự tự tin trong suốt quá trình.)

→ **Chọn đáp án C**

Question 34. **A.** with **B.** for **C.** to **D.** at

Hướng dẫn giải

Giới từ: access to: tiếp cận với

Tạm dịch: Enjoy flexible hours, a welcoming community, and access to top-notch equipment, all in one place. (Tận hưởng giờ tập linh hoạt, cộng đồng thân thiện và quyền truy cập vào các thiết bị hàng đầu, tất cả ở một nơi.)

→ **Chọn đáp án C**

Question 35. **A.** support **B.** supporting **C.** supporter **D.** supportive

Hướng dẫn giải

Từ loại:

- support (n/v): sự ủng hộ/ hỗ trợ
- supporting (adj): phụ, không phải chính
- supporter (n): người ủng hộ
- supportive (adj): ủng hộ, hỗ trợ

Ta dùng tính từ trước danh từ 'environment'. Hợp nghĩa ta dùng supportive.

Tạm dịch: Join us to experience a supportive environment that motivates and inspires you.

(Hãy tham gia cùng chúng tôi để trải nghiệm một môi trường hỗ trợ thúc đẩy và truyền cảm hứng cho bạn.)

→ **Chọn đáp án D**

Read the following school announcement and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 36 to 40.

We are excited to announce the upcoming celebration of Teacher's Day on November 20th! This event, dedicated to honouring our incredible teachers, will feature (36) _____ performances and a wide (37) _____ of activities.

(38) _____ class will participate by preparing performances and tributes. This event will (39) _____ an opportunity for students to express their gratitude and appreciation. Planned and organised by our student council, the event promises to be a memorable occasion, (40) _____ talent and creativity.

Join us in the school auditorium at 9:00 AM to celebrate and thank our teachers who continuously inspire us. Let's make this Teacher's Day unforgettable!

We are excited to announce the upcoming celebration of Teacher's Day on November 20th! This event, dedicated to honouring our incredible teachers, will feature fascinating performances and a wide range of activities.

Each class will participate by preparing performances and tributes. This event will bring about an opportunity for students to express their gratitude and appreciation. Planned and organised by our student council, the event promises to be a memorable occasion, showcasing talent and creativity.

Join us in the school auditorium at 9:00 AM to celebrate and thank our teachers who continuously inspire us. Let's make this Teacher's Day unforgettable!

Chúng tôi rất vui mừng thông báo về lễ kỷ niệm Ngày Nhà giáo sắp tới vào ngày 20 tháng 11! Sự kiện này, dành riêng để tôn vinh những người thầy tuyệt vời của chúng ta, sẽ có các buổi biểu diễn hấp dẫn và nhiều hoạt động khác nhau.

Mỗi lớp sẽ tham gia bằng cách chuẩn bị các buổi biểu diễn và phần tri ân. Sự kiện này sẽ mang đến cơ hội cho học sinh bày tỏ lòng biết ơn và sự trân trọng của mình. Được lên kế hoạch và tổ chức bởi hội đồng học sinh của nhà trường, sự kiện hứa hẹn sẽ là một dịp đáng nhớ, thể hiện tài năng và sự sáng tạo.

Hãy tham gia cùng chúng tôi tại khán phòng của trường lúc 9:00 sáng để ăn mừng và cảm ơn những người thầy cô giáo đã không ngừng truyền cảm hứng cho chúng ta. Hãy cùng nhau biến Ngày Nhà giáo này trở nên đáng nhớ!

Question 36. A. fascinate B. fascinating C. fascinated D. fascination

Hướng dẫn giải

Từ loại:

- fascinate (v): làm say mê
- fascinating (adj): hấp dẫn, cuốn hút
- fascinated (adj): bị lôi cuốn, hấp dẫn
- fascination (n): sự hấp dẫn

Ta dùng tính từ trước danh từ 'performances'. Để thể hiện tính chất, đặc điểm, ta dùng 'fascinating'.

Tạm dịch: This event, dedicated to honouring our incredible teachers, will feature fascinating performances and a wide range of activities.

(Sự kiện này, dành riêng để tôn vinh những người thầy tuyệt vời của chúng ta, sẽ có các buổi biểu diễn hấp dẫn và nhiều hoạt động khác nhau.)

→ **Chọn đáp án B**

Question 37. A. level B. amount C. range D. degree**Hướng dẫn giải****Cụm từ chỉ số lượng:**

- level of + N (không đếm được): mức độ, lượng
- amount + N (không đếm được): lượng
- a wide range + N (số nhiều): nhiều, đa dạng
- degree + N (không đếm được): mức độ, lượng

Tạm dịch: This event, dedicated to honouring our incredible teachers, will feature fascinating performances and a wide range of activities.

(Sự kiện này, dành riêng để tôn vinh những người thầy tuyệt vời của chúng ta, sẽ có các buổi biểu diễn hấp dẫn và nhiều hoạt động khác nhau.)

→ **Chọn đáp án C**

Question 38. A. Each B. Other C. Several D. Few**Hướng dẫn giải****Từ hạn định:**

- each + N (số ít): mỗi
- other + N (số nhiều/không đếm được): những cái/người khác
- several + N (số nhiều): một vài
- few + N (số nhiều): rất ít

Tạm dịch: Each class will participate by preparing performances and tributes.

(Mỗi lớp sẽ tham gia bằng cách chuẩn bị các buổi biểu diễn và phần tri ân.)

→ **Chọn đáp án A**

Question 39. A. take up B. turn down C. bring about D. deal with**Hướng dẫn giải****Cụm động từ:**

- take up: bắt đầu theo đuổi sở thích, hoạt động gì
- turn down: từ chối
- bring about: mang đến, mang lại
- deal with: đối phó, xử lý

Tạm dịch: This event will bring about an opportunity for students to express their gratitude and appreciation.

(Sự kiện này sẽ mang đến cơ hội cho học sinh bày tỏ lòng biết ơn và sự trân trọng của mình.)

→ **Chọn đáp án C**

Question 40. A. showcases B. which showcase C. showcased D. showcasing**Hướng dẫn giải****Rút gọn mệnh đề quan hệ:**

Mệnh đề quan hệ dạng chủ động, ta rút gọn bằng cách lược bỏ đại từ quan hệ và chuyển động từ sang V-ing. (which showcases → showcasing)

Tạm dịch: Planned and organised by our student council, the event promises to be a memorable occasion, showcasing talent and creativity.

(Được lên kế hoạch và tổ chức bởi hội đồng học sinh của nhà trường, sự kiện hứa hẹn sẽ là một dịp đáng nhớ, thể hiện tài năng và sự sáng tạo.)

→ **Chọn đáp án D**

Read the following leaflet and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 41 to 45.

Green Living: Make a Difference Today!

Green living is about making choices (41) _____ protect the planet, but it also enhances your quality of life. Before (42) _____ any habits, consider reducing waste by reusing items and recycling materials. If you (43) _____ to energy-efficient appliances, you'll save money and help reduce carbon emissions. Use public transport or walk instead of driving (44) _____ you can cut down on air pollution. The more effort we put into sustainable living, (45) _____ the positive impact we'll see on the environment. Together, we can create a cleaner, greener world for future generations. Start your green journey today!

Green Living: Make a Difference Today!

Green living is about making choices that protect the planet, but it also enhances your quality of life. Before adopting any habits, consider reducing waste by reusing items and recycling materials. If you switch to energy-efficient appliances, you'll save money and help reduce carbon emissions. Use public transport or walk instead of driving so that you can cut down on air pollution. The more effort we put into sustainable living, the greater the positive impact we'll see on the environment. Together, we can create a cleaner, greener world for future generations. Start your green journey today!

Sống xanh: Tạo nên sự khác biệt ngay hôm nay!

Sống xanh là đưa ra những lựa chọn bảo vệ hành tinh, nhưng cũng nâng cao chất lượng cuộc sống của bạn. Trước khi áp dụng bất kỳ thói quen nào, hãy cân nhắc giảm thiểu chất thải bằng cách tái sử dụng các mặt hàng và tái chế vật liệu. Nếu bạn chuyển sang các thiết bị tiết kiệm năng lượng, bạn sẽ tiết kiệm được tiền và giúp giảm lượng khí thải carbon. Sử dụng phương tiện giao thông công cộng hoặc đi bộ thay vì lái xe để bạn có thể cắt giảm ô nhiễm không khí. Chúng ta càng nỗ lực sống bền vững, tác động tích cực mà chúng ta thấy đối với môi trường sẽ càng lớn. Cùng nhau, chúng ta có thể tạo ra một thế giới sạch hơn, xanh hơn cho các thế hệ tương lai. Hãy bắt đầu hành trình xanh của bạn ngay hôm nay!

Question 41.

A. whose

B. that

C. whom

D. who

Hướng dẫn giải

Ta dùng đại từ quan hệ 'that' thay cho danh từ chỉ vật 'choices' và ở vị trí chủ ngữ trong mệnh đề quan hệ.

Tạm dịch: Green living is about making choices that protect the planet, but it also enhances your quality of life.

(Sống xanh là đưa ra những lựa chọn bảo vệ hành tinh, nhưng cũng nâng cao chất lượng cuộc sống của bạn.)

→ **Chọn đáp án B**

Question 42.

A. to adopt

B. adopting

C. to adopting

D. adopt

Hướng dẫn giải

Before + V-ing: trước khi làm gì

Tạm dịch: Before adopting any habits, consider reducing waste by reusing items and recycling materials.

(Trước khi áp dụng bất kỳ thói quen nào, hãy cân nhắc giảm thiểu chất thải bằng cách tái sử dụng các mặt hàng và tái chế vật liệu.)

→ **Chọn đáp án B**

Question 43. **A.** switched **B.** had switched **C.** will switch **D.** switch**Hướng dẫn giải**

Câu điều kiện loại 1: If HTĐ, S will V.

Tạm dịch: If you switch to energy-efficient appliances, you'll save money and help reduce carbon emissions.

(Nếu bạn chuyển sang các thiết bị tiết kiệm năng lượng, bạn sẽ tiết kiệm được tiền và giúp giảm lượng khí thải carbon.)

→ **Chọn đáp án D****Question 44.** **A.** in case **B.** although **C.** whereas **D.** so that**Hướng dẫn giải**

- in case: trong trường hợp

- although: mặc dù

- whereas: trong khi

- so that: để mà

Tạm dịch: Use public transport or walk instead of driving so that you can cut down on air pollution.

(Sử dụng phương tiện giao thông công cộng hoặc đi bộ thay vì lái xe để bạn có thể cắt giảm ô nhiễm không khí.)

→ **Chọn đáp án D****Question 45.** **A.** the greatest **B.** the greater **C.** greater than **D.** greater**Hướng dẫn giải**

So sánh càng ... càng: The + so sánh hơn + S + V, the + so sánh hơn + S + V

Tạm dịch: The more effort we put into sustainable living, the greater the positive impact we'll see on the environment.

(Chúng ta càng nỗ lực sống bền vững, tác động tích cực mà chúng ta thấy đối với môi trường sẽ càng lớn.)

→ **Chọn đáp án B****Read the following advertisement and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 46 to 50.**

Are you passionate (46) _____ discovering cultural diversity? Join us at the Global Cultures Exhibition this weekend! This event celebrates the beauty of traditions, art, and history from around the world.

With (47) _____ interactive displays and performances, there's something for everyone to enjoy. You'll be amazed by the variety of exhibits that remind you of the richness of human heritage. (48) _____, inspiring stories of resilience and creativity will leave you in awe. This is your chance to connect with cultures in meaningful ways, (49) _____ don't miss out on this unique experience!

Explore the (50) _____ that makes our world extraordinary. Admission is free, and all are welcome!

📍 Location: City Art Gallery

📅 Date: Saturday and Sunday

🕒 Time: 10 AM - 6 PM

DỊCH BÀI ĐỌC

Are you passionate about discovering cultural diversity? Join us at the Global Cultures Exhibition this weekend! This event celebrates the beauty of traditions, art, and history from around the world.

With several interactive displays and performances, there's something for everyone to enjoy. You'll be amazed by the variety of exhibits that remind you of the richness of human heritage. In addition, inspiring stories of resilience and creativity will leave you in awe. This is your chance to connect with cultures in meaningful ways, so don't miss out on this unique experience! Explore the diversity that makes our world extraordinary. Admission is free, and all are welcome!

📍 Location: City Art Gallery

📅 Date: Saturday and Sunday

🕒 Time: 10 AM - 6 PM

Bạn có đam mê khám phá sự đa dạng văn hóa không? Hãy tham gia cùng chúng tôi tại Triển lãm Văn hóa Toàn cầu vào cuối tuần này! Sự kiện này tôn vinh vẻ đẹp của các truyền thống, nghệ thuật và lịch sử từ khắp nơi trên thế giới.

Với một số màn trình diễn và triển lãm tương tác, mọi người đều có thể tìm điều hứng thú. Bạn sẽ ngạc nhiên trước sự đa dạng của các cuộc triển lãm gợi nhớ đến sự phong phú của di sản nhân loại. Ngoài ra, những câu chuyện truyền cảm hứng về khả năng phục hồi và sáng tạo sẽ khiến bạn kinh ngạc. Đây là cơ hội để bạn kết nối với các nền văn hóa theo những cách có ý nghĩa, vì vậy đừng bỏ lỡ trải nghiệm độc đáo này!

Khám phá sự đa dạng làm nên sự phi thường của thế giới chúng ta. Vé vào cửa miễn phí và tất cả mọi người đều được chào đón!

📍 Địa điểm: Phòng trưng bày nghệ thuật thành phố

📅 Ngày: Thứ bảy và Chủ Nhật

🕒 Thời gian: 10 giờ sáng - 6 giờ chiều

Question 46. A. for B. with C. about D. of

HƯỚNG DẪN GIẢI

be passionate about: đam mê cái gì

Tạm dịch: Are you passionate about discovering cultural diversity?

(Bạn có đam mê khám phá sự đa dạng văn hóa không?)

→ **Chọn đáp án C**

Question 47. A. several B. each C. much D. a little

HƯỚNG DẪN GIẢI

- several + N số nhiều: một số

- each + N số ít: mỗi

- much + N không đếm được: nhiều

- a little + N không đếm được: một chút

Tạm dịch: With several interactive displays and performances, there's something for everyone to enjoy.

(Với một số màn trình diễn và triển lãm tương tác, mọi người đều có thể tìm điều hứng thú.)

→ **Chọn đáp án A**

Question 48. **A.** However **B.** In addition **C.** Therefore **D.** For instance

Hướng dẫn giải

- however: tuy nhiên
- in addition: ngoài ra
- therefore: vì vậy
- for instance: ví dụ

Tạm dịch: In addition, inspiring stories of resilience and creativity will leave you in awe.

(Ngoài ra, những câu chuyện truyền cảm hứng về khả năng phục hồi và sáng tạo sẽ khiến bạn kinh ngạc.)

→ **Chọn đáp án B**

Question 49. **A.** but **B.** or **C.** and **D.** so

Hướng dẫn giải

- but: nhưng
- or: hoặc
- and: và
- so: vì vậy

Tạm dịch: This is your chance to connect with cultures in meaningful ways, so don't miss out on this unique experience!

(Đây là cơ hội để bạn kết nối với các nền văn hóa theo những cách có ý nghĩa, vì vậy đừng bỏ lỡ trải nghiệm độc đáo này!)

→ **Chọn đáp án D**

Question 50. **A.** diversity **B.** diversify **C.** diverse **D.** diversely

Hướng dẫn giải

- diversity (n): sự đa dạng
- diversify (v): đa dạng hoá
- diverse (adj): đa dạng
- diversely (adv): đầy tính đa dạng

Tạm dịch: Explore the diversity that makes our world extraordinary.

(Khám phá sự đa dạng làm nên sự phi thường của thế giới chúng ta.)

→ **Chọn đáp án A**

Read the following school announcement and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 51 to 55.

Our school is hosting a (51) _____ with the theme "People You Admire." This is your chance to highlight the extraordinary qualities of someone who inspires you. We encourage everyone (52) _____ and celebrate the admirable traits that make individuals truly special. (53) _____ story will be judged on creativity, presentation, and relevance to the theme.

(54) _____ you submit your story by the deadline, you'll have the chance to win exciting prizes!

📌 Details:

- Submission Deadline: December 10th
- Venue: School Auditorium
- Event Date: December 15th

Let's make this event unforgettable and share the (55) _____ stories that shape our lives!

DỊCH BÀI ĐỌC

Our school is hosting a creative storytelling competition with the theme "People You Admire." This is your chance to highlight the extraordinary qualities of someone who inspires you. We encourage everyone to participate and celebrate the admirable traits that make individuals truly special. Each story will be judged on creativity, presentation, and relevance to the theme.

Should you submit your story by the deadline, you'll have the chance to win exciting prizes!

🔴 Details:

- Submission Deadline: December 10th
- Venue: School Auditorium
- Event Date: December 15th

Let's make this event unforgettable and share the inspiring stories that shape our lives!

Trường chúng ta sẽ tổ chức một cuộc thi kể chuyện sáng tạo với chủ đề "Những người bạn ngưỡng mộ". Đây là cơ hội để các em nêu bật những phẩm chất phi thường của một người truyền cảm hứng cho các em. Nhà trường khuyến khích mọi người tham gia và tôn vinh những đặc điểm đáng ngưỡng mộ khiến mỗi cá nhân thực sự trở nên đặc biệt. Mỗi câu chuyện sẽ được đánh giá dựa trên tính sáng tạo, cách trình bày và sự liên quan đến chủ đề.

Nếu nộp câu chuyện của mình trước thời hạn, các em sẽ có cơ hội giành được những giải thưởng hấp dẫn!

🔴 Chi tiết:

- Hạn nộp bài: Ngày 10 tháng 12
- Địa điểm: Hội trường trường học
- Ngày diễn ra sự kiện: Ngày 15 tháng 12

Hãy biến sự kiện này trở nên đáng nhớ và chia sẻ những câu chuyện truyền cảm hứng định hình cuộc sống của chúng ta!

- Question 51.** A. creative competition storytelling B. competition creative storytelling
C. creative storytelling competition D. storytelling creative competition

Hướng dẫn giải

storytelling competition (n): cuộc thi kể chuyện

Ta dùng tính từ 'creative' trước cụm danh từ này.

Tạm dịch: Our school is hosting a creative storytelling competition with the theme "People You Admire."
(Trường chúng ta sẽ tổ chức một cuộc thi kể chuyện sáng tạo với chủ đề "Những người bạn ngưỡng mộ".)

→ **Chọn đáp án C**

- Question 52.** A. to participate B. participating C. participate D. to participating

Hướng dẫn giải

Cấu trúc: encourage sb to do sth: khuyến khích ai làm gì

Tạm dịch: We encourage everyone to participate and celebrate the admirable traits that make individuals truly special.

(Nhà trường khuyến khích mọi người tham gia và tôn vinh những đặc điểm đáng ngưỡng mộ khiến mỗi cá nhân thực sự trở nên đặc biệt.)

→ **Chọn đáp án A**

- Question 53.** A. A little B. Others C. Each D. The others

Hướng dẫn giải

- a little + N không đếm được: một chút

- each + N số ít: mỗi

- others: những cái khác

- the others: những cái còn lại

Tạm dịch: Each story will be judged on creativity, presentation, and relevance to the theme.

(Mỗi câu chuyện sẽ được đánh giá dựa trên tính sáng tạo, cách trình bày và sự liên quan đến chủ đề.)

→ **Chọn đáp án C**

Question 54. A. Unless B. Had C. Were D. Should

Hướng dẫn giải

Đảo ngữ câu điều kiện loại 1: Should + S + Vinf, S will V.

Ta không dùng Unless vì không hợp nghĩa.

Tạm dịch: Should you submit your story by the deadline, you'll have the chance to win exciting prizes! (Nếu nộp câu chuyện của mình trước thời hạn, các em sẽ có cơ hội giành được những giải thưởng hấp dẫn!)

→ **Chọn đáp án D**

Question 55. A. inspiration B. inspired C. inspire D. inspiring

Hướng dẫn giải

- inspiration (n): nguồn cảm hứng
- inspired (PII): được truyền cảm hứng
- inspire (v): truyền cảm hứng
- inspiring (adj): đầy cảm hứng

Ta dùng tính từ trước danh từ 'stories'. Để chỉ đặc điểm, tính chất, ta dùng inspiring.

Tạm dịch: Let's make this event unforgettable and share the inspiring stories that shape our lives! (Hãy biến sự kiện này trở nên đáng nhớ và chia sẻ những câu chuyện truyền cảm hứng định hình cuộc sống của chúng ta!)

→ **Chọn đáp án D**

Read the following article and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 56 to 60.

The Growing Impact of Urbanisation

Urbanisation has brought (56) _____ opportunities for economic growth and innovation. Cities offer access to education, healthcare, and employment, making them attractive destinations for (57) _____ people seeking a better life. However, rapid urbanisation also leads to overcrowding and environmental pollution, (58) _____ highlights the need for sustainable planning and management. Urban development heavily depends (59) _____ how effectively these issues are addressed. (60) _____ these difficulties, urbanisation continues to drive cultural exchange and technological progress. It remains a powerful force shaping modern societies. By managing urban growth wisely, we can ensure thriving cities that offer opportunities for everyone.

DỊCH BÀI ĐỌC

The Growing Impact of Urbanisation

Urbanisation has brought more and more opportunities for economic growth and innovation. Cities offer access to education, healthcare, and employment, making them attractive destinations for many people seeking a better life. However, rapid urbanisation also leads to overcrowding and environmental pollution, which highlights the need for sustainable planning and management. Urban development heavily depends on how effectively these issues are addressed. In spite of these difficulties, urbanisation continues to drive cultural

Tác động ngày càng tăng của đô thị hóa

Đô thị hóa đã mang lại ngày càng nhiều cơ hội cho tăng trưởng kinh tế và đổi mới. Các thành phố cung cấp quyền tiếp cận giáo dục, chăm sóc sức khỏe và việc làm, khiến chúng trở thành điểm đến hấp dẫn cho nhiều người tìm kiếm cuộc sống tốt đẹp hơn. Tuy nhiên, đô thị hóa nhanh chóng cũng dẫn đến tình trạng quá tải và ô nhiễm môi trường, điều này làm nổi bật nhu cầu về quy hoạch và quản lý bền vững. Phát triển đô thị phụ thuộc rất nhiều vào cách giải quyết hiệu quả các vấn đề này. Bất chấp những khó khăn này, đô thị hóa vẫn

exchange and technological progress. It remains a powerful force shaping modern societies. By managing urban growth wisely, we can ensure thriving cities that offer opportunities for everyone.

tiếp tục thúc đẩy trao đổi văn hóa và tiến bộ công nghệ. Nó vẫn là một động lực mạnh mẽ định hình xã hội hiện đại. Bằng cách quản lý tăng trưởng đô thị một cách khôn ngoan, chúng ta có thể đảm bảo các thành phố thịnh vượng mang đến cơ hội cho mọi người.

- Question 56.** **A.** more and more **B.** the more and more
 C. many and more **D.** more and many

Hướng dẫn giải

So sánh càng ngày càng: more and more + Noun

Tạm dịch: Urbanisation has brought more and more opportunities for economic growth and innovation. (Đô thị hóa đã mang lại ngày càng nhiều cơ hội cho tăng trưởng kinh tế và đổi mới.) → **Chọn đáp án A**

- Question 57.** **A.** each **B.** many **C.** others **D.** another

Hướng dẫn giải

- each + N số ít: mỗi

- many + N số nhiều: nhiều

- others: những cái khác

- another + N số ít: một cái khác

Tạm dịch: Cities offer access to education, healthcare, and employment, making them attractive destinations for many people seeking a better life.

(Các thành phố cung cấp quyền tiếp cận giáo dục, chăm sóc sức khỏe và việc làm, khiến chúng trở thành điểm đến hấp dẫn cho nhiều người tìm kiếm cuộc sống tốt đẹp hơn.) → **Chọn đáp án B**

- Question 58.** **A.** that **B.** where **C.** which **D.** whose

Hướng dẫn giải

Ta dùng which kết hợp với dấu phẩy để thay cho cả mệnh đề phía trước.

Tạm dịch: However, rapid urbanisation also leads to overcrowding and environmental pollution, which highlights the need for sustainable planning and management.

(Tuy nhiên, đô thị hóa nhanh chóng cũng dẫn đến tình trạng quá tải và ô nhiễm môi trường, điều này làm nổi bật nhu cầu về quy hoạch và quản lý bền vững.) → **Chọn đáp án C**

- Question 59.** **A.** for **B.** at **C.** of **D.** on

Hướng dẫn giải

depend on: phụ thuộc vào

Tạm dịch: Urban development heavily depends on how effectively these issues are addressed.

(Phát triển đô thị phụ thuộc rất nhiều vào cách giải quyết hiệu quả các vấn đề này.)

→ **Chọn đáp án D**

- Question 60.** **A.** Due to **B.** In spite of **C.** Instead of **D.** Thanks to

Hướng dẫn giải

- due to: do, vì

- in spite of: bất chấp, mặc dù

- instead of: thay vì

- thanks to: nhờ có

Ta dùng tính từ trước danh từ 'stories'. Để chỉ đặc điểm, tính chất, ta dùng inspiring.

Tạm dịch: In spite of these difficulties, urbanisation continues to drive cultural exchange and technological progress.

(Bất chấp những khó khăn này, đô thị hóa vẫn tiếp tục thúc đẩy trao đổi văn hóa và tiến bộ công nghệ.)

→ **Chọn đáp án B**